



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh An Giang

Số 3

Ngày 11 tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

12/12/2022	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2023	4
12/12/2022	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND Điều chỉnh Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2022	40
12/12/2022	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND Về việc tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2023	46
12/12/2022	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu, chi ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2021	48
12/12/2022	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công	51
12/12/2022	Nghị quyết số 35/NQ-HĐND Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa	56

	phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang	
12/12/2022	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang	65
12/12/2022	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	70
12/12/2022	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương	77
12/12/2022	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; ban hành danh mục dự án có thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023	104
12/12/2022	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND Giao biên chế công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước; Phê duyệt số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập và hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2023	132
12/12/2022	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND Về việc phát triển thanh niên tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030	154
13/12/2022	Nghị quyết số 42/NQ-HĐND Về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2023	161
13/12/2022	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND Về việc ban hành kế hoạch tổ chức các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2023	169
13/12/2022	Nghị quyết số 44/NQ-HĐND Thành lập Đoàn giám sát chuyên đề về công tác quản lý, sử dụng và khai thác đất công	176

13/12/2022 Nghị quyết số 45/NQ-HĐND Chương trình xây dựng Nghị quyết 179
toàn khóa của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, nhiệm kỳ
2021 - 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/NQ-HĐND

An Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách
địa phương tỉnh An Giang năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2584/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1568/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023 - 2025;

Xét Tờ trình số 758/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân

bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2023; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2023 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước từ kinh tế trên địa bàn : 6.638.000 triệu đồng.
 - Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu : 410.000 triệu đồng.
 - Thu nội địa : 6.228.000 triệu đồng.
2. Thu, chi ngân sách địa phương:
 - a) Tổng thu ngân sách địa phương : 18.940.716 triệu đồng.
 - Thu cân đối ngân sách : 14.735.822 triệu đồng.
 - + Thu từ kinh tế trên địa bàn : 5.817.000 triệu đồng.
 - + Thu bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương : 8.643.222 triệu đồng.
 - + Bội chi ngân sách địa phương : 275.600 triệu đồng.
 - Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương : 3.593.507 triệu đồng.
 - Thu Chương trình mục tiêu quốc gia : 611.387 triệu đồng.
 - b) Tổng chi ngân sách địa phương : 18.940.716 triệu đồng.
 - Chi cân đối ngân sách địa phương : 14.735.822 triệu đồng.
 - + Chi đầu tư phát triển : 3.765.576 triệu đồng.
 - + Chi thường xuyên : 10.679.872 triệu đồng.
 - + Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính : 1.170 triệu đồng.
 - + Dự phòng ngân sách : 289.204 triệu đồng.
 - Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu : 3.593.507 triệu đồng.
 - Chi Chương trình mục tiêu quốc gia : 611.387 triệu đồng.

Điều 2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2023 như sau:

1. Thu ngân sách địa phương theo các cấp ngân sách như sau:
 - a) Cấp tỉnh : 11.009.875 triệu đồng.

- Thu cân đối ngân sách từ kinh tế trên địa bàn : 4.024.770 triệu đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên : 2.506.763 triệu đồng.
- Bội chi ngân sách địa phương : 275.600 triệu đồng.
- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên : 3.591.355 triệu đồng.
- Thu Chương trình mục tiêu quốc gia : 611.387 triệu đồng.
- b) Cấp huyện : 6.659.702 triệu đồng.
- Thu cân đối ngân sách từ kinh tế trên địa bàn : 1.653.430 triệu đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên : 5.004.120 triệu đồng.
- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên : 2.152 triệu đồng.
- c) Cấp xã : 1.271.139 triệu đồng.
- Thu cân đối ngân sách từ kinh tế trên địa bàn : 138.800 triệu đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên : 1.132.339 triệu đồng.

2. Chi ngân sách địa phương theo các cấp ngân sách như sau:

- a) Cấp tỉnh : 11.009.875 triệu đồng.
- Chi cân đối ngân sách : 6.807.133 triệu đồng.
- + Chi đầu tư phát triển : 3.068.836 triệu đồng.
- + Chi thường xuyên : 3.603.389 triệu đồng.
- + Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính : 1.170 triệu đồng.
- + Dự phòng ngân sách : 133.738 triệu đồng.
- Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu : 3.591.355 triệu đồng.
- Chi Chương trình mục tiêu quốc gia : 611.387 triệu đồng.
- b) Cấp huyện : 6.659.702 triệu đồng.
- Chi cân đối ngân sách : 6.657.550 triệu đồng.
- + Chi đầu tư phát triển : 696.740 triệu đồng.
- + Chi thường xuyên : 5.830.312 triệu đồng.

- + Dự phòng ngân sách : 130.498 triệu đồng.
- Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu : 2.152 triệu đồng.
- c) Cấp xã : 1.271.139 triệu đồng.
- Chi thường xuyên : 1.246.171 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách : 24.968 triệu đồng.

3. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương theo các biểu số 01, 02, 03 và 04 đính kèm.

4. Phân bổ ngân sách địa phương theo các biểu số 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12 và 13 đính kèm.

5. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu cho ngân sách cấp huyện theo biểu số 14 đính kèm.

6. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương thống nhất theo Báo cáo số 757/BC-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Các giải pháp chủ yếu để thực hiện dự toán ngân sách nhà nước tỉnh An Giang:

a) Về thu ngân sách nhà nước:

- Bám sát sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Bộ Tài chính, chủ động triển khai chương trình hành động thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023. Triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp về quản lý thu, khai thác nguồn thu, chống thất thu và giảm nợ đọng thuế, phấn đấu hoàn thành mức cao nhất dự toán thu được Bộ Tài chính và Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Tập trung triển khai có hiệu quả các giải pháp hỗ trợ về thuế theo các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp và người dân nhanh chóng phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo tiền đề tăng thu cho ngân sách nhà nước, góp phần đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thuế, tập trung vào việc rà soát, loại bỏ các thủ tục hành chính không cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người nộp thuế.

- Triển khai có hiệu quả công tác quản lý thu nợ, thực hiện chuẩn hóa, phân loại nợ, thực hiện các biện pháp xử lý, thu hồi nợ đọng thuế theo quy định. Phát huy hiệu quả hơn nữa vai trò của Ban chỉ đạo chống thất thu, thu hồi nợ đọng thuế tại địa phương; phối hợp chặt chẽ, tranh thủ sự ủng hộ của cấp ủy, chính quyền địa phương trên địa bàn để cơ quan thuế và các ngành, các cấp cùng phối hợp trong việc thu hồi nợ đọng thuế.

- Tổ chức thu theo luật định, khai thác tốt các nguồn thu về đất để đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị.

b) Về chi ngân sách địa phương:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản:

+ Bố trí vốn đầu tư tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của tỉnh.

+ Tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản, thực hiện nghiêm quy định của Luật Đầu tư công và các quy định về quản lý vốn đầu tư, xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước. Ưu tiên bố trí thanh toán nợ, tạm ứng ngân sách, nâng chất lượng công tác quản lý, giám sát thi công, tăng cường công tác thanh tra trong và sau đầu tư.

+ Chủ đầu tư các dự án thực hiện khối lượng trong phạm vi vốn được giao, đồng thời chịu trách nhiệm quản lý không để phát sinh nợ đọng khối lượng.

- Chi thường xuyên:

+ Các ngành, các cấp ngân sách tổ chức phân bổ và điều hành theo dự toán được duyệt, chủ động sắp xếp những khoản chi đột xuất phát sinh sát với yêu cầu nhiệm vụ, trong phạm vi dự toán được giao; không đề xuất bổ sung dự toán khi chưa thực sự bức thiết và chưa sử dụng hết khoản kinh phí được duyệt. Thực hiện nghiêm chủ trương tiết kiệm, chống lãng phí, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách, chủ động sắp xếp thứ tự các nhiệm vụ chi ưu tiên theo mức độ cấp thiết để chủ động điều hành.

+ Các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục thực hiện các quy định về tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2023 từ: Một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị, nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2022 còn dư chuyển sang (nếu có); tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2023 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ), 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so dự toán năm 2022.

+ Khi xác định số tăng thu ngân sách địa phương thực hiện năm 2023 so với dự toán năm 2023 (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý) để tính chi tạo nguồn cải cách tiền lương, loại trừ thêm một số khoản thu gắn với nhiệm vụ chi cụ thể, gồm: Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước.

+ Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn thực hiện phân bổ và giao dự toán theo đúng thời gian quy định, đối với dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo không được thấp hơn chỉ tiêu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

+ Thực hiện nghiêm việc công khai dự toán và quyết toán hàng năm của từng cấp ngân sách, từng cơ quan, đơn vị, nhằm tăng cường quyền giám sát của nhân dân, cán bộ công chức trong đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên.

+ Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra của cơ quan Tài chính, Kho bạc nhà nước, Thanh tra nhà nước trong việc quản lý sử dụng ngân sách, quản lý sử dụng tài sản công.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh; nhiệm vụ thu, chi, mức bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện và cấp xã theo đúng quy định Luật Ngân sách nhà nước; đồng thời phân bổ chi tiết nguồn vốn chi thường xuyên thực hiện 03 Chương trình Mục tiêu quốc gia đến các cơ quan đơn vị cấp tỉnh và các địa phương để triển khai thực hiện.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)	15.854.766	16.834.046	18.940.716	2.106.670	112,51
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.434.800	6.071.600	5.817.000	(254.600)	95,81
1	Thu NSDP hưởng 100%	3.088.400	3.819.100	3.239.000	(580.100)	84,81
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.346.400	2.252.500	2.578.000	325.500	114,45
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.247.866	10.247.866	12.236.729	1.988.863	119,41
1	Bổ sung cân đối ngân sách	8.373.219	8.373.219	8.643.222	270.003	103,22
2	Bổ sung có mục tiêu	1.874.647	1.874.647	3.593.507	1.718.860	191,69
III	Bội chi NSDP	172.100	88.073	275.600	187.527	312,92
IV	Chương trình MTQG		426.507	611.387		
B	TỔNG CHI NSDP	15.854.766	15.939.494	18.940.716	3.085.951	119,46
I	Tổng chi cân đối NSDP	13.980.119	13.728.906	14.735.822	755.704	105,41
1	Chi đầu tư phát triển	3.499.480	3.325.000	3.765.576	266.096	107,60

2	Chi thường xuyên	10.203.309	10.370.197	10.679.872	476.564	104,67
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	33.709	1.170	-	100,00
4	Dự phòng ngân sách	276.160	-	289.204	13.044	104,72
II	Chi NSDP từ nguồn BSMT	1.874.647	2.210.588	4.204.894	2.330.247	224,30
	- Chi đầu tư	1.768.077	1.707.864	3.512.171	1.744.094	198,64
	- Chi thường xuyên	106.570	106.570	81.336	(25.234)	76,32
	- Chương trình MTQG		396.154	611.387	611.387	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-		-	-	
C	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	48.000	57.376	29.302		
D	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	172.100	88.073	275.600		
I	Vay để bù đắp bội chi	172.100	88.073	275.600		
II	Vay để trả nợ gốc					

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	6.840.000	6.071.600	6.638.000	5.817.000	97,05	95,81
I	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	410.000	-	410.000	-	100,00	
II	Thu nội địa	6.430.000	6.071.600	6.228.000	5.817.000	96,86	95,81
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	225.000	225.000	240.000	240.000	106,67	106,67
	Thuế giá trị gia tăng	184.300	184.300	181.000	181.000	98,21	98,21
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.000	11.000	12.000	12.000	109,09	109,09
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.650	23.650	41.000	41.000	173,36	173,36
	Thuế tài nguyên	6.050	6.050	6.000	6.000	99,17	99,17
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	360.000	360.000	360.000	360.000	100,00	100,00
	Thuế giá trị gia tăng	184.500	184.500	184.000	184.000	99,73	99,73
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.500	88.500	75.000	75.000	84,75	84,75

	Thuế tiêu thụ đặc biệt	700	700	1.000	1.000	142,86	142,86
	Thuế tài nguyên	86.300	86.300	100.000	100.000	115,87	115,87
3	Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài	40.000	40.000	31.000	31.000	77,50	77,50
	Thuế giá trị gia tăng	25.400	25.400	11.000	11.000	43,31	43,31
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.600	14.600	20.000	20.000	136,99	136,99
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-		
	Tiền thuê mặt đất, mặt nước		-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.025.000	1.025.000	1.055.000	1.055.000	102,93	102,93
	Thuế giá trị gia tăng	672.100	672.100	633.000	633.000	94,18	94,18
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	324.400	324.400	390.000	390.000	120,22	120,22
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.300	5.300	2.000	2.000	37,74	37,74
	Thuế tài nguyên	23.200	23.200	30.000	30.000	129,31	129,31
5	Lệ phí trước bạ	365.000	365.000	350.000	350.000	95,89	95,89
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	20.000	16.700	16.700	83,50	83,50
7	Thuế thu nhập cá nhân	692.000	692.000	620.000	620.000	89,60	89,60
8	Thuế bảo vệ môi trường	415.000	199.200	680.000	408.000	163,86	204,82
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu (TW hưởng)	215.800		272.000		126,04	
	- Thu từ hàng hóa sx trong nước (ĐP hưởng)	199.200	199.200	408.000	408.000	204,82	204,82
9	Thu phí, lệ phí	215.000	158.400	185.000	138.000	86,05	87,12
-	Phí và lệ phí trung ương	56.600		47.000		83,04	
-	Phí và lệ phí tỉnh	26.000	26.000	97.154	97.154	373,67	373,67
-	Phí và lệ phí huyện	117.000	117.000	36.446	36.446	31,15	31,15
-	Phí và lệ phí xã	15.400	15.400	4.400	4.400	28,57	28,57
10	Thu tiền sử dụng đất	742.000	742.000	500.000	500.000	67,39	67,39
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	47.000	47.000	60.000	60.000	127,66	127,66
12	Thu từ Quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác tại xã	4.000	4.000	2.300	2.300	57,50	57,50
13	Thu khác ngân sách	343.000	257.000	290.000	198.000	84,55	77,04
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	85.000	85.000	18.000	18.000	21,18	21,18
15	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	109.000	109.000	120.000	120.000	110,09	110,09
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.743.000	1.743.000	1.700.000	1.700.000	97,53	97,53

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.854.766	18.940.716	3.085.950	119,46
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	13.980.119	14.735.822	755.703	105,41
I	Chi đầu tư phát triển	3.499.480	3.765.576	266.096	107,60
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.327.380	3.489.976	162.596	104,89
	<i>Trong đó chi từ nguồn vốn:</i>			-	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>	-	100,00
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<i>1.600.000</i>	<i>1.700.000</i>	100.000	106,25
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	
3	Chi từ nguồn bội chi NSDP	172.100	275.600	103.500	160,14
II	Chi thường xuyên	10.203.309	10.679.872	476.563	104,67
	<i>Trong đó:</i>			-	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>4.426.111</i>	<i>4.531.552</i>	105.442	102,38
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>33.947</i>	<i>35.067</i>	1.120	103,30
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	-	100,00
IV	Dự phòng ngân sách	276.160	289.204	13.044	104,72
B	CHI NSDP TỪ NGUỒN BSCMT	1.874.647	4.204.894	2.330.247	224,30
1	Nhiệm vụ phân giới cắm mốc	2.000	1.850	(150)	92,50

2	Chi thực hiện nhiệm vụ mục tiêu, chính sách khác	1.872.647	3.591.657	1.719.010	191,80
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		611.387	611.387	

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh
A	B	I	2	3=2-I
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.071.600	5.817.000	-254.600
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.728.906	14.735.822	1.006.916
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG /BỘI THU NSDP	88.073	275.600	
1	Bội chi	88.073	275.600	
2	Bội thu			
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	1.214.320	1.163.400	-50.920
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	141.458	172.155	30.697
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	<i>11,65%</i>	<i>14,80%</i>	<i>3,15%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	99.666	165.953	66.287
3	Vay trong nước khác	41.792	6.202	-35.590
II	Trả nợ gốc vay trong năm	57.376	29.302	-28.074
1	Theo nguồn vốn vay	57.376	29.302	-28.074
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			

-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	21.786	23.100	1.314
-	Vốn khác	35.590	6.202	-29.388
2	Theo nguồn trả nợ	57.376	29.302	-28.074
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
-	Bội thu ngân sách địa phương			0
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	0	0	0
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			0
-	Ngân sách địa phương	57.376	29.302	-28.074
III	Tổng mức vay trong năm	88.073	275.600	187.527
1	Theo mục đích vay	88.073	275.600	187.527
-	Vay để bù đắp bội chi	88.073	275.600	187.527
-	Vay để trả nợ gốc			
2	Theo nguồn vay	88.073	275.600	187.527
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	88.073	275.600	187.527
-	Vay trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	172.155	418.453	246.298
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	<i>14,18%</i>	<i>35,97%</i>	<i>21,79%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	165.953	418.453	252.500
3	Vốn khác	6.202	0	-6.202
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	7.124	13.000	5.876

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung				So sánh (*)
-----	----------	--	--	--	-------------

		Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	14.146.486	14.735.067	16.872.886	2.137.819	114,51
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.898.620	4.060.694	4.024.770	(35.924)	99,12
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.247.866	10.247.866	12.236.729	1.988.863	119,41
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách, tiền lương	8.373.219	8.373.219	8.643.222	270.003	103,22
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.874.647	1.874.647	3.593.507	1.718.860	191,69
3	Thu bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia		426.507	611.387	184.880	143,35
II	Chi ngân sách	14.146.486	14.729.561	16.872.886	2.726.400	119,27
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.391.444	8.040.421	10.734.275	2.342.831	127,92
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.755.042	6.689.140	6.138.611	383.569	106,66
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách, tiền lương	5.747.772	5.747.772	6.136.459	388.687	106,76
-	Chi bổ sung có mục tiêu	7.270	941.368	2.152	(5.118)	29,60
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	172.100	88.073	275.600		
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (bao gồm xã)					
I	Nguồn thu ngân sách	7.291.222	8.700.000	7.930.841	(769.159)	91,16
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.536.180	2.010.860	1.792.230	(218.630)	89,13
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.755.042	6.689.140	6.138.611	(550.529)	91,77
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách, tiền lương	5.747.772	5.747.772	6.136.459	388.687	106,76
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.270	941.368	2.152	(939.216)	0,23
II	Chi ngân sách	7.291.222	7.811.000	7.930.841	639.619	108,77
	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	7.291.222	7.811.000	7.930.841	639.619	108,77
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				-	

III	Bội chi NSDP/Bội thu NS huyện	-	-			
------------	--------------------------------------	---	---	--	--	--

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó: Thu nội địa	BAO GỒM								
				Thu từ DNNN trung ương	Thu từ DNNN địa phương	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế Bảo vệ môi trường	Thu phí, lệ phí	
TỔNG SỐ		1.863.070	1.863.070	1.190	15.550	649.700	350.000	16.700	339.000	2.000	61.146	27.000
1	Thành phố Long Xuyên	861.940	861.940	110	12.000	310.000	199.917	12.053	136.000		13.700	15.000
2	Thành phố Châu Đốc	143.100	143.100	300	650	46.000	15.000	2.700	33.000		4.000	30.000
3	Thị xã Tân Châu	111.560	111.560	-	720	36.500	20.000	280	15.500		5.000	20.000
4	Huyện Chợ Mới	146.350	146.350	500	550	50.700	29.000	600	28.500		11.000	10.000
5	Huyện Phú Tân	91.310	91.310	230	300	24.500	13.383	97	18.000		4.800	10.000
6	Huyện Châu Phú	98.470	98.470	-	20	30.000	13.000	300	24.000		5.846	10.000
7	Huyện Châu Thành	81.260	81.260	-	100	22.500	16.700	300	18.000		3.600	10.000
8	Huyện Thoại Sơn	95.250	95.250	50	400	30.000	13.500	100	22.500		3.700	15.000
9	Huyện Tri Tôn	101.100	101.100	-	300	50.000	11.500	200	17.000		3.500	8.000
10	Huyện Tịnh Biên	75.930	75.930	-	400	30.000	9.000	30	17.000	2.000	3.500	6.000
11	Huyện An Phú	56.800	56.800	-	110	19.500	9.000	40	9.500		2.500	5.000

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương hàng năm

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm xã)
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.940.716	11.009.875	7.930.841
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	14.735.822	6.807.133	7.928.689
I	Chi đầu tư phát triển	3.765.576	3.068.836	696.740
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.489.976	2.793.236	696.740
	<i>Trong đó chi từ nguồn vốn:</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>500.000</i>	<i>226.000</i>	<i>274.000</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<i>1.700.000</i>	<i>1.700.000</i>	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi từ nguồn bội chi NSDP	275.600	275.600	
II	Chi thường xuyên	10.679.872	3.603.389	7.076.483
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>4.531.552</i>	<i>919.364</i>	<i>3.612.188</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>35.067</i>	<i>35.067</i>	
III	Chi trả nợ lãi vay	-	-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	
V	Dự phòng ngân sách	289.204	133.738	155.466
B	CHI NSDP TỪ NGUỒN BSCMT	4.204.894	4.202.742	2.152
1	Nhiệm vụ phân giới cắm mốc	1.850	1.850	
2	Chi thực hiện nhiệm vụ mục tiêu, chính sách khác	3.591.657	3.589.505	2.152

3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	611.387	611.387	
---	------------------------------------	---------	---------	--

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.943.592
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	6.136.459
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.807.133
I	Chi đầu tư phát triển	3.068.836
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	2.793.236
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế	-
3	Chi từ nguồn bội chi NSDP	275.600
II	Chi thường xuyên	3.603.389
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	919.364
2	Chi khoa học và công nghệ	35.067
3	Chi quốc phòng	94.870
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	19.870
5	Chi y tế, dân số và gia đình	967.183
6	Chi văn hóa thông tin	67.211
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	7.283
8	Chi thể dục thể thao	113.177
9	Chi bảo vệ môi trường	67.712

10	Chi các hoạt động kinh tế	622.695
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	401.959
12	Chi bảo đảm xã hội	125.379
13	Chi thường xuyên khác	161.619
III	Chi trả nợ lãi vay	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170
V	Dự phòng ngân sách	133.738
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi CH
							Tổng
A	B	1=2+...+6	2	3	4	5	6=7+8
	TỔNG CỘNG	11.009.875	6.581.007	3.682.573	1.170	133.738	611.38
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	3.068.836	3.068.836				-
II	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.603.389	-	3.603.389	-	-	-
I.1	SỞ, BAN NGÀNH, ĐƠN VỊ	2.432.646	-	2.432.646	-	-	-
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	12.382		12.382			
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	21.104		21.104			
3	Sở Ngoại vụ	5.153		5.153			
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	181.814		181.814			

5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.447		11.447			
6	Sở Tư pháp	11.136		11.136			
7	Sở Công thương	16.985		16.985			
8	Sở Khoa học và Công nghệ	40.746		40.746			
9	Sở Tài chính	17.033		17.033			
10	Sở Xây dựng	7.715		7.715			
11	Sở Giao thông Vận tải	56.031		56.031			
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	661.877		661.877			
13	Sở Y tế	418.098		418.098			
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	150.059		150.059			
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	170.908		170.908			
16	Sở Tài Nguyên và Môi trường	73.277		73.277			
17	Sở Thông tin và Truyền thông	32.162		32.162			
18	Sở Nội vụ	77.498		77.498			
19	Thanh tra tỉnh	11.227		11.227			
20	Ban Dân tộc	4.285		4.285			
21	BQL Khu kinh tế	7.633		7.633			
22	BQL Khu di tích Óc Eo	4.878		4.878			
23	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	28.512		28.512			
24	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	16.218		16.218			
25	Trường Cao đẳng nghề	35.556		35.556			
26	Ban An toàn giao thông	1.726		1.726			
27	Các hoạt động thường xuyên khác	357.185		357.185			
II.2	CƠ QUAN ĐẢNG	113.644		113.644			
II.3	CƠ QUAN ĐOÀN THỂ, HỘI	59.677	-	59.677	-	-	

28	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	11.397		11.397		
29	Tinh Đoàn An Giang	13.238		13.238		
30	Hội Liên hiệp Phụ nữ	7.078		7.078		
31	Hội Nông dân	8.981		8.981		
32	Hội Cựu Chiến Binh	1.970		1.970		
33	Liên hiệp các Hội KHKT	970		970		
34	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	1.400		1.400		
35	Liên minh Hợp tác xã	3.116		3.116		
36	LH các Hội Văn học nghệ thuật	2.309		2.309		
37	Hội Đông y	1.289		1.289		
38	Hội Bảo trợ NKT-TMC	925		925		
39	Hội Chữ thập đỏ	3.921		3.921		
40	Hội Người Cao tuổi	407		407		
41	Hội Luật gia	413		413		
42	Hội Khuyến học	473		473		
43	Hội Nạn nhân CDDC/Dioxin	466		466		
44	Hội Nhà Báo	340		340		
45	Hiệp hội nghề nuôi và CBTS	363		363		
46	Hội người tù kháng chiến	252		252		
47	Hội Người mù	369		369		
II.4	CÔNG AN, QUÂN SỰ	131.870	-	131.870	-	-
48	Công an tỉnh	21.870		21.870		
49	Bộ Đội biên phòng	23.000		23.000		
50	BCH quân sự tỉnh	87.000		87.000		
II.5	NGÀNH DỤC TW	6.340	-	6.340	-	-

51	Đài Khí tượng Thủy văn	4.500		4.500			
52	Cục Thống kê	1.840		1.840			
II.6	Chương trình, KH, ĐA, DA, khác	859.212	-	859.212	-	-	
53	KP hỗ trợ theo ND 35-CP, QĐ 62	120.038		120.038			
54	Hỗ trợ SP dịch vụ công ích	115.258		115.258			
55	Hỗ trợ chính sách ASXH	27.365		27.365			
56	KP MSSC lớn	30.000		30.000			
57	BHYT các đối tượng	512.551		512.551			
58	KP các CT, DA, KH khác	13.000		13.000			
59	Bổ sung vốn Quỹ Hỗ trợ ND	1.000		1.000			
60	KP đối ứng các DA môi trường	40.000		40.000			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170			1.170		-
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	133.738				133.738	-
V	NGUỒN TW BỔ SUNG MỤC TIÊU	3.591.355	3.512.171	79.184	-	-	-
1	Vốn ngoài nước	578.171	578.171	-			-
2	Vốn trong nước	3.013.184	2.934.000	79.184			-
	- Quỹ Bảo trì đường bộ	56.260		56.260			
	- Kinh phí đảm bảo ATGT	13.520		13.520			
	- Kinh phí phân giới cắm mốc	1.850		1.850			
	- Kinh phí hỗ trợ VHNT	528		528			
	- Kinh phí hỗ trợ Hội Nhà báo ĐP	160		160			-
	- Kinh phí hỗ trợ DN nhỏ và vừa	3.500		3.500			-
	- Kinh phí chương trình trợ giúp XH PHCN người tâm thần TE	2.200		2.200			-
	- Kinh phí chương trình hỗ trợ lâm nghiệp bền vững	1.166		1.166			-

					nguồn vốn trong nước	từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
A	B	1=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	7.930.841	7.928.689	696.740	422.740	274.000	7.076.483	3.612.188	155.466	2.152
1	Thành phố Long Xuyên	926.962	926.731	237.509	87.509	150.000	671.051	361.602	18.171	231
2	Thành phố Châu Đốc	483.598	483.367	65.214	35.214	30.000	408.675	177.699	9.478	231
3	Thị xã Tân Châu	633.768	633.561	52.482	32.482	20.000	568.656	270.057	12.423	207
4	Huyện Chợ Mới	1.002.647	1.002.416	42.424	32.424	10.000	940.337	535.834	19.655	231
5	Huyện Phú Tân	773.615	773.452	44.729	34.729	10.000	713.557	385.558	15.166	163
6	Huyện Châu Phú	727.407	727.176	43.703	33.703	10.000	669.215	340.517	14.258	231
7	Huyện Châu Thành	679.635	679.404	39.926	29.926	10.000	626.156	305.081	13.322	231
8	Huyện Thoại Sơn	723.957	723.794	51.730	36.730	15.000	657.872	339.991	14.192	163
9	Huyện Tri Tôn	687.697	687.558	45.820	37.820	8.000	628.256	317.838	13.482	139
10	Huyện Tịnh Biên	642.549	642.431	38.391	32.391	6.000	591.443	289.881	12.597	118
11	Huyện An Phú	649.006	648.799	34.812	29.812	5.000	601.265	288.130	12.722	207

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
	TỔNG SỐ	2.152
1	Thành phố Long Xuyên	231
2	Thành phố Châu Đốc	231

3	Thị xã Tân Châu	207
4	Huyện Chợ Mới	231
5	Huyện Phú Tân	163
6	Huyện Châu Phú	231
7	Huyện Châu Thành	231
8	Huyện Thoại Sơn	163
9	Huyện Tri Tôn	139
10	Huyện Tịnh Biên	118
11	Huyện An Phú	207

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế		
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tiêu thụ đặc biệt
A	B	1	2	3
1	Thành phố Long Xuyên	100%	100%	100%
2	Thành phố Châu Đốc	100%	100%	100%
3	Thị xã Tân Châu	100%	100%	100%

4	Huyện Chợ Mới	100%	100%	100%
5	Huyện Phú Tân	100%	100%	100%
6	Huyện Châu Phú	100%	100%	100%
7	Huyện Châu Thành	100%	100%	100%
8	Huyện Thoại Sơn	100%	100%	100%
9	Huyện Tri Tôn	100%	100%	100%
10	Huyện Tịnh Biên	100%	100%	100%
11	Huyện An Phú	100%	100%	100%

Ghi chú: Các khoản thu phân chia tỷ lệ % giữa ngân sách tỉnh và ngân sách huyện gồm:

1. Thuế giá trị gia tăng thu từ cá nhân, hộ, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do cấp huyện trực tiếp quản lý thu (không kể thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các đơn vị sự nghiệp, hoạt động xổ số kiến thiết; thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, thu từ các đơn vị khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý thu), bao gồm cả khoản tiền thuế chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do cấp huyện trực tiếp quản lý thu (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí; thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hoạt động xổ số kiến thiết; thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, thu từ các đơn vị khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý thu), bao gồm cả khoản tiền thuế chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

3. Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước thu từ cá nhân, hộ, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do cấp huyện trực tiếp quản lý thu (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hoạt động xổ số kiến thiết; thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, thu từ các đơn vị khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý thu), bao gồm cả khoản tiền thuế chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/NQ-HĐND

An Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo
Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh; ban hành danh mục dự án
có thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số [01/2017/NĐ-CP](#) ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 784/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; ban hành danh mục dự án có thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh, với nội dung như sau:

Điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950) đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X kỳ họp thứ 8 thông qua tại Nghị

quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 từ “xã Bình Thạnh Đông và Hòa Lạc” thành “xã Phú Bình và Hòa Lạc”.

(Chi tiết tại Danh mục 01 kèm theo)

Điều 2. Thông qua danh mục dự án có thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023, như sau:

1. Danh mục 55 dự án có thu hồi đất năm 2023 với tổng diện tích là 6.015.178,9 m² (Sáu triệu không trăm mười lăm nghìn một trăm bảy mươi tám phẩy chín mét vuông), trong đó có thu hồi đất trồng lúa là 4.561.346,1 m² (Bốn triệu năm trăm sáu mươi một nghìn ba trăm bốn mươi sáu phẩy một mét vuông).

(Chi tiết tại Danh mục 02 kèm theo)

2. Danh mục 07 dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023 với tổng diện tích sử dụng đất trồng lúa là 171.203 m² (Một trăm bảy mươi một nghìn hai trăm lẻ ba mét vuông).

(Chi tiết tại Danh mục 03 kèm theo)

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện dự án	Mục đích sử dụng đất	Quy mô dự án (m ²)	Diện tích thu hồi đất (m ²)			Căn cứ pháp lý thu hồi đất	Co
						Tổng diện tích thu hồi đất	Trong đó:			
							Thu hồi đất trồng lúa	Thu hồi các loại đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)	

1	Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950)	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện Phú Tân	Phú Bình và Hoà Lạc, huyện Phú Tân	Công trình giao thông	260.182,5	126.747,5	126.747,5	0,0	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- D qua ng là Đồ điền Đồ Lạc đất - B n Ban khu
TỔNG CỘNG: 01 dự án					260.182,5	126.747,5	126.747,5	0,0		

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Mục đích sử dụng đất	Quy mô dự án (m2)	Diện tích thu hồi đất (m2)			Cơ sở pháp lý thu hồi đất	Cơ sở
						Tổng diện tích thu hồi đất	Trong đó:			
							Thu hồi đất trồng lúa	Thu hồi các loại đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)	
A	NHÓM DỰ ÁN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ MỚI				6.604.676,7	5.871.456,6	4.443.888,7	1.427.567,9		
I	Thành phố Long Xuyên				4.463.980,2	4.073.461,5	2.752.664,9	1.320.796,6		
1	Mở rộng đường Lộ mới Hòa Thạnh	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực thành phố Long Xuyên	Mỹ Thạnh	Công trình giao thông	7.089,0	1.092,1	105,1	987,0	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết 30/12/2 Long X chính, b xây dự Hòa - Công 07/10/2 Long X trương án đến l Mở rộn - Ban đ 2023.

2	Đường số 1 - Khu dân cư Nam rạch Cái Sơn (đường Lý Thái Tổ nối dài - đường Nguyễn Văn Linh)	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực thành phố Long Xuyên	Đồng Xuyên và Mỹ Phước	Công trình giao thông	12.183,0	9.242,7	734,8	8.507,9	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 10/6/2023 của UBND tỉnh An Giang về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng (đường Nguyễn Văn Linh) - Công bố dự án đầu tư xây dựng Đường Nguyễn Văn Linh (đường Nguyễn Văn Linh) - Bản đồ địa chính số 1 - K (đường Nguyễn Văn Linh) - Công bố dự án đầu tư xây dựng Đường Nguyễn Văn Linh (đường Nguyễn Văn Linh) - Bản đồ địa chính số 1 - K 2023.
3	Đường Trần Khánh Dư nối dài (đoạn 49,64m còn lại)	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực thành phố Long Xuyên	Mỹ Xuyên	Công trình giao thông	730,8	644,7	0,0	644,7	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 30/3/2023 của UBND tỉnh An Giang về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng (đoạn 49,64m còn lại) - Công bố dự án đầu tư xây dựng Đường Trần Khánh Dư nối dài (đoạn 49,64m còn lại) - Bản đồ địa chính số 1 - K (đoạn 49,64m còn lại) - Công bố dự án đầu tư xây dựng Đường Trần Khánh Dư nối dài (đoạn 49,64m còn lại) - Bản đồ địa chính số 1 - K 2023.
4	San lấp mặt bằng rạch Gừa	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực thành phố Long Xuyên	Mỹ Quý	Công trình giao thông	8.994,0	1.500,0	0,0	1.500,0	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 24/7/2023 của UBND tỉnh An Giang về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng (lần 2) công trình san lấp mặt bằng rạch Gừa - Công bố dự án đầu tư xây dựng San lấp mặt bằng rạch Gừa - Bản đồ địa chính số 1 - K (lần 2) công trình san lấp mặt bằng rạch Gừa - Công bố dự án đầu tư xây dựng San lấp mặt bằng rạch Gừa - Bản đồ địa chính số 1 - K 2023.

5	Khu dân cư bố trí các hộ sạt lở xã Mỹ Hòa Hưng	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực thành phố Long Xuyên	Mỹ Hòa Hưng	Khu dân cư	11.381,6	9.981,1	9.825,0	156,1	Thu hồi đất theo điểm d khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 19/01/2023 của UBND tỉnh An Giang, bổ sung kinh tế xã hội công trình xây dựng - Công văn 07/10/2023 của UBND tỉnh An Giang, bổ sung kinh tế xã hội công trình xây dựng - Bản đồ địa chính - Bản đồ địa chính 2023.
6	Nâng cấp, mở rộng đường áp chiến lược khóm Bình Đức 1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực thành phố Long Xuyên	Bình Đức	Công trình giao thông	24.388,8	24.388,8	0,0	24.388,8	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 16/9/2023 của UBND tỉnh An Giang, bổ sung kinh tế xã hội công trình xây dựng đường - Công văn 07/10/2023 của UBND tỉnh An Giang, bổ sung kinh tế xã hội công trình xây dựng - Bản đồ địa chính - Bản đồ địa chính 2023.
7	Đầu tư xây dựng công trình Đường số 8 và đường số 15 - Khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hồ	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Khu vực phát triển đô thị tỉnh An Giang	Mỹ Hòa	Công trình giao thông	2.760,0	112,5	0,0	112,5	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 05/9/2023 của UBND tỉnh An Giang, bổ sung kinh tế xã hội công trình xây dựng - Khu quy hoạch - Bản đồ địa chính - Bản đồ địa chính 2023.
8	Nâng cấp, mở rộng đường từ cầu Hòa Thạnh đến cống Bảy Thuần (bờ hữu)	UBND phường Mỹ Thạnh	Mỹ Thạnh	Công trình giao thông	3.428,0	857,0	0,0	857,0	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	-- Quy hoạch ngày 27/10/2023 của UBND tỉnh An Giang, bổ sung kinh tế xã hội công trình xây dựng - Khu quy hoạch - Bản đồ địa chính - Bản đồ địa chính 2023.

9	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	Mỹ Thạnh	Cơ sở giáo dục và đào tạo	40.025,0	4.542,6	0,0	4.542,6	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 12/5/2020 phê duyệt đầu tư Chính phủ - Ban đất đai.
10	Khu dân cư phía Bắc đường Trần Quang Khải	UBND thành phố Long Xuyên	Mỹ Quý và Mỹ Thới	Khu đô thị	607.800,0	558.900,0	504.900,0	54.000,0	Thu hồi đất theo điểm d khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 18/8/2020 phê duyệt phân khu Bắc thành phố - Ban đất đai.
11	Khu dân cư phía Nam đường Phạm Cự Lượng	UBND thành phố Long Xuyên	Mỹ Quý và Mỹ Thới	Khu đô thị	1.123.800,0	994.600,0	458.600,0	536.000,0	Thu hồi đất theo điểm d khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 18/8/2020 phê duyệt khu tỷ lệ 1/2000 đường - Ban đất đai.
12	Khu đô thị phường Bình Đức thuộc đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị phía Tây thành phố Long Xuyên	UBND thành phố Long Xuyên	Bình Đức	Khu đô thị	2.621.400,0	2.467.600,0	1.778.500,0	689.100,0	Thu hồi đất theo điểm d khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 25/10/2020 phê duyệt tỷ lệ 1/2000 phố - Ban đất đai.
II	Thành phố Châu Đốc				136.846,8	61.676,9	14.597,8	47.079,1		
13	Nâng cấp, mở rộng Trường Trung Cấp Nghề Châu Đốc	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Khu vực phát triển đô thị tỉnh An Giang	Châu Phú B	Cơ sở giáo dục và đào tạo	26.885,8	14.597,8	14.597,8	0,0	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 27/12/2020 phê duyệt mở rộng Đốc. - Ban đất đai.
14	Khu công viên văn hóa Núi Sam	Ban Quản trị Lăng miếu Núi Sam	Núi Sam	Công trình văn hóa	109.961,0	47.079,1	0,0	47.079,1	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Nghị quyết 20/7/2020 Đốc về và vốn 2022, dự án K - Ban đất đai.

III	Thị xã Tân Châu				271.308,6	51.901,7	18.742,0	33.159,7		
15	Đường cộ đình Vĩnh Xuyên	UBND xã Lê Chánh	Lê Chánh	Công trình giao thông	8.990,0	3.596,0	3.596,0	0,0	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết 30/9/2023 kế hoạch giao đợc trung ư hiện CH xây dự 2021-2023 - Thôn 14/9/2023 về việc Đường chuẩn - Bản đợc 2023.
16	Đường Cộ Ba Phậ	UBND xã Lê Chánh	Lê Chánh	Công trình giao thông	8.365,0	3.346,0	3.346,0	0,0	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết 30/9/2023 kế hoạch giao đợc trung ư hiện CH xây dự 2021-2023 - Thôn 14/9/2023 về việc Đường nông - Bản đợc 2023.
17	Đường Cộ Mương Tri	UBND xã Lê Chánh	Lê Chánh	Công trình giao thông	4.500,0	1.800,0	1.800,0	0,0	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết 30/9/2023 kế hoạch giao đợc trung ư hiện CH xây dự 2021-2023 - Bản đợc 2023.

18	Làm mới đường cộ bờ Bắc Kênh Cùn đến đường cộ Lộ Hàng Me	UBND xã Phú Lộc	Phú Lộc	Công trình giao thông	5.000,0	5.000,0	5.000,0	0,0	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết 15/8/20 phân bổ 2022 ng các địa mục tiêu mới gia tỉnh - Thôn 14/9/20 về việc mới đư đường nông - Bản đ 2023.
19	Làm mới Nghĩa địa nhân dân	UBND xã Phú Lộc	Phú Lộc	Công trình nghĩa địa	2.000,0	2.000,0	2.000,0	0,0	Thu hồi đất theo điểm c khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết 30/9/20 kế hoạch giai đoạn trung u hiện CH xây dự 2021-20 - Bản đ 2023.
20	Tạo quỹ đất xây dựng Trường THCS Phú Vĩnh đạt chuẩn quốc gia	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực thị xã Tân Châu	Phú Vĩnh	Cơ sở giáo dục và đào tạo	2.520,0	2.520,0	0,0	2.520,0	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết 8/7/202 về việc án Tạo THCS - Bản đ 2023.
21	Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Hậu đoạn Châu Phong, tỉnh An Giang	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực thị xã Tân Châu	Châu Phong	Công trình thủy lợi	167.717,6	7.327,3	0,0	7.327,3	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyế ngày 1 và Phá duyet đ sông, b Cửu Lo mục K Hậu đ - Bản đ 2023.

22	Nâng cấp đường Trần Phú (ĐT 952)	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực thị xã Tân Châu	Long Hưng và Long Châu	Công trình giao thông	40.897,9	14.879,0	0,0	14.879,0	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 10/8/2023 về việc phê duyệt dự án Nâng cấp đường Trần Phú (ĐT 952). - Bản đồ địa phương 2023.
23	Cầu nghĩa trang liệt sĩ bắc ngang Kênh Thần Nông nối phường Long Châu và xã Long An	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực thị xã Tân Châu	Long An và Long Châu	Công trình giao thông	5.465,6	372,4	0,0	372,4	Thu hồi đất theo điểm c khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 22/11/2023 phê duyệt dự án Cầu nghĩa trang Thần Nông xã Tân Châu. - Bản đồ địa phương 2023.
24	Nâng cấp, mở rộng lộ Hòa Tân - Hòa Thạnh	UBND xã Tân Thạnh	Tân Thạnh	Công trình giao thông	13.560,0	5.424,0	0,0	5.424,0	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 30/9/2023 kế hoạch phân bổ giai đoạn trung và dài hạn chi phí xây dựng 2021-2023. - Thông tư 14/9/2023 về việc nâng cấp và mở rộng đường Tân Thạnh. - Bản đồ địa phương 2023.
25	Nâng cấp đường Xếp Cò Găng	UBND xã Tân Thạnh	Tân Thạnh	Công trình giao thông	6.592,5	2.637,0	0,0	2.637,0	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 30/9/2023 kế hoạch phân bổ giai đoạn trung và dài hạn chi phí xây dựng 2021-2023. - Thông tư 14/9/2023 về việc nâng cấp và mở rộng đường Xếp Cò Găng. - Bản đồ địa phương 2023.

26	Nâng cấp giao thông nội đồng Rạch Đầu Sáu	UBND xã Châu Phong	Châu Phong	Công trình giao thông	5.700,0	3.000,0	3.000,0	0,0	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 30/9/2020 về kế hoạch phân bổ ngân sách trung ương hiện hành Chương trình xây dựng nông thôn mới 2021-2025. - Thông tư 14/9/2020 về việc hướng dẫn thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới. - Bản dự thảo 2023.
IV	Huyện Phú Tân				2.472,0	2.472,0	2.000,0	472,0		
27	Trường Tiểu học Long Hòa điểm chính (Long Hòa 1)	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện Phú Tân	Long Hòa	Cơ sở giáo dục và đào tạo	2.000,0	2.000,0	2.000,0	0,0	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 13/10/2020 về việc phê duyệt chi tiết dự án Tiểu học Long Hòa. - Bản dự thảo 2023.
28	Trường Tiểu học A Hoà Lạc (điểm chính). Hạng mục san lấp cát hầm, mua đất mở rộng diện tích	UBND huyện Phú Tân	Hòa Lạc	Cơ sở giáo dục và đào tạo	472,0	472,0	0,0	472,0	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 23/6/2020 về việc công bố và phê duyệt dự án tiểu học hạng mục san lấp cát hầm. - Bản dự thảo 2023.
V	Huyện Tri Tôn				55.061,0	49.304,0	44.202,0	5.102,0		
29	Di tích Hồ thờ An Lợi	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện Tri Tôn	Châu Lăng	Công trình di tích	1.000,0	1.000,0	0,0	1.000,0	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 03/8/2020 về việc phê duyệt chi tiết dự án Di tích Hồ thờ An Lợi. - Bản dự thảo 2023.
30	Trường THCS Lạc Quới	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện Tri Tôn	Lạc Quới	Cơ sở giáo dục và đào tạo	11.757,0	6.000,0	6.000,0	0,0	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 30/11/2020 về việc phê duyệt chi tiết dự án Trường THCS Lạc Quới. - Bản dự thảo 2023.

31	Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy núi	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	Ô Lâm, Cô Tô, Châu Lăng, Lê Trì	Công trình thủy lợi	42.304,0	42.304,0	38.202,0	4.102,0	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định ngày 20/11/2023 và Phê duyệt công trình - Bản đồ 2023.
VI	Huyện Châu Thành				51.626,0	43.002,0	43.002,0	0,0		
32	Trường Tiểu học A Tân Phú điểm chính (Tân Thành)	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Tân Phú	Cơ sở giáo dục và đào tạo	4.523,0	1.002,0	1.002,0	0,0	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 10/11/2023 phê duyệt dự án Trường Tiểu học chính - Bản đồ 2023.
33	Trường Tiểu học Vĩnh Lợi điểm chính (Hoà Lợi 1)	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh Lợi	Cơ sở giáo dục và đào tạo	6.103,0	1.000,0	1.000,0	0,0	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 10/11/2023 phê duyệt dự án Trường Tiểu học (Hoà Lợi 1) - Bản đồ 2023.
34	Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1)	UBND huyện Châu Thành	Vĩnh Hanh	Khu tái định cư	41.000,0	41.000,0	41.000,0	0,0	Thu hồi đất theo điểm c khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Nghị quyết Quốc hội về định cư đường bộ - Sóc Trăng - Bản đồ 2023.
VII	Huyện Tịnh Biên				5.000,0	5.000,0	0,0	5.000,0		
35	Di tích Gò Cây Tung	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện Tịnh Biên	Thới Sơn	Công trình di tích	5.000,0	5.000,0	0,0	5.000,0	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 03/8/2023 phê duyệt công trình - Bản đồ 2023.
VIII	Huyện Thoại Sơn				52.317,3	41.514,7	37.220,0	4.294,7		
36	Trường THPT Vọng Thê	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Khu vực phát triển đô thị tỉnh An Giang	Óc Eo	Cơ sở giáo dục và đào tạo	10.525,7	2.294,7	0,0	2.294,7	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 24/6/2023 phê duyệt dự án - Bản đồ 2023.

37	Trường Tiểu học B Vĩnh Phú điểm chính (Trung Phú 3)	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện Thoại Sơn	Vĩnh Phú	Cơ sở giáo dục và đào tạo	3.571,6	1.000,0	0,0	1.000,0	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 18/11/2023 phê duyệt dự án Trường Tiểu học Vĩnh Phú điểm chính - Bản đồ địa chính 2023.
38	Tuyến đường Kênh E	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện Thoại Sơn	Núi Sập	Công trình giao thông	33.250,0	33.250,0	32.250,0	1.000,0	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 19/8/2023 phê duyệt dự án Tuyến đường Kênh E - Bản đồ địa chính 2023.
39	Di tích Đá nổi	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện Thoại Sơn	Phú Thuận	Công trình di tích	2.000,0	2.000,0	2.000,0	0,0	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 03/8/2023 phê duyệt dự án Di tích Đá nổi - Bản đồ địa chính 2023.
40	Trạm y tế Tây Phú	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện Thoại Sơn	Tây Phú	Công trình y tế	2.970,0	2.970,0	2.970,0	0,0	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Nghị quyết 15/8/2023 và điều chỉnh dự án đầu tư công trình Trạm y tế Tây Phú - Bản đồ địa chính 2023.
IX	Huyện An Phú				32.177,0	11.247,0	1.292,0	9.955,0		
41	Trường Tiểu học và THCS nội trú Khánh An	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện An Phú	Khánh An	Cơ sở giáo dục và đào tạo	12.813,0	5.010,0	0,0	5.010,0	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Nghị quyết 15/8/2023 phê duyệt dự án Trường Tiểu học và THCS nội trú Khánh An - Bản đồ địa chính 2023.

42	Đầu tư cơ sở vật chất thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện An Phú. Hạng mục Trường Tiểu học B Vĩnh Trường điểm chính (Ấp La Ma)	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện An Phú	Vĩnh Trường	Cơ sở giáo dục và đào tạo	4.850,0	2.000,0	1.092,0	908,0	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Nghị 14/4/20 quyết d nhóm E trường vốn đầu tư cơ sở vụ Chu mới gi Phú. H Vĩnh Tr - Bàn đ 2023.
43	Đầu tư cơ sở vật chất thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện An Phú. Hạng mục Trường Tiểu học B Long Bình	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện An Phú	Long Bình	Cơ sở giáo dục và đào tạo	4.912,0	3.182,0	0,0	3.182,0	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Nghị 14/4/20 quyết d nhóm E trường vốn đầu tư cơ sở vụ Chu mới gi Phú. H Long - Bàn đ 2023.
44	Đầu tư cơ sở vật chất thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện An Phú. Hạng mục Trường Tiểu học B Nhơn Hội điểm chính (Ấp Búng Lớn)	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện An Phú	Nhơn Hội	Cơ sở giáo dục và đào tạo	1.782,0	855,0	0,0	855,0	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Nghị 14/4/20 quyết d nhóm E trường vốn đầu tư cơ sở vụ Chu mới gi Phú. H Nhơn H - Bàn đ 2023.
45	Đầu tư cơ sở vật chất thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện An Phú. Hạng mục Trường Tiểu học A Vĩnh Hội Đông điểm chính (Ấp Vĩnh Hội)	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện An Phú	Vĩnh Hội Đông	Cơ sở giáo dục và đào tạo	7.820,0	200,0	200,0	0,0	Thu hồi đất theo điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Nghị 14/4/20 quyết d nhóm E trường vốn đầu tư cơ sở vụ Chu mới gi Phú. H Vĩnh H Hội). - Bàn đ 2023.

X	Huyện Châu Phú				1.533.887,8	1.531.876,8	1.530.168,0	1.708,8		
46	Nâng cấp, mở rộng tuyến đê Nam kênh Quốc Gia (đoạn từ kênh Phù Dật đến cầu kênh 7)	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Phú	Bình Long	Công trình giao thông	1.500,8	1.500,8	0,0	1.500,8	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 12/9/2020 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đê Quốc Gia (đoạn từ kênh Phù Dật đến cầu kênh 7) - Bản đồ 2023.
47	Khu tái định cư Đường tỉnh 945 - huyện Châu Phú	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Phú	Đào Hữu Cảnh	Khu tái định cư	34.387,0	32.376,0	32.168,0	208,0	Thu hồi đất theo điểm c khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 06/10/2020 phê duyệt dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư Đường tỉnh 945 - huyện Châu Phú - Bản đồ 2023.
48	Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1)	UBND huyện Châu Phú	Đào Hữu Cảnh	Khu tái định cư	98.000,0	98.000,0	98.000,0	0,0	Thu hồi đất theo điểm c khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Nghị quyết Quốc hội về dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng - Bản đồ 2023.
49	Khu liên hợp sản xuất giống và nuôi cá tra thương phẩm công nghệ cao xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú	Công ty TNHH Phát triển Lộc Kim Chi	Mỹ Phú	Nuôi trồng thủy sản	1.400.000,0	1.400.000,0	1.400.000,0	0,0	Thu hồi đất theo điểm d khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết định 2577/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang làm chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng khu liên hợp sản xuất giống và nuôi cá tra thương phẩm công nghệ cao xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú. - Quyết định 10/10/2020 điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu liên hợp sản xuất giống và nuôi cá tra thương phẩm công nghệ cao xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú - Bản đồ 2023.
B	NHÓM DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ TỈNH THÔNG QUA NHỮNG QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÓ THAY ĐỔI DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT				297.174,2	11.652,3	10.088,4	1.563,9		
I	Huyện Châu Thành				292.705,7	10.088,4	10.088,4	0,0		

1	Đường tỉnh 941 (nối dài)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp tỉnh An Giang	An Châu, Bình Hòa và Hòa Bình Thạnh	Công trình giao thông	292.705,7	10.088,4	10.088,4	0,0	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Dự án tại Nghị 08/12/2019/265.250 diện tích 10.088, theo Th ngày (- Bản đ 2023.
II	Huyện An Phú				4.468,5	1.563,9	0,0	1.563,9		
2	Cầu Đa Phước - Vĩnh Trường	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng khu vực huyện An Phú	Đa Phước và Vĩnh Trường	Công trình giao thông	4.468,5	1.563,9	0,0	1.563,9	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Dự án tại Nghị 12/7/2020 m2.Nay thu hồi Quyết c 24/8/2020 - Bản đ 2023.
C	NHÓM DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC HỖND TỈNH THÔNG QUA TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 17/2019/NQ-HỖND NGÀY 11/12/2019 BỊ HỦY BỎ VÀ CÓ ĐĂNG KÝ TRỞ LẠI NĂM 2023				132.070,0	132.070,0	107.369,0	24.701,0		
I	Thành phố Long Xuyên				3.648,0	3.648,0	3.648,0	0,0		
1	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 – An Châu – Cái Dầu	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Mỹ Hòa, Mỹ Khánh, Bình Khánh, Bình Đức	Công trình điện lực	3.648,0	3.648,0	3.648,0	0,0	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết ngày 2 Điện lực báo cáo 110kV Dầu. - Công 07/4/2013 thống r 110kV Dầu. - Bản đ 2023.
II	Huyện Tịnh Biên				2.310,0	2.310,0	2.310,0	0,0		

2	Đường dây 110kV Tịnh Biên - Hà Tiên	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Văn Giáo, An Cư, An Nông	Công trình điện lực	2.310,0	2.310,0	2.310,0	0,0	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết ngày 24 lực Mi chính đ dụng đ Đường Tiên. - Bản đ 2023.
III	Huyện Châu Phú				126.112,0	126.112,0	101.411,0	24.701,0		
3	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Bình Mỹ, Bình Long	Công trình điện lực	5.411,0	5.411,0	5.411,0	0,0	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Quyết ngày 10 lực Mi chính th dây 110 Cái - Bản đ 2023.
4	Nâng cấp tuyến đường Nam Cần Thảo (Từ Quốc lộ 91 đến rừng tràm Trà Sư, huyện Tịnh Biên)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Phú	Ô Long Vỹ và Mỹ Phú	Công trình giao thông	120.701,0	120.701,0	96.000,0	24.701,0	Thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.	- Nghị 08/12/2 quyết đ trình, đ định ch điểm nh điều ch nhóm 1 Trong đường l đến rừ Biên). - Bản đ 2023.
TỔNG CỘNG (A+B+C) = 49+2+4= 55 dự án					7.033.920,9	6.015.178,9	4.561.346,1	1.453.832,8		
T	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Mục đích sử dụng đất	Quy mô dự án (m2)	Diện tích sử dụng đất trồng lúa (m2)	Căn cứ pháp lý sử dụng đất trồng lúa			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)			
A	NHÓM DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI				257.180,2	165.556,9				

I	Huyện Tri Tôn				86.984,0	86.984,0	
1	Trang trại nuôi bò kết hợp nuôi trồng thủy sản	Công ty TNHH Trang thiết bị Nông Nghiệp Minh Phước Thịnh	Vĩnh Phước	Sản xuất kinh doanh	86.984,0	86.984,0	Có sử dụng đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai.
II	Huyện Châu Thành				72.537,3	69.483,0	
2	Khu đô thị thị trấn An Châu 2	Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	An Châu	Khu dân cư	72.537,3	69.483,0	Có sử dụng đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai.
III	Huyện Chợ Mới				97.658,9	9.089,9	
3	Khu đô thị mới thị trấn Chợ Mới 1	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển bất động sản TNR Holdings Việt Nam	TT. Chợ Mới	Khu dân cư	48.055,0	143,7	Có sử dụng đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai.
4	Khu đô thị mới thị trấn Chợ Mới 2	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển bất động sản TNR Holdings Việt Nam	TT. Chợ Mới	Khu dân cư	45.881,0	6.236,2	Có sử dụng đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai.
5	Nhà máy xay xát lúa, gạo và kho bảo quản nông sản sau thu hoạch của Công ty Cổ phần thực phẩm GAP	Công ty Cổ phần thực phẩm GAP	Hòa An	Sản xuất kinh doanh	3.722,9	2.710,0	Có sử dụng đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai.
B	NHÓM DỰ ÁN BỊ HỦY BỎ VÀ CÓ ĐĂNG KÝ TRỞ LẠI NĂM 2023				77.637,0	5.646,1	

I	Thành phố Châu Đốc				73.040,0	1.049,1	
1	Khu dân cư siêu thị Châu Thới 1	Công ty TNHH MTV Công Chánh	Châu Phú B	Khu dân cư	73.040,0	1.049,1	Có sử dụng đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai.
II	Huyện Châu Phú				4.597,0	4.597,0	
2	Trạm dừng nghỉ Cẩm Bình	Công ty TNHH Xăng dầu Cẩm Bình	Vĩnh Thạnh Trung	Sản xuất kinh doanh	4.597,0	4.597,0	Có sử dụng đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

Số: 40/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

***Giao biên chế công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước;
Phê duyệt số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước
trong các đơn vị sự nghiệp công lập và hội có tính chất đặc thù
trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2023***

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định hội có tính chất đặc thù;

Căn cứ Kết luận số 28-KL/TW ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Quy định số 70-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về quản lý biên chế của hệ thống chính trị;

Căn cứ Kết luận số 40-KL/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 84-QĐ/BTCTW ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh An Giang giai đoạn 2022 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 167-QĐ/BTCTW ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh An Giang năm 2022;

Căn cứ Thông báo Kết luận số 211-TB/TU ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang về biên chế tỉnh An Giang giai đoạn năm 2022 - 2026;

Xét Tờ trình số 827/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước; Phê duyệt số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập và hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao biên chế công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước năm 2023 là **2.438** biên chế.

Điều 2. Phê duyệt số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập và các hội đặc thù năm 2023, gồm:

- a) Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước là **32.470** biên chế.
- b) Số lượng người làm việc trong các hội đặc thù là **250** người.

(Đính kèm các Phụ lục I, II, III)

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện được điều chuyển số biên chế công chức, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước chưa sử dụng của các cơ quan, đơn vị theo thẩm quyền.

Đồng thời xem xét, cân đối giao kinh phí hoạt động thường xuyên đảm bảo các cơ quan, đơn vị chi trả cho hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đúng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

TỈNH AN GIANG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I

GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Số biên chế giao năm 2021	Số biên chế giao năm 2022	Số biên chế giao năm 2023	Số biên chế chênh lệch so năm 2022	
					Tăng do bổ sung biên chế	Tăng (+)/giảm (-) nội bộ
1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH VÀ HUYỆN (I+II)		<u>2.425</u>	<u>2.429</u>	<u>2.438</u>	<u>39</u>	<u>-30</u>
I	CẤP TỈNH	<u>1.218</u>	<u>1.222</u>	<u>1.214</u>	<u>0</u>	<u>-8</u>
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	28	32	34	0	2

	Các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh		2	2		0
	Các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh		6	8		2
	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh		24	24		0
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	67	67	66		-1
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	61	61	61		0
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	53	53	53		0
5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	24	24	24		0
6	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	20	20	22		2
7	Chi cục Thủy sản	16	17	15		-2
8	Chi cục Thủy lợi	13	13	13		0
9	Chi cục Kiểm lâm	44	43	42		-1
10	Chi cục Phát triển nông thôn	17	17	17		0
11	Chi cục Quản lý chất lượng NLS&TS	12	12	12		0
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	35	35	35		0
13	Chi cục Bảo vệ môi trường	16	16	16		0
14	Chi cục Quản lý đất đai	16	16	16		0
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	61	61	60		-1

16	Sở Y tế	37	37	37		0
17	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	13	13	13		0
18	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	13	13	13		0
19	Sở Kế hoạch và Đầu tư	45	45	45		0
20	Sở Nội vụ	36	36	35		-1
21	Ban Thi đua - Khen thưởng	14	14	13		-1
22	Ban Tôn giáo	14	14	14		0
23	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	12	12	12		0
24	Sở Công Thương	44	44	43		-1
25	Sở Khoa học và Công nghệ	29	29	29		0
26	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	18	18	18		0
27	Sở Ngoại vụ	19	19	19		0
28	Ban Dân tộc	15	15	15		0
29	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	57	57	57		0
30	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	40	40	40		0
31	Sở Xây dựng	49	49	48		-1
32	Thanh tra tỉnh	45	45	45		0
33	Sở Tư pháp	44	44	43		-1

34	Sở Tài chính	57	57	56		-1
35	Sở Giao thông vận tải	99	99	86		-13
36	Cảng vụ Đường thủy nội địa			12		12
37	Sở Thông tin và Truyền thông	30	30	30		0
38	Văn phòng Ban An toàn giao thông	5	5	5		0
II	CẤP HUYỆN	<u>1.207</u>	<u>1.207</u>	<u>1.224</u>	<u>39</u>	<u>-22</u>
39	UBND thành phố Long Xuyên	105	105	124	21	-2
40	UBND thành phố Châu Đốc	110	110	108		-2
41	UBND huyện An Phú	109	109	107		-2
42	UBND huyện Châu Phú	92	92	108	18	-2
43	UBND huyện Châu Thành	114	114	112		-2
44	UBND huyện Chợ Mới	119	119	117		-2
45	UBND huyện Phú Tân	115	115	113		-2
46	UBND thị xã Tân Châu	110	110	108		-2
47	UBND huyện Thoại Sơn	113	113	111		-2
48	UBND huyện Tịnh Biên	110	110	108		-2
49	UBND huyện Tri Tôn	110	110	108		-2

TỈNH AN GIANG**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****PHỤ LỤC II****PHÊ DUYỆT SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG NĂM 2023***(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Số lượng người làm việc giao năm 2021	Số lượng người làm việc giao năm 2022	Số lượng người làm việc giao năm 2023	Số lượng người làm việc chênh lệch so với năm 2022 Số tăng (+)/giảm (-)
1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐVSNC L CẤP TỈNH VÀ HUYỆN (I+II)		<u>33.756</u>	<u>33.148</u>	<u>32.470</u>	<u>-678</u>
I	CẤP TỈNH	<u>10.134</u>	<u>10.130</u>	<u>9.916</u>	<u>-214</u>
1	Trường Cao đẳng nghề An Giang	284	248	218	-30
2	Ban Quản lý Di tích văn hóa Óc Eo	18	18	18	0
3	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư tỉnh	30	30	29	-1
4	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	3.705	3.759	3.724	-35
5	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế	4.083	4.083	4.033	-50
6	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.075	1.053	1.003	-50
7	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	450	448	440	-8

8	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	269	265	255	-10
9	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	55	55	52	-3
10	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh	45	45	40	-5
11	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	35	35	32	-3
12	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc BQL Khu kinh tế tỉnh	10	10	10	0
13	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tài chính	19	19	0	-19
14	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tư pháp	17	17	17	0
15	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nội vụ	15	15	15	0
16	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Công Thương	14	15	15	0
17	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư	10	15	15	0
II	CẤP HUYỆN	<u>23.622</u>	<u>23.018</u>	<u>22.554</u>	<u>-464</u>
1	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện An Phú	1.960	1.908	1.871	-37
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	1.881	1.834	1.798	-36
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	79	74	73	-1
2	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND thành phố Châu Đốc	1.345	1.299	1.252	-47
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND thành phố	1.258	1.219	1.198	-21
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	87	80	54	-26
3	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện Châu Phú	2.442	2.378	2.327	-51
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	2.392	2.333	2.283	-50
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	50	45	44	-1
4	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện Châu Thành	1.947	1.875	1.864	-11
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	1.866	1.799	1.769	-30

b	Các đơn vị sự nghiệp khác	81	76	95	19
5	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện Chợ Mới	3.373	3.318	3.258	-60
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	3.315	3.265	3.206	-59
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	58	53	52	-1
6	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND thành phố Long Xuyên	2.296	2.255	2.244	-11
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND thành phố	2.224	2.183	2.173	-10
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	72	72	71	-1
7	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện Phú Tân	2.290	2.229	2.187	-42
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	2.208	2.152	2.111	-41
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	82	77	76	-1
8	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND thị xã Tân Châu	1.881	1.852	1.821	-31
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND thị xã	1.812	1.788	1.758	-30
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	69	64	63	-1
9	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện Thoại Sơn	2.238	2.180	2.138	-42
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	2.151	2.098	2.057	-41
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	87	82	81	-1
10	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện Tịnh Biên	1.910	1.860	1.798	-62
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	1.810	1.765	1.704	-61
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	100	95	94	-1
11	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện Tri Tôn	1.940	1.864	1.794	-70
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	1.877	1.806	1.737	-69
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	63	58	57	-1

TỈNH AN GIANG**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**PHỤ LỤC III****PHÊ DUYỆT SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC HỘI ĐẶC THÙ DO ĐỊA PHƯƠNG***(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

SỐ TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Số lượng người làm việc năm 2022	Số lượng người làm việc năm 2023	Số lượng người làm việc chênh lệch so với năm 2022 Số tăng (+)/giảm (-)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
TỔNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ CẤP TỈNH VÀ HUYỆN (I+II)		<u>231</u>	<u>250</u>	
I	CẤP TỈNH	<u>104</u>	<u>123</u>	
1	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị tỉnh An Giang	9	9	
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh An Giang	18	18	
3	Hội Bảo trợ người Khuyết tật - TMC&BNN tỉnh	4	7	
4	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh	7	9	
5	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	16	16	
6	Hội Đông y tỉnh	8	8	
7	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	18	18	
8	Hội Người cao tuổi tỉnh	3	4	
9	Hội Luật gia tỉnh	3	4	
10	Hội Khuyến học tỉnh	3	6	
11	Hội Nhà báo tỉnh	3	4	
12	Hiệp hội nghề nuôi và Chế biến thủy sản	3	4	
13	Hội Người tù kháng chiến tỉnh	3	5	

14	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh	3	6
15	Hội người mù tỉnh	3	5
II	CẤP HUYỆN	<u>127</u>	<u>127</u>
1	An Phú	14	14
	Hội Đông y	2	2
	Hội chữ Thập đỏ	4	4
	Hội người cao tuổi	2	2
	Hội Khuyến học	1	1
	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1	1
	Hội Bảo trợ người Khuyết tật - TMC&BNN	1	1
	Hội Luật gia	1	1
	Hội Văn học nghệ thuật	1	1
	Hội người tù kháng chiến	1	1
2	Châu Đốc	10	10
	Hội Đông y	1	1
	Hội Chữ thập đỏ	2	2
	Hội Người cao tuổi	1	1
	Hội Luật gia	1	1
	Hội Văn học nghệ thuật	1	1
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1	1
	Hội Bảo trợ người Khuyết tật - TMC&BNN	1	1
	Hội Khuyến học	1	1
	Hội người tù kháng chiến	1	1
3	Châu Phú	13	13
	Hội Văn học nghệ thuật	1	1
	Hội Người cao tuổi	1	1
	Hội Đông y	3	3
	Hội Luật gia	1	1
	Hội Chữ thập đỏ	3	3
	Hội Bảo trợ người Khuyết tật - TMC&BNN	1	1

	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1	1
	Hội Khuyến học	1	1
	Hội người tù kháng chiến	1	1
4	Châu Thành	10	10
	Hội Chữ thập đỏ	2	2
	Hội Đông y	1	1
	Hội Luật gia	1	1
	Hội Người cao tuổi	1	1
	Hội Khuyến học	1	1
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1	1
	Hội Văn học nghệ thuật	1	1
	Hội Bảo trợ người Khuyết tật - TMC&BNN	1	1
	Hội Người tù kháng chiến	1	1
5	Chợ Mới	15	15
	Hội Văn học nghệ thuật	1	1
	Hội Luật gia	1	1
	Hội Đông y	3	3
	Hội Chữ thập đỏ	4	4
	Hội Người cao tuổi	2	2
	Hội Khuyến học	1	1
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1	1
	Hội Bảo trợ người Khuyết tật - TMC&BNN	1	1
	Hội người tù kháng chiến	1	1
6	Long Xuyên	10	10
	Hội Chữ thập đỏ	2	2
	Hội Đông y	1	1
	Hội Bảo trợ người Khuyết tật - TMC&BNN	1	1
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1	1
	Hội Văn học nghệ thuật	1	1
	Hội Luật gia	1	1

	Hội Khuyến học	1	1
	Hội Người cao tuổi	1	1
	Hội người tù kháng chiến	1	1
7	Phú Tân	10	10
	Hội Luật gia	1	1
	Hội Khuyến học	1	1
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1	1
	Hội Bảo trợ người Khuyết tật - TMC&BNN	1	1
	Hội Chữ thập đỏ	2	2
	Hội Đông y	2	2
	Hội Văn học nghệ thuật	1	1
	Hội Người cao tuổi	1	1
8	Tân Châu	12	12
	Hội Luật gia	1	1
	Hội Người cao tuổi	1	1
	Hội Khuyến học	1	1
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1	1
	Hội Văn học nghệ thuật	1	1
	Hội Bảo trợ người Khuyết tật - TMC&BNN	1	1
	Hội chữ thập đỏ	4	4
	Hội đông y	1	1
	Hội người tù kháng chiến	1	1
9	Thoại Sơn	10	10
	Hội Luật gia	1	1
	Hội Khuyến học	1	1
	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1	1
	Hội Chữ Thập đỏ	2	2
	Hội Bảo trợ người Khuyết tật - TMC&BNN	1	1
	Hội Đông y	1	1

	Hội Người cao tuổi	1	1
	Hội Văn học nghệ thuật	1	1
	Hội người tù kháng chiến	1	1
10	Tỉnh Biên	10	10
	Hội Luật gia	1	1
	Hội Khuyến học	1	1
	Hội Chữ thập đỏ	2	2
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1	1
	Hội Đông y	1	1
	Hội Người cao tuổi	1	1
	Hội Bảo trợ người Khuyết tật - TMC&BNN	1	1
	Hội Văn học nghệ thuật	1	1
	Hội người tù kháng chiến	1	1
11	Tri Tôn	13	13
	Hội Luật gia	1	1
	Hội Khuyến học	1	1
	Hội Đông y	2	2
	Hội Chữ Thập đỏ	4	4
	Hội Người cao tuổi	1	1
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1	1
	Hội Văn học nghệ thuật	1	1
	Hội Bảo trợ người Khuyết tật - TMC&BNN	1	1
	Hội người tù kháng chiến	1	1

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/NQ-HĐND

An Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc phát triển thanh niên tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
X, KỲ HỌP THỨ 11**

KHÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thanh niên ngày 16 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1331/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1113/QĐ-BNV ngày 17 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030;

Xét Tờ trình số 806/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết về phát triển thanh niên tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030; báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua nội dung phát triển thanh niên tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng thể hệ thanh niên tỉnh An Giang phát triển toàn diện; giàu lòng yêu nước, có ý chí tự cường, tự hào dân tộc; có lý tưởng cách mạng, hoài bão, khát vọng vươn lên xây dựng đất nước; có đạo đức, ý thức công dân, chấp hành pháp luật; có sức khỏe và lối sống lành mạnh; có văn hóa, kiến thức, trình độ học vấn, kỹ năng sống, nghề nghiệp và việc làm; có ý chí lập thân, lập nghiệp, năng động, sáng tạo, làm chủ khoa học, công nghệ; phát triển nguồn nhân lực trẻ chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của tỉnh trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Phát huy tinh thần cống hiến, xung kích, tình nguyện và nâng cao trách nhiệm của thanh niên địa phương trong sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh An Giang.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Mục tiêu 1. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; cung cấp thông tin về tư vấn, hỗ trợ pháp lý cho thanh niên:

- Hằng năm, 100% thanh niên trong lực lượng vũ trang, thanh niên là cán bộ, công chức, viên chức được tuyên truyền, phổ biến, học tập nghị quyết của các cấp ủy Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Hằng năm, 100% thanh niên là học sinh, sinh viên, 80% thanh niên công nhân, 75% thanh niên nông thôn, thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được trang bị kiến thức về quốc phòng và an ninh.

- Đến năm 2030, trên 70% các đối tượng thanh niên được tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật thông qua các ứng dụng pháp luật trực tuyến, mạng xã hội, các phương tiện thông tin đại chúng.

b) Mục tiêu 2. Giáo dục, nâng cao kiến thức, kỹ năng; tạo điều kiện để thanh niên bình đẳng về cơ hội học tập, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo:

- Hằng năm, 100% thanh niên là học sinh, sinh viên được giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, kiến thức pháp luật, kỹ năng sống và các kỹ năng xã hội.

- Hằng năm, có ít nhất 20% thanh niên làm báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật là người dân tộc thiểu số và tham gia công tác phổ biến giáo dục pháp luật cho thanh thiếu niên tại địa bàn có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ phổ biến giáo dục pháp luật; phấn đấu đến năm 2030 đạt tỷ lệ 100%.

- Đến năm 2030, đảm bảo 75% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ trung học phổ thông và tương đương; 70% thanh niên đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thanh niên thuộc hộ nghèo đạt trình độ trung học cơ sở.

- Đến năm 2030, có ít nhất 15% ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học của thanh niên được ứng dụng, triển khai phục vụ sản xuất và đời sống; 15% số ý tưởng, dự án khởi nghiệp của thanh niên được kết nối, hỗ trợ từ các doanh nghiệp, quỹ đầu tư; 10% số công trình khoa học và công nghệ của tỉnh do thanh niên đảm nhiệm chủ trì nghiên cứu.

c) Mục tiêu 3. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề và tạo việc làm bền vững cho thanh niên, phát triển nguồn nhân lực trẻ chất lượng cao:

- Hằng năm, 100% thanh niên là học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp được giáo dục hướng nghiệp, trang bị kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp trước khi tốt nghiệp; 100% sinh viên các trường đại học, cao đẳng được trang bị kiến thức về hội nhập quốc tế và chuyển đổi số.

- Hằng năm, bảo đảm 30% số ý tưởng, dự án khởi nghiệp của thanh niên là học sinh, sinh viên được kết nối với các doanh nghiệp, quỹ đầu tư hoặc được hỗ trợ đầu tư từ nguồn kinh phí phù hợp.

- Phấn đấu đến năm 2030, 80% thanh niên qua đào tạo và được tư vấn hướng nghiệp và việc làm; 60% thanh niên được đào tạo nghề gắn với tạo việc làm, ưu tiên việc làm tại chỗ. Hằng năm, có ít nhất 20% thanh niên được giải quyết việc làm.

- Đến năm 2030, tỷ lệ thanh niên thất nghiệp ở đô thị dưới 3%; tỷ lệ thanh niên thiếu việc làm ở nông thôn dưới 4%.

- Đến năm 2030, có ít nhất 70% thanh niên là người khuyết tật, người nhiễm HIV, người sử dụng ma túy có hồ sơ quản lý, nạn nhân của tội phạm buôn bán người, vi phạm pháp luật được giáo dục, bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng. Phấn đấu tạo việc làm ổn định cho trên 50% thanh niên đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; 20% thanh niên là người khuyết tật, người nhiễm HIV, người sau cai nghiện, sau cải tạo, thanh niên là người Việt Nam không có quốc tịch.

d) Mục tiêu 4. Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho thanh niên:

- Hằng năm, trên 70% thanh niên được trang bị kiến thức, kỹ năng rèn luyện thể chất, nâng cao sức khỏe; chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, sức khỏe tâm thần; dân số và phát triển; bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; bạo lực gia đình, bạo lực học đường, xâm hại tình dục; HIV/AIDS và các biện pháp phòng, chống HIV/AIDS (trong đó: Tỷ lệ thanh niên là học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục đạt 100%; tỷ lệ thanh niên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt trên 90%).

- Hằng năm, trên 60% thanh niên được cung cấp thông tin và tiếp cận các dịch vụ thân thiện về tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục; 90% cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; 100% nữ thanh niên được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản.

- Hằng năm, 100% thanh niên là học sinh, sinh viên tham gia bảo hiểm y tế và được chăm sóc sức khỏe ban đầu; trên 90% thanh niên công nhân làm việc tại các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất được khám sức khỏe và chăm sóc y tế định kỳ.

- Đến năm 2030, trên 95% thanh niên có hồ sơ sức khỏe điện tử.

đ) Mục tiêu 5. Nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho thanh niên:

- Hằng năm, trên 80% thanh niên ở đô thị; 70% thanh niên ở nông thôn; 60% thanh niên đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú.

- Đến năm 2030, trên 95% thanh niên được trang bị kỹ năng số và các quy tắc ứng xử trên môi trường số; có thể tham gia hoạt động học tập, lao động, sản xuất, đời sống và sinh hoạt trên môi trường số.

e) Mục tiêu 6. Phát huy vai trò của thanh niên trong tham gia phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc:

- Hằng năm, 100% thanh niên trong độ tuổi quy định của pháp luật, có đủ năng lực

hành vi dân sự sẵn sàng tham gia thực hiện nghĩa vụ quân sự và lực lượng dân quân tự vệ.

- Đến năm 2030, phần đầu 20% thanh niên trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội được đưa vào quy hoạch lãnh đạo cấp sở, phòng và tương đương; 15% thanh niên trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo, quản lý.

- Hằng năm, 100% tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam các cấp, Hội Sinh viên Việt Nam các trường đại học trên địa bàn tỉnh An Giang và các tổ chức khác của thanh niên được thành lập theo quy định của pháp luật phát động phong trào và huy động thanh niên hưởng ứng, tham gia các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, xã hội; phát triển kinh tế - xã hội; khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; bảo vệ môi trường; giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh tại địa phương.

3. Nhiệm vụ, giải pháp triển khai thực hiện:

a) Tăng cường sự chỉ đạo của cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp:

- Tăng cường phổ biến, quán triệt chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thanh niên đến các cấp, các ngành, bảo đảm thống nhất về nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị trong việc chăm lo, bồi dưỡng và phát triển toàn diện thanh niên.

- Chú trọng giáo dục, nâng cao ý thức pháp luật, trách nhiệm của thanh niên đối với bản thân, gia đình và xã hội. Kết hợp chặt chẽ giáo dục pháp luật với giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa; lịch sử, truyền thống và ý thức tự tôn dân tộc; giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

- Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội; phát huy vai trò của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh các cấp và các tổ chức thanh niên trên địa bàn tỉnh trong thực hiện Nghị quyết.

b) Hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật về thanh niên:

- Rà soát ban hành văn bản theo thẩm quyền hoặc đề xuất với Chính phủ, Bộ Nội vụ, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành các văn bản phù hợp với nội dung của Luật Thanh niên năm 2020 và các quy định pháp luật có liên quan.

- Đổi mới cơ chế, chính sách nhằm huy động tối đa các nguồn lực phát triển thanh niên; chú trọng các chính sách đặc thù hỗ trợ nhóm thanh niên dễ bị tổn thương, thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Xây dựng cơ chế, chính sách phát hiện, thu hút, đào tạo, bồi dưỡng trọng dụng tài năng trẻ trong nước và tài năng trẻ đang công tác, học tập, sinh sống ở nước ngoài về tham gia xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi, thu hút thanh niên có trình độ chuyên môn, tay nghề cao, thanh niên tình nguyện đến công tác tại khu kinh tế, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, biên giới.

c) **Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật:**

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến sâu rộng Luật Thanh niên năm 2020, Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, Nghị quyết về phát triển thanh niên tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030 và các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thanh niên.

- Đổi mới nội dung, hình thức phổ biến giáo dục pháp luật cho thanh niên phù hợp với từng nhóm đối tượng và điều kiện thực tiễn trên địa bàn tỉnh; trong đó chú trọng nhóm thanh niên dễ bị tổn thương, thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, biên giới.

- Đẩy mạnh truyền thông về sự cần thiết và nhu cầu được nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, chăm sóc sức khỏe của thanh niên; trong đó chú trọng đào tạo, nâng cao kỹ năng tư vấn, truyền thông cho đội ngũ cung cấp dịch vụ về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho thanh niên. Tăng cường tuyên truyền về phòng, chống tác hại của thuốc lá, lạm dụng rượu, bia và các chất kích thích khác; dự phòng bệnh không lây nhiễm; phòng ngừa vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội trong thanh niên.

- Đổi mới, đa dạng hóa các hình thức giới thiệu, phổ biến các tác phẩm văn hóa, nghệ thuật có giá trị nhân văn cao để định hướng, giáo dục thanh niên. Khuyến khích thanh niên tham gia hoạt động và sáng tạo trong văn hóa thể dục, thể thao; giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

- Tăng cường tuyên truyền mục đích, ý nghĩa, mục tiêu chuyển đổi số tỉnh An Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; phát triển mạng xã hội có định hướng tích cực, lành mạnh, đáp ứng nhu cầu của thanh niên trên không gian mạng; quản lý công tác an toàn, an ninh mạng, việc sử dụng mạng xã hội thiếu chuẩn mực, thiếu văn minh của thanh niên; tăng cường xử lý các hoạt động, dịch vụ, trò chơi trực tuyến thiếu lành mạnh, bạo lực, gây tác động xấu đến thanh niên và xã hội.

d) **Tăng cường cung cấp dịch vụ, hoạt động hỗ trợ thanh niên:**

- Đổi mới cung cấp các dịch vụ hỗ trợ thanh niên học tập, sáng tạo nghiên cứu khoa học; thực hiện có hiệu quả việc chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; xây dựng các chương trình đào tạo ngoại ngữ trên mạng Internet nhằm tạo điều kiện để thanh niên là học sinh ở các vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi được tiếp cận, học tập miễn phí.

- Tăng cường cơ chế hợp tác với các trường đại học, cao đẳng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở nghiên cứu với các tổ chức kinh tế; hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng hội nhập quốc tế; nâng cao chất lượng dự báo thị trường lao động trong ngắn hạn và dài hạn; tổ chức các cuộc thi tay nghề, sáng kiến cho thanh niên.

- Cùng cố nâng cao chất lượng hoạt động của mạng lưới cung cấp dịch vụ về việc làm và khởi nghiệp; định hướng và hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp; chăm sóc sức khỏe; tư vấn và trợ giúp pháp lý cho thanh niên.

- Khuyến khích tổ chức, cá nhân cung cấp các dịch vụ tư vấn tâm lý cho thanh niên; đầu tư, xây dựng các thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao, công trình phúc lợi cho thanh niên; trong đó chú trọng đối tượng thanh niên di cư, thanh niên công nhân tại các khu công nghiệp.

đ) Đẩy mạnh hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế:

- Tăng cường phối hợp quốc tế trong xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật về thanh niên; giao lưu thanh niên; tích cực, chủ động tham gia xây dựng, ký kết và thực hiện điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về thanh niên.

- Bồi dưỡng và nâng cao nhận thức của thanh niên về chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng có hiệu quả; tạo điều kiện để thanh niên tham gia các hoạt động hợp tác, giao lưu quốc tế về thanh niên.

- Tạo điều kiện để Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức thanh niên do Đoàn Thanh niên làm nòng cốt mở rộng quan hệ giao lưu, hợp tác quốc tế về thanh niên; tiếp tục tổ chức thực hiện các Chương trình giao lưu hữu nghị giữa thanh niên An Giang với thanh niên các tỉnh của Vương quốc Campuchia, phát huy hiệu quả sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế trong thực hiện Nghị quyết thanh niên trên địa bàn tỉnh.

e) Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết:

- Thường xuyên hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và tổ chức thực hiện Nghị quyết.

- Chủ động cập nhật thông tin, thực hiện chế độ báo cáo thống kê về thanh niên theo quy định để làm cơ sở đánh giá việc thực hiện Nghị quyết.

g) Phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể và thanh niên:

- Tăng cường vai trò giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội các cấp. Huy động sự tham gia của các tổ chức đoàn thể, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội và toàn xã hội trong việc chăm lo, bồi dưỡng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên; vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật về thanh niên.

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh nhằm phát huy vai trò xung kích, sáng tạo của thanh niên trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Phát huy tính tích cực, chủ động của thanh niên trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia vào quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện và giám sát, phản biện chính sách, pháp luật về thanh niên.

4. Nguồn lực thực hiện:

Nguồn lực thực hiện Nghị quyết về phát triển thanh niên tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030 được bố trí hằng năm trong dự toán của các cơ quan, đơn vị theo khả năng cân đối và theo phân cấp ngân sách của Luật Ngân sách nhà nước và từ các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

Số: 42/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Giang, ngày 13 tháng 12 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT
Về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Sau khi xem xét Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2023; báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành nội dung Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và nhất trí thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2022

Kinh tế - xã hội năm 2022 của tỉnh An Giang diễn ra trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức. Các hoạt động kinh tế - xã hội vẫn còn bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Bên cạnh đó, xung đột chính trị sâu sắc ở Châu Âu tác động không nhỏ đến tình hình kinh tế của cả nước nói chung và tỉnh An Giang nói riêng. Giá cả xăng dầu, chi phí sản xuất, sinh hoạt, vận tải tăng cao ảnh hưởng đáng kể đến đời sống của người dân, nhất là người nghèo, người có thu nhập thấp.

Nhưng với sự tập trung lãnh đạo của Tỉnh ủy, chỉ đạo điều hành quyết liệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, cùng sự nỗ lực và đồng thuận của các ngành, các cấp, các doanh nghiệp và Nhân dân, tỉnh An Giang đã tập trung thực hiện mục tiêu kép “*vừa phòng chống dịch Covid-19, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội*” theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2022.

Kinh tế - xã hội tỉnh năm 2022 thực hiện đạt và vượt 15/15 chỉ tiêu Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh (đạt 100%). Môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội nhìn chung ổn định; cải cách hành chính được các

ngành, các cấp tham gia tích cực và thường xuyên; triển khai thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội.

2. Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023

Dự báo tình hình năm 2023, một số thuận lợi hỗ trợ tích cực cho tăng trưởng kinh tế như: Cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh đang ngày càng cải thiện. Bên cạnh đó, hạ tầng du lịch, khu vui chơi, giải trí của tỉnh tiếp tục được nâng cấp, hoàn thiện. Các chính sách từ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội đã lan tỏa các tác động tích cực, hỗ trợ, tạo mọi điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tham gia đầu tư và mở rộng sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, bên cạnh những yếu tố thuận lợi, năm 2023 dự báo vẫn còn rất nhiều rủi ro, thách thức như: Dịch bệnh Covid-19 tiềm ẩn nguy cơ quay trở lại với những biến chủng mới. Cùng với đó là các dịch bệnh đậu mùa khỉ và các dịch bệnh truyền nhiễm khác đang có nguy cơ lây lan trên toàn cầu. Tăng trưởng kinh tế thế giới không đồng đều, chưa vững chắc; vẫn còn nhiều biến động do hậu quả của xung đột chính trị tại Châu Âu như: Biến động về tỷ giá, rủi ro lạm phát do giá nhiên liệu trên thế giới tăng cao, đặc biệt vào mùa đông. Năng suất các mặt hàng nông sản của tỉnh dần bão hòa, đặt ra áp lực lớn cho ngành nông nghiệp phải chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi; tăng cường nuôi trồng sản phẩm chất lượng cao, đem lại giá trị gia tăng lớn. Sự phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ của tỉnh vẫn chậm chưa đáp ứng được yêu cầu hợp tác kinh doanh với các doanh nghiệp sản xuất chính. Các vấn đề về thời tiết cực đoan, ô nhiễm môi trường dự báo sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến đời sống người dân. Tình trạng hạn hán và xâm nhập mặn đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và dân sinh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và An Giang nói riêng.

Từ những dự báo thuận lợi và khó khăn nêu trên, Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, như sau:

a) Mục tiêu

- Tập trung thực hiện các giải pháp phục hồi kinh tế - xã hội sau đại dịch Covid-19.
- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển nông nghiệp theo chiều sâu, tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông để tạo nền tảng phát triển du lịch, thương mại và dịch vụ.
- Tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh và thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.
- Khai thác lợi thế so sánh của tỉnh trong liên kết vùng và hội nhập quốc tế.
- Ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động phòng, chống thiên tai, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.
- Đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao công nghệ cao, công nghệ sinh học vào sản xuất và chế biến.
- Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Thúc đẩy chuyển đổi số tỉnh An Giang trên 03 trụ cột: Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

- Thực hiện tốt các chính sách về giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, bảo vệ, chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới.

- Giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội, từng bước giảm thiểu tai nạn giao thông.

b) Các chỉ tiêu chủ yếu

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) là 7,0 - 7,5%.

- GRDP bình quân đầu người từ 60,52 - 62,03 triệu đồng/người/năm.

- Tổng vốn đầu tư xã hội là 35.951 - 37.783 tỷ đồng.

- Kim ngạch xuất khẩu là 1.170 triệu USD.

- Thu ngân sách đạt 6.638 tỷ đồng.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 42%.

- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 51,7%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân đạt 69,5%.

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân 01 - 1,2% năm.

- Số bác sĩ trên 01 vạn dân đạt 9,6 bác sĩ/01 vạn dân.

- Số giường bệnh trên 01 vạn dân đạt 27,5 giường/01 vạn dân.

- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 92,75%; tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đạt 13,64% lực lượng lao động trong độ tuổi; tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt 10,93% lực lượng nông dân và lao động phi chính thức trong độ tuổi; tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt 12,53% lực lượng lao động trong độ tuổi.

- Có thêm 07 xã đạt chuẩn nông thôn mới và thêm 08 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 94,5%.

- Tỷ lệ cơ quan nhà nước các cấp hoàn thiện chính quyền điện tử đạt 60%.

c) Một số nhiệm vụ giải pháp cần tập trung

Tập trung triển khai Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về triển khai Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Triển khai Chương trình Tái cơ cấu nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm

2050 trên địa bàn tỉnh An Giang. Tăng cường huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trong đó đẩy mạnh hình thức hợp tác công - tư và tập trung nguồn lực đầu tư có trọng tâm, trọng điểm cho các nhóm sản phẩm chủ lực. Tiếp tục thực hiện Chương trình hành động số 06-CTr/TU ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác gắn với tổ chức sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị ngành hàng chủ lực tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025. Tăng cường phổ biến các chính sách khuyến khích hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, người dân vào nông nghiệp, nông thôn. Tiếp tục hỗ trợ cho các doanh nghiệp xây dựng và mở rộng vùng nguyên liệu, kết hợp đầu tư nhà máy sơ chế, kho bảo quản, tồn trữ sản phẩm gần vùng nguyên liệu. Tập trung chỉ đạo, tăng cường kiểm tra, hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện xây dựng xã điểm nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

Mời gọi đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp ưu tiên các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Thực hiện tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến nông sản công nghệ cao, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo khác. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong và ngoài các cụm công nghiệp tổ chức lại sản xuất, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Kịp thời hỗ trợ, hướng dẫn, nắm bắt và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất, kinh doanh nhất là vướng mắc về thủ tục đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp.

Xây dựng và triển khai Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh. Hoàn thiện hệ thống thông tin nhà ở, thị trường bất động sản, thực hiện có hiệu quả phần mềm quản lý thông tin về thị trường bất động sản. Tập trung triển khai thực hiện tốt Kế hoạch đầu tư công năm 2023, chủ động rà soát sắp xếp thứ tự ưu tiên, triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tránh đầu tư phân tán, dàn trải. Tập trung chuẩn bị khởi công dự án Tuyến đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng.

Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch chuẩn bị nguồn hàng tham gia bình ổn thị trường dịp lễ, tết, phòng chống thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2023. Tăng cường phối hợp với các ngành liên quan kiểm tra, kiểm soát thị trường chống hàng giả, hàng nhái, kém chất lượng, đầu cơ, găm hàng, đẩy giá;... Đẩy mạnh các hoạt động, chương trình phát triển thương mại điện tử phù hợp với xu thế phát triển như hiện nay. Tiếp tục hỗ trợ cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh xây dựng website, đưa sản phẩm lên các sàn thương mại điện tử.

Tập trung phát triển hệ thống logistics tỉnh An Giang. Chú trọng khai thác kinh tế biên mậu. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh xuất nhập khẩu hàng hóa sang thị trường Campuchia qua cửa khẩu quốc tế của tỉnh, đảm bảo việc lưu thông. Nâng cao hiệu quả và đổi mới phương thức xúc tiến thương mại, tăng cường các hoạt động xúc tiến xuất khẩu theo hướng chú trọng mở rộng thị trường ở các nước đang phát triển, các thị trường tiềm năng và thị trường mới nổi. Đồng thời, phát triển xuất khẩu theo chiều sâu tới những thị trường truyền thống, như Mỹ, EU, Trung Quốc, các nước Đông Á, ASEAN.

Tiếp tục quảng bá hình ảnh du lịch và con người An Giang trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội. Triển khai thực hiện hoạt động hợp tác phát triển du lịch giữa An Giang và Cụm liên kết hợp tác, phát triển du lịch phía Tây vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Nghiên cứu, phát triển sản phẩm du lịch mới làm phong phú loại hình, sản phẩm du lịch, gia tăng giá trị của sản phẩm du lịch. Tiếp tục triển khai Chương trình hành động phát triển hạ tầng du lịch tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 thu hút đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch đảm bảo chất lượng, hiện đại, tiện nghi, đồng bộ đáp ứng nhu cầu của khách du lịch. Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực du lịch theo tiêu chuẩn chất lượng chung của cả nước và từng bước tiếp cận với các tiêu chuẩn quốc tế.

Chuẩn bị và tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư năm 2023 của tỉnh; triển khai Đề án phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2020 - 2025. Theo dõi thường xuyên tình hình sản xuất của các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh, nhằm kịp thời tham mưu những giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp. Đối thoại trực tiếp với doanh nghiệp, hợp tác xã để lắng nghe đề xuất, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, hợp tác xã.

Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư để thu hút được các dự án đầu tư trọng điểm mang lại nguồn thu lớn và ổn định cho ngân sách nhà nước. Quản lý, tổ chức thực hiện hiệu quả các nguồn thu hiện có, chủ động rà soát, xác định các nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả.

Thực hiện nghiêm chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về các giải pháp điều hành tiền tệ. Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các gói tín dụng ưu đãi của nhà nước, thực hiện các giải pháp mở rộng tín dụng hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng, nhất là đối với các lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, ứng dụng công nghệ cao...), hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, gắn với thực hiện các chính sách tín dụng trọng điểm của ngành, các chương trình, đề án của tỉnh. Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt nhằm nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra thuế đối với các doanh nghiệp để giảm thất thu thuế.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả mục tiêu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo. Đầu tư, bố trí nguồn lực hoàn chỉnh hệ thống cơ sở trường, lớp học cấp học mầm non và bậc phổ thông theo hướng đạt chuẩn quốc gia phục vụ tốt yêu cầu nâng cao chất lượng dạy và học. Triển khai và thực hiện có hiệu quả đổi mới chương trình và sách giáo khoa.

Tiếp tục theo dõi, kiểm soát dịch bệnh Covid-19 và các bệnh truyền nhiễm như sốt xuất huyết, tay chân miệng... Hoàn thiện và nâng cao chất lượng mạng lưới khám bệnh, chữa bệnh các tuyến; củng cố, nâng cao năng lực hoạt động các bệnh viện tuyến tỉnh, bệnh viện đa khoa tuyến huyện. Củng cố, phát triển mạng lưới y tế dự phòng, nâng cao chất lượng hoạt động, bảo đảm đủ khả năng dự báo, kiểm soát các bệnh lây nhiễm, bệnh không lây nhiễm và các bệnh liên quan đến môi trường, lối sống. Triển khai thực hiện đồng bộ hệ thống công nghệ thông tin trong quản lý trạm y tế, tiêm

chúng, quản lý bệnh tật, quản lý, theo dõi hồ sơ sức khỏe người dân gắn với quản lý thẻ, thanh toán bảo hiểm y tế.

Triển khai, thực hiện các Dự án thuộc Chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia; tập trung đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, gắn đào tạo nghề nghiệp với giải quyết việc làm cho người lao động. Đẩy mạnh công tác giới thiệu lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Chăm lo, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần người có công cách mạng. Huy động các nguồn lực xã hội để hỗ trợ, giúp đỡ các gia đình chính sách cải thiện cuộc sống, đặc biệt quan tâm đến các gia đình chính sách có nhiều khó khăn, ở vùng sâu, vùng xa, biên giới; đẩy mạnh xã hội hóa công tác chăm lo, chăm sóc thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ và người có công với cách mạng. Xây dựng triển khai nhân rộng các mô hình giảm nghèo. Đảm bảo trợ cấp kịp thời và thực hiện đầy đủ chính sách cho các đối tượng trợ giúp xã hội, tạo cơ hội tốt cho người nghèo

Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, nâng cao đạo đức xã hội, trước hết là đối với đội ngũ cán bộ của hệ thống chính trị và Nhân dân các xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, các phường, thị trấn đô thị văn minh. Tổ chức trọng thể Lễ kỷ niệm 135 năm ngày sinh Chủ tịch Tôn Đức Thắng (20/8/1888 - 20/8/2023). Tăng cường tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch cho đồng bào dân tộc trong tỉnh. Hoàn thiện chương trình giáo dục thể chất trong trường học các cấp để góp phần nâng cao thể lực, trí lực của học sinh - sinh viên, chuẩn bị thế hệ tương lai cho An Giang thực hiện thắng lợi công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tiếp tục chú trọng đầu tư nhằm thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, góp phần nâng cao năng suất lao động, năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Hỗ trợ doanh nghiệp thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển, ưu tiên hỗ trợ nâng cao năng lực và tăng cường tiềm lực cho các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm chủ lực, thế mạnh, các sản phẩm mới có triển vọng phát triển.

Tập trung triển khai Chương trình Chuyển đổi số tỉnh An Giang; triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia; triển khai 5G ở các khu vực trọng điểm. Duy trì kết nối, chia sẻ thông tin giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính với Cổng Dịch vụ công quốc gia. Tập trung triển khai và vận hành hiệu quả “Trung tâm giám sát, điều hành thông minh” (IOC) tỉnh An Giang. Tăng cường sự hợp tác giữa cơ quan nhà nước với cơ quan nhà nước; cơ quan nhà nước các cấp với các tổ chức, cá nhân trong xã hội; đảm bảo an toàn thông tin, dữ liệu trong triển khai ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước; nhân rộng mô hình một cửa và tiến tới liên thông một cửa tại các đơn vị có quan hệ với doanh nghiệp và người dân.

Tăng cường sự hợp tác giữa cơ quan nhà nước với cơ quan nhà nước; cơ quan nhà nước các cấp với các tổ chức, cá nhân trong xã hội. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về giá đất trên địa bàn tỉnh, đề xuất các giải pháp ổn định giá đất trên thị

trường. Giám sát chặt chẽ việc chấp hành, tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, kiên quyết thu hồi các dự án chậm triển khai, không đưa đất vào sử dụng. Quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, tài nguyên gắn với bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; triển khai các giải pháp thực hiện có hiệu quả cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26 trên địa bàn tỉnh. Triển khai hiệu quả Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển hạ tầng, tạo quỹ đất và mời gọi đầu tư các công trình, dự án trọng điểm tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025; tăng cường xử lý ô nhiễm môi trường, phục hồi môi trường; kiểm soát và ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học; tiếp tục thực hiện tốt công tác quan trắc, cảnh báo sạt lở bờ sông, tai biến địa chất và chủ động ứng phó biến đổi khí hậu.

Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, đơn giản hoá các thủ tục hành chính; xây dựng môi trường thông thoáng, công khai, minh bạch, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh và trở thành động lực phát triển của tỉnh.

Giải quyết nhanh, kịp thời đơn thư khiếu nại, tố cáo của nhân dân; tổ chức gặp gỡ công dân định kỳ để lắng nghe ý kiến và đối thoại với người dân từ đó hạn chế những vụ khiếu kiện đông người. Tăng cường công tác thanh tra, phòng, chống tham nhũng; thực hiện tốt quy chế phối hợp và quy chế dân chủ cơ sở với các tổ chức chính trị - xã hội và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp.

Củng cố quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, nâng cao sức mạnh tổng hợp và trình độ sẵn sàng chiến đấu, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Trấn áp các loại tội phạm, các tệ nạn xã hội, buôn lậu qua biên giới, đảm bảo an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, chỉ đạo, điều hành và kiểm tra việc thực hiện của các ngành, các cấp. Tăng cường trách nhiệm, phối hợp hành động giữa các ngành và địa phương để đảm bảo thực hiện thắng lợi Nghị quyết.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân có kế hoạch phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên, tăng cường tuyên truyền, giám sát, đôn đốc các ngành, các cấp và vận động nhân dân tích cực thực hiện Nghị quyết.

Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 11 kêu gọi đồng bào, cán bộ, chiến sĩ tiếp tục phát huy thành tích đạt được, triệt để tiết kiệm trong tiêu dùng, sản xuất, nỗ lực phấn đấu vượt qua mọi khó khăn, tận dụng thời cơ thuận lợi, khai thác tiềm năng thế mạnh của tỉnh, đoàn kết thống nhất, chung sức, chung lòng thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu năm 2023 theo Nghị quyết đã đề ra.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/NQ-HĐND

An Giang, ngày 13 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành kế hoạch tổ chức các kỳ họp
Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Xét Tờ trình số 16/TTr-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành kế hoạch tổ chức các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2023; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành việc ban hành kế hoạch tổ chức các kỳ họp Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh năm 2023, như sau:

1. Kỳ họp giữa năm 2023:

1.1. Thời gian: Dự kiến tổ chức vào đầu tháng 7 năm 2023.

1.2. Nội dung xem xét các báo cáo và các tờ trình

a) Báo cáo:

- Bảo cáo cung cấp 6 thông đầu năm của Thường trực, các Ban của HĐND, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Cục Thi hành án dân sự tỉnh.

- Báo cáo 6 tháng đầu năm của Ủy ban nhân dân về việc: Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện ngân sách nhà nước; công tác phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022; công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cử tri; các báo cáo khác theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân.

- Bảo cáo kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của cộng đồng.

- Bảo cáo tổng hợp trả lời ý kiến, kiến nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân trước kỳ họp giữa năm 2023 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

- Bảo cáo kết quả giám sát chuyên đề.

b) Tờ trình:

- Tờ trình, dự thảo Nghị quyết về Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2024.
- Tờ trình, dự thảo Nghị quyết thành lập Đoàn giám sát chuyên đề của HĐND tỉnh năm 2024 (nếu có).
- Các tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh. (Đính kèm phụ lục 1)

c) Tổ chức chất vấn và trả lời chất vấn.**2. Kỳ họp cuối năm 2023:**

2.1. Thời gian: Dự kiến tổ chức vào đầu tháng 12 năm 2023.

2.2. Nội dung xem xét các báo cáo và các tờ trình

a) Báo cáo:

- Báo cáo công tác năm 2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Cục Thi hành án dân sự tỉnh.

- Xem xét các báo cáo của Ủy ban nhân dân về việc: Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện ngân sách nhà nước, quyết toán ngân sách nhà nước của địa phương; báo cáo tài chính nhà nước tỉnh An Giang năm 2022; công tác phòng, chống tham nhũng; công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cử tri trong năm 2023 và các báo cáo khác theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

- Báo cáo tổng hợp trả lời ý kiến, kiến nghị của đại biểu HĐND trước kỳ họp cuối năm 2023 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

b) Tờ trình:

- Tờ trình, dự thảo Nghị quyết về tổ chức các kỳ họp HĐND tỉnh năm 2024.
- Tờ trình, dự thảo Nghị quyết về danh sách những người được lấy phiếu tín nhiệm tại kỳ họp HĐND tỉnh cuối năm 2023.
- Các tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh. (Đính kèm phụ lục 2)

c) Tổ chức chất vấn và trả lời chất vấn.**3. Kỳ họp chuyên đề:**

Thực hiện theo khoản 2 Điều 78 Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Điều 1 Nghị quyết này.

- Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh:

+ Trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết này Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định điều chỉnh, bổ sung nội dung trình tại các kỳ họp HĐND tỉnh theo thẩm quyền.

+ Chịu trách nhiệm xây dựng và triển khai kế hoạch chi tiết tổ chức kỳ họp giữa năm, cuối năm 2023 và các kỳ họp chuyên đề (nếu có).

- Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật phải đảm bảo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nưng

Phụ lục 1

**DANH MỤC CÁC TỜ TRÌNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN
DỰ KIẾN TRÌNH TẠI KỲ HỌP GIỮA NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2022)

1. Tờ trình ban hành Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công 6 tháng cuối năm 2023 nguồn ngân sách địa phương.
2. Tờ trình ban hành Nghị quyết về quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công.
3. Tờ trình ban hành Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương.
4. Tờ trình ban hành Nghị quyết về lập quy chế quản lý kiến trúc thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.
5. Tờ trình ban hành Nghị quyết về lập quy chế quản lý kiến trúc thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.
6. Tờ trình ban hành Nghị quyết quy định cơ chế chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình đối tượng thuộc Chương trình Bớt đói nghèo và xóa bỏ tình trạng nghèo đói: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, dân di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, trên địa bàn tỉnh An Giang.

7. Tờ trình ban hành Nghị quyết ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh An Giang.

8. Tờ trình ban hành Nghị quyết ban hành quy định về kích cầu đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ của tỉnh An Giang giai đoạn 2023 - 2026.

9. Tờ trình ban hành Nghị quyết về giảm lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất thực hiện các thủ tục hành chính áp dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên địa bàn tỉnh An Giang.

10. Tờ trình dự thảo Nghị quyết hủy bỏ danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020.

11. Tờ trình dự thảo Nghị quyết bổ sung danh mục dự án có thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023.

12. Tờ trình ban hành Nghị quyết về việc ủy thác nguồn vốn ngân sách tỉnh qua Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh An Giang để cho vay Chương trình hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm giai đoạn 2023 - 2025.

13. Tờ trình ban hành Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 20/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2010 của HĐND tỉnh về việc quy định chế độ khuyến khích, thu hút đối với bác sĩ tự nguyện tham gia làm việc tại trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh An Giang.

14. Tờ trình ban hành Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh quy định định mức các khoản đóng góp và chế độ hỗ trợ miễn, giảm chi phí cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh An Giang.

15. Tờ trình ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức và nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức trên địa bàn tỉnh An Giang.

16. Tờ trình ban hành Nghị quyết quy định mức học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang.

17. Tờ trình ban hành Nghị quyết quy định mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh An Giang.

18. Tờ trình ban hành Nghị quyết quy định chi tiết về quản lý, sử dụng tài sản là hàng hóa y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh.

19. Tờ trình ban hành Nghị quyết về danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Lưu trữ trên địa bàn tỉnh An Giang.

20. Tờ trình ban hành Nghị quyết quy định mức chi thực hiện các biện pháp quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy.

**DANH MỤC CÁC TỜ TRÌNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN
DỰ KIẾN TRÌNH TẠI KỲ HỌP CUỐI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2022)

1. Tờ trình ban hành Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công cuối năm 2023 nguồn ngân sách địa phương.
2. Tờ trình ban hành Nghị quyết về quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công.
3. Tờ trình ban hành Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách địa phương.
4. Tờ trình ban hành Nghị quyết về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.
5. Tờ trình ban hành Nghị quyết về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.
6. Tờ trình ban hành Nghị quyết về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.
7. Tờ trình ban hành Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh An Giang năm 2022.
8. Tờ trình ban hành Nghị quyết phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2024.
9. Tờ trình ban hành Nghị quyết điều chỉnh việc tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2023.
10. Tờ trình ban hành Nghị quyết về tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2024.
11. Tờ trình ban hành Nghị quyết điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030.
12. Tờ trình dự thảo Nghị quyết hủy bỏ danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020.
13. Tờ trình dự thảo Nghị quyết danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2024.
14. Tờ trình ban hành Nghị quyết quy định về mức chi hỗ trợ cho người trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

Số: 44/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 13 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Thành lập Đoàn giám sát chuyên đề về
công tác quản lý, sử dụng và khai thác đất công**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2023;

Xét Tờ trình số 17/TTr-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về thành lập Đoàn giám sát chuyên đề về công tác quản lý, sử dụng và khai thác đất công; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ :

Điều 1. Thành lập Đoàn giám sát chuyên đề về công tác quản lý, sử dụng và khai thác đất công:

1. Về thành phần Đoàn giám sát

- Ông Đỗ Tấn Kiệt, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh - Trưởng đoàn;
- Bà Đinh Thị Việt Huỳnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh - Phó Trưởng đoàn;
- Ông Nguyễn Duy Toàn, Ủy viên Thường trực, Trưởng Ban Kinh tế - ngân sách - thành viên;
- Ông Lê Tuấn Khanh, Ủy viên Thường trực, Trưởng Ban Văn hóa - xã hội - thành viên;
- Ông Nguyễn Tiếc Hùng, Ủy viên Thường trực, Trưởng Ban Dân tộc - thành viên;
- Ông Võ Minh Hoàng, Ủy viên Thường trực, Trưởng Ban Pháp chế - thành viên;
- Bà Đặng Thị Hoa Rây, Tổ trưởng Tổ 01, đơn vị thành phố Long Xuyên - thành viên;
- Ông Lâm Quang Thi, Tổ trưởng Tổ 02, đơn vị thành phố Châu Đốc - thành viên;
- Ông Huỳnh Quốc Thái, Tổ trưởng Tổ 03, đơn vị thị xã Tân Châu - thành viên;
- Ông Phan Thành Phương, Tổ trưởng Tổ 04, đơn vị huyện Châu Thành - thành viên;
- Ông Trần Thanh Nhã, Tổ trưởng Tổ 05 đơn vị huyện Châu Phú - thành viên;

- Ông Phan Văn Cường, Tổ trưởng Tổ 06, đơn vị huyện Tịnh Biên - thành viên;
- Ông Cao Quang Liêm, Tổ trưởng Tổ 07, đơn vị huyện Tri Tôn - thành viên;
- Ông Quách Minh Dũng, Tổ Phó Tổ 08, đơn vị huyện Thoại Sơn - thành viên;
- Ông Ngô Công Thức, Tổ trưởng Tổ 09, đơn vị huyện An Phú - thành viên;
- Ông Huỳnh Thành Danh, Tổ trưởng Tổ 10, đơn vị huyện Phú Tân - thành viên;
- Ông Nguyễn Hồng Đức, Tổ trưởng Tổ 11, đơn vị huyện Chợ Mới - thành viên;

2. Về thành phần mời tham gia Đoàn giám sát

- Đại diện Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại diện lãnh đạo Văn phòng Tỉnh ủy;
- Ông Huỳnh Hữu Đức, Phó trưởng Ban Kinh tế - ngân sách;
- Ông Bùi Công Bằng, Phó trưởng Ban Văn hóa - xã hội;
- Ông Lê Văn Lĩnh, Phó trưởng Ban Dân tộc;
- Ông Nguyễn Trường Sơn, Phó trưởng Ban Pháp chế;
- Ông Lê Thanh Dũng, Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội - HĐND;
- Ông Nguyễn Đức Trung, Phó chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội - HĐND;
- Đại diện lãnh đạo một số cơ quan chuyên môn có liên quan (nếu cần thiết);
- Đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện nơi Đoàn giám sát đến làm việc.

Điều 2. Phạm vi, đối tượng, nội dung giám sát

- Phạm vi giám sát: Công tác quản lý, sử dụng và khai thác đất công.

- Đối tượng giám sát:

+ Ủy ban nhân dân 11 huyện, thị xã, thành phố.

+ Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Sở Tài nguyên và Môi trường.

+ Sở Tài chính.

+ Sở Giáo dục và Đào tạo.

+ Cục Thuế.

- Nội dung giám sát:

+ Đánh giá kết quả đạt được, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, xác định nguyên nhân, chỉ rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý, sử dụng và khai thác đất công.

+ Đề xuất giải pháp, kiến nghị việc thực hiện công tác quản lý, sử dụng và khai thác đất công trong thời gian tới.

Điều 3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn giám sát

- Xây dựng kế hoạch, đề cương báo cáo để cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo; thông báo nội dung, kế hoạch, đề cương báo cáo cho cơ quan, đơn vị chịu sự giám sát biết và thực hiện đúng nội dung kế hoạch giám sát.

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung giám sát, giải trình những vấn đề mà Đoàn giám sát quan tâm và thực hiện

các nhiệm vụ khác của Đoàn giám sát theo quy định tại Điều 62 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tham mưu, đảm bảo các điều kiện phục vụ hoạt động giám sát của Đoàn giám sát.

2. Đoàn giám sát, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị quyết.

Điều 5. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/NQ-HĐND

An Giang, ngày 13 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT**Chương trình xây dựng Nghị quyết toàn khóa của Hội đồng nhân dân
tỉnh An Giang khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Xét Tờ trình số 19/TTr-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Chương trình xây dựng Nghị quyết toàn khóa của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Chương trình xây dựng Nghị quyết toàn khóa của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026, gồm:

- 1.** Các kỳ họp HĐND tỉnh hàng năm theo luật định.
 - Năm 2023:
 - + Kỳ họp giữa năm: Dự kiến ban hành 22 Nghị quyết.
 - + Kỳ họp cuối năm: Dự kiến ban hành 16 Nghị quyết.
 - Năm 2024:
 - + Kỳ họp giữa năm: Dự kiến ban hành 09 Nghị quyết.
 - + Kỳ họp cuối năm: Dự kiến ban hành 15 Nghị quyết.
 - Năm 2025:
 - + Kỳ họp giữa năm: Dự kiến ban hành 09 Nghị quyết.
 - + Kỳ họp cuối năm: Dự kiến ban hành 19 Nghị quyết.
 - Năm 2026:
 - + Kỳ họp giữa năm: Dự kiến ban hành 06 Nghị quyết.
 - + Kỳ họp cuối năm: Dự kiến ban hành 14 Nghị quyết.

(Danh mục Nghị quyết kèm theo Phụ lục).

2. Kỳ họp chuyên đề:

Thực hiện theo khoản 2 Điều 78 Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019. (Nếu có)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Điều 1 Nghị quyết này.

- Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh:

+ Trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết này Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định điều chỉnh, bổ sung nội dung trình tại các kỳ họp HĐND tỉnh theo thẩm quyền.

+ Chịu trách nhiệm xây dựng và triển khai kế hoạch chi tiết tổ chức các kỳ họp hàng năm và kỳ họp chuyên đề. (nếu có)

+ Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức khảo sát, giám sát, nắm tình hình, thu thập thông tin phục vụ hoạt động thẩm tra; tổ chức thẩm tra các đề án, dự thảo nghị quyết đảm bảo đúng quy định, chất lượng, hiệu quả trình tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành nghị quyết phải đảm bảo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020. (những Nghị quyết quy phạm pháp luật)

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

Phụ lục

**DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT TOÀN KHÓA
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÓA X, NHIỆM KỲ 2021 - 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

SỐ TT	Tên dự thảo nghị quyết	Cơ quan chủ trì soạn thảo	Ghi chú
I	NĂM 2023		

SỐ TT	Tên dự thảo nghị quyết	Cơ quan chủ trì soạn thảo	Ghi chú
A	KỲ HỌP GIỮA NĂM		
1	Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công 6 tháng cuối năm 2023 nguồn ngân sách địa phương.	Sở KH&ĐT	
2	Nghị quyết về quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công.	Sở KH&ĐT	
3	Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương.	Sở KH&ĐT	
4	Nghị quyết về lập quy chế quản lý kiến trúc thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Sở Xây dựng	
5	Nghị quyết về lập quy chế quản lý kiến trúc thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.	Sở Xây dựng	
6	Nghị quyết quy định cơ chế chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình đối tượng thuộc Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, dân di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, trên địa bàn tỉnh An Giang.	Sở NNvà PTNT	
7	Nghị quyết ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh An Giang.	Sở NNvà PTNT	
8	Nghị quyết ban hành quy định về kích cầu đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ của tỉnh An Giang giai đoạn 2023 - 2026.	Sở Công thương	
9	Nghị quyết về giảm lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất thực hiện các thủ tục hành chính áp dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên địa bàn tỉnh An Giang.	Sở TN&MT	
10	Nghị quyết hủy bỏ danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020.	Sở TN&MT	
11	Nghị quyết bổ sung danh mục dự án có thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023.	Sở TN&MT	

SỐ TT	Tên dự thảo nghị quyết	Cơ quan chủ trì soạn thảo	Ghi chú
12	Nghị quyết về việc ủy thác nguồn vốn ngân sách tỉnh qua Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh An Giang để cho vay Chương trình hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm giai đoạn 2023 - 2025.	Sở LĐT&XH	
13	Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 20/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2010 của HĐND tỉnh về việc quy định chế độ khuyến khích, thu hút đối với bác sĩ tự nguyện tham gia làm việc tại trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh An Giang.	Sở LĐT&XH	
14	Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh quy định định mức các khoản đóng góp và chế độ hỗ trợ miễn, giảm chi phí cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh An Giang.	Sở LĐT&XH	
15	Nghị quyết quy định mức chi thực hiện các biện pháp quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy.	Sở LĐT&XH	
16	Nghị quyết quy định nội dung, mức chi tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức và nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức trên địa bàn tỉnh An Giang.	Sở Nội vụ	
17	Nghị quyết về danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Lưu trữ trên địa bàn tỉnh An Giang.	Sở Nội vụ	
18	Nghị quyết quy định mức học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang.	Sở GD&ĐT	
19	Nghị quyết quy định mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh An Giang.	Sở GD&ĐT	
20	Nghị quyết quy định chi tiết về quản lý, sử dụng tài sản là hàng hóa y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh.	Sở Y tế	
21	Nghị quyết về Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2024.	TT.HĐND	
22	Nghị quyết thành lập Đoàn giám sát chuyên đề của HĐND tỉnh năm 2024 (nếu có).	TT.HĐND	
B	KỶ HỌP CUỐI NĂM		

SỐ TT	Tên dự thảo nghị quyết	Cơ quan chủ trì soạn thảo	Ghi chú
1	Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công cuối năm 2023 nguồn ngân sách địa phương.	Sở KH&ĐT	
2	Nghị quyết về quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công.	Sở KH&ĐT	
3	Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách địa phương.	Sở KH&ĐT	
4	Nghị quyết về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.	Sở KH&ĐT	
5	Nghị quyết về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.	Sở KH&ĐT	
6	Nghị quyết về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.	Sở KH&ĐT	
7	Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh An Giang năm 2022.	Sở Tài chính	
8	Nghị quyết phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2024.	Sở Tài chính	
9	Nghị quyết điều chỉnh việc tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2023.	Sở Tài chính	
10	Nghị quyết về tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2024.	Sở Tài chính	
11	Nghị quyết điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030.	Sở Xây dựng	
12	Nghị quyết hủy bỏ danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị	Sở TN&MT	

SỐ TT	Tên dự thảo nghị quyết	Cơ quan chủ trì soạn thảo	Ghi chú
	quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020.		
13	Nghị quyết danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2024.	Sở TN&MT	
14	Nghị quyết quy định về mức chi hỗ trợ cho người trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn.	Sở LĐT&XH	
15	Nghị quyết về tổ chức các kỳ họp HĐND tỉnh năm 2024.	TT.HĐND	
16	Nghị quyết về danh sách những người được lấy phiếu tín nhiệm tại kỳ họp HĐND tỉnh cuối năm 2023.	TT.HĐND	
II	NĂM 2024		
A	KỶ HỌP GIỮA NĂM		
1	Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công 6 tháng cuối năm 2024 nguồn ngân sách địa phương.	Sở KH&ĐT	
2	Nghị quyết về quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công.	Sở KH&ĐT	
3	Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương.	Sở KH&ĐT	
4	Nghị quyết hủy bỏ danh mục dự án có thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 8 năm 2021.	Sở TN&MT	
5	Nghị quyết bổ sung danh mục dự án có thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2024.	Sở TN&MT	
6	Nghị quyết Quy định mức học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang.	Sở GD&ĐT	
7	Nghị quyết giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu và xã hội hóa trong y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh.	Sở Y tế	

SỐ TT	Tên dự thảo nghị quyết	Cơ quan chủ trì soạn thảo	Ghi chú
8	Nghị quyết về Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2025.	TT.HĐND	
9	Nghị quyết thành lập Đoàn giám sát chuyên đề của HĐND tỉnh năm 2025 (nếu có).	TT.HĐND	
B	KỶ HỌP CUỐI NĂM		
1	Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công cuối năm 2024 nguồn ngân sách địa phương.	Sở KH&ĐT	
2	Nghị quyết về quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công.	Sở KH&ĐT	
3	Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách địa phương.	Sở KH&ĐT	
4	Nghị quyết về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.	Sở KH&ĐT	
5	Nghị quyết về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.	Sở KH&ĐT	
6	Nghị quyết về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.	Sở KH&ĐT	
7	Nghị quyết tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 và nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025.	Sở Tài chính	
8	Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh An Giang năm 2023.	Sở Tài chính	
9	Nghị quyết phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2025.	Sở Tài chính	

SỐ TT	Tên dự thảo nghị quyết	Cơ quan chủ trì soạn thảo	Ghi chú
10	Nghị quyết điều chỉnh việc tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2024.	Sở Tài chính	
11	Nghị quyết về Tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2025.	Sở Tài chính	
12	Nghị quyết điều chỉnh Chương trình Phát triển đô thị tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030.	Sở Xây dựng	
13	Nghị quyết hủy bỏ danh mục dự án có thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021.	Sở TN&MT	
14	Nghị quyết danh mục dự án có thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2025.	Sở TN&MT	
15	Nghị quyết về tổ chức các kỳ họp HĐND tỉnh năm 2025.	TT.HĐND	
III	NĂM 2025		
A	KỲ HỌP GIỮA NĂM		
1	Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công 6 tháng cuối năm 2025 nguồn ngân sách địa phương.	Sở KH&ĐT	
2	Nghị quyết về quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công	Sở KH&ĐT	
3	Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương.	Sở KH&ĐT	
4	Nghị quyết Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 nguồn ngân sách địa phương.	Sở KH&ĐT	
5	Nghị quyết về cho ý kiến về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 nguồn ngân sách nhà nước.	Sở KH&ĐT	
6	Nghị quyết hủy bỏ danh mục dự án có thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022.	Sở TN&MT	

SỐ TT	Tên dự thảo nghị quyết	Cơ quan chủ trì soạn thảo	Ghi chú
7	Nghị quyết bổ sung danh mục dự án có thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2025.	Sở TN&MT	
8	Nghị quyết về Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2026.	TT.HĐND	
9	Nghị quyết thành lập Đoàn giám sát chuyên đề của HĐND tỉnh năm 2026 (nếu có).	TT.HĐND	
B	KỶ HỌP CUỐI NĂM		
1	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030.	Sở KH&ĐT	
2	Nghị quyết về tình hình hình kinh tế - xã hội năm 2025, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.	Sở KH&ĐT	
3	Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công cuối năm 2025 nguồn ngân sách địa phương.	Sở KH&ĐT	
4	Nghị quyết về quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công.	Sở KH&ĐT	
5	Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách địa phương.	Sở KH&ĐT	
6	Nghị quyết về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.	Sở KH&ĐT	
7	Nghị quyết về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.	Sở KH&ĐT	
8	Nghị quyết về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.	Sở KH&ĐT	
9	Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công năm 2026 - 2030 nguồn ngân sách địa phương.	Sở KH&ĐT	

SỐ TT	Tên dự thảo nghị quyết	Cơ quan chủ trì soạn thảo	Ghi chú
10	Nghị quyết về kế hoạch tài chính 5 năm tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030.	Sở Tài chính	
11	Nghị quyết tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 và nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026.	Sở Tài chính	
12	Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh An Giang năm 2024.	Sở Tài chính	
13	Nghị quyết phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2026.	Sở Tài chính	
14	Nghị quyết điều chỉnh việc tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2025.	Sở Tài chính	
15	Nghị quyết về Tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2026.	Sở Tài chính	
16	Nghị quyết về việc kế hoạch vay, trả nợ 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 của ngân sách tỉnh An Giang.	Sở Tài chính	
17	Nghị quyết hủy bỏ danh mục dự án có thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa đã được HĐND tỉnh thông qua tại kỳ họp cuối năm 2022.	Sở TN&MT	
18	Nghị quyết danh mục dự án có thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2026.	Sở TN&MT	
19	Tờ trình, dự thảo Nghị quyết về tổ chức các kỳ họp HĐND tỉnh năm 2026.	TT.HĐND	
IV	NĂM 2026		
A	KỶ HỌP GIỮA NĂM		
1	Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công 6 tháng cuối năm 2025 nguồn ngân sách địa phương.	Sở KH&ĐT	
2	Nghị quyết về quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công.	Sở KH&ĐT	
3	Nghị quyết hủy bỏ danh mục dự án có thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa đã được HĐND tỉnh thông qua tại kỳ họp giữa năm 2023.	Sở TN&MT	

SỐ TT	Tên dự thảo nghị quyết	Cơ quan chủ trì soạn thảo	Ghi chú
4	Nghị quyết bổ sung danh mục dự án có thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2026.	Sở TN&MT	
5	Nghị quyết về Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2027.	TT.HĐND	
6	Nghị quyết thành lập Đoàn giám sát chuyên đề của HĐND tỉnh năm 2027 (nếu có).	TT.HĐND	
B	KỲ HỌP CUỐI NĂM		
1	Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công cuối năm 2026 nguồn ngân sách địa phương.	Sở KH&ĐT	
2	Nghị quyết về quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công.	Sở KH&ĐT	
3	Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công năm 2027 nguồn ngân sách địa phương.	Sở KH&ĐT	
4	Nghị quyết về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.	Sở KH&ĐT	
5	Nghị quyết về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.	Sở KH&ĐT	
6	Nghị quyết về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.	Sở KH&ĐT	
7	Nghị quyết tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 và nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2027.	Sở Tài chính	
8	Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh An Giang năm 2025.	Sở Tài chính	

SỐ TT	Tên dự thảo nghị quyết	Cơ quan chủ trì soạn thảo	Ghi chú
9	Nghị quyết phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2027.	Sở Tài chính	
10	Nghị quyết điều chỉnh việc tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2026.	Sở Tài chính	
11	Nghị quyết về Tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2027.	Sở Tài chính	
12	Nghị quyết hủy bỏ danh mục dự án có thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa đã được HĐND tỉnh thông qua tại kỳ họp cuối năm 2023.	Sở TN&MT	
13	Nghị quyết danh mục dự án có thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2027.	Sở TN&MT	
14	Nghị quyết về tổ chức các kỳ họp HĐND tỉnh năm 2027.	TT.HĐND	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH AN GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ : 16C, Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, TP.Long Xuyên – AG

Điện thoại : 0296. 3856955

Fax : 0296. 3852037

Email : congbao@angiang.gov.vn

Website : <http://congbao.angiang.gov.vn>

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/NQ-HĐND

An Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tổng mức vay, kế hoạch vay,
trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2022;

Xét Tờ trình số 738/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2022; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2022 như sau:

“2. Kế hoạch vay năm 2022 của tỉnh theo nguồn vay trong nước, vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ và mục đích sử dụng:

Tổng mức vay để bù đắp bội chi trong năm là 88.073 triệu đồng: Đây là khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ và Hiệp định đã ký kết với nhà tài trợ nước ngoài để đầu tư các dự án.

Các Phụ lục kèm theo:

- Phụ lục 01: Bội chi và phương án vay - trả nợ ngân sách địa phương năm 2022.
- Phụ lục 02: Điều chỉnh kế hoạch vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ năm 2022.

3. Kế hoạch trả nợ vay của tỉnh năm 2022 theo nguồn vay trong nước, vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ:

a) Tổng mức trả nợ gốc trong năm là 57.376 triệu đồng, sử dụng từ nguồn ngân sách địa phương, gồm:

- Trả nợ gốc khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ: 21.786 triệu đồng.
- Trả nợ vay khác (Chương trình cụm, tuyến dân cư vượt lũ): 35.590 triệu đồng.

b) Trả lãi, phí trong năm là 7.124 triệu đồng, sử dụng từ nguồn ngân sách địa phương.

4. Dư nợ vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 172.155 triệu đồng, so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương đạt tỷ lệ 14,18% (172.155/1.214.320 triệu đồng).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nưng

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Thực hiện năm 2021	Dự toán điều chỉnh năm 2022	So sánh
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.408.542	6.071.600	-336.942
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.822.708	13.638.340	815.632
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG /BỘI THU NSDP	38.695	88.073	
1	Bội chi	38.695	88.073	
2	Bội thu			

D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	1.281.708	1.214.320	-67.388
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	190.808	141.458	-49.349
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	<i>14,89%</i>	<i>11,65%</i>	<i>-3,24%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	69.057	99.666	30.610
3	Vay trong nước khác	121.751	41.792	-79.959
II	Trả nợ gốc vay trong năm	88.044	57.376	-30.668
1	Theo nguồn vốn vay	88.044	57.376	-30.668
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	8.085	21.786	13.701
-	Vốn khác	79.959	35.590	-44.369
2	Theo nguồn trả nợ	88.044	57.376	-30.668
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
-	Bội thu ngân sách địa phương			0
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	32.662	0	-32.662
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			0
-	Ngân sách địa phương	55.382	57.376	1.994
III	Tổng mức vay trong năm	38.695	88.073	49.378
1	Theo mục đích vay	38.695	88.073	49.378
-	Vay để bù đắp bội chi	38.695	88.073	49.378
-	Vay để trả nợ gốc			
2	Theo nguồn vay	38.695	88.073	49.378
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	38.695	88.073	49.378
-	Vay trong nước khác			

IV	Tổng dư nợ cuối năm	141.458	172.155	30.697
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	<i>11,04%</i>	<i>14,18%</i>	<i>3,14%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	99.666	165.953	66.287
3	Vốn khác	41.792	6.202	-35.590
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	6.526	7.124	598

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VAY LẠI VỐN VAY ODA, VA

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 12/01/2023)

Stt	Tên dự án/ Chương trình/ Hiệp định vay	Chủ dự án	Quyết định	Tổng mức đầu tư			Tên nhà tài trợ	Giá trị hiệp định vay		Cơ chế tài chính		
				Tổng số	Trong đó			Số tiền	Loại tiền	NSTW cấp phát	Địa phương vay lại	Lãi địa phương chi trả
					Vốn đối ứng	Vay ưu đãi vốn ODA						
1												
	TỔNG CỘNG			2.837.025	639.451	2.197.574				1.413.130	784.444	
1	Cung cấp trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa khu vực Châu Đốc	BVĐK Khu vực tỉnh	1858/QĐ-UBND ngày 07/7/2016; 3139/QĐ-UBND ngày 12/12/2018	323.714	65.572	258.142	Ku Wait	11,55	Triệu USD	232.328	25.814	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/NQ-HĐND

An Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về việc tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ
của ngân sách tỉnh An Giang năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

Xét Tờ trình số 739/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2023; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2023, như sau:

1. Tổng mức vay năm 2023 của ngân sách tỉnh:

a) Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp năm 2023 là 5.817.000 triệu đồng.

b) Chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2023 là 10.679.872 triệu đồng.

c) Tổng mức vay của ngân sách tỉnh theo điểm c khoản 6 Điều 7 Luật Ngân sách nhà nước: Số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp nhỏ hơn chi thường xuyên ngân sách địa phương, theo đó mức dư nợ vay của ngân sách tỉnh không vượt quá 20% số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 1.163.400 triệu đồng (5.817.000 x 20%).

2. Kế hoạch vay năm 2023 của tỉnh theo nguồn vay trong nước, vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ và mục đích sử dụng:

a) Tổng mức vay trong năm là 275.600 triệu đồng: Đây là khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, mức vay theo thông báo của Bộ Tài chính và Hiệp định đã ký kết với nhà tài trợ nước ngoài để đầu tư các dự án (*chi tiết theo phụ lục 01 và 02 đính kèm*).

b) Trường hợp có thay đổi kế hoạch vay lại của các dự án theo tiến độ thực tế thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ cho phù hợp theo quy định.

3. Kế hoạch trả nợ vay của tỉnh năm 2023 theo nguồn vay trong nước, vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ:

a) Tổng mức trả nợ gốc trong năm là 29.302 triệu đồng, sử dụng từ nguồn ngân sách địa phương, gồm:

- Trả nợ gốc khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ: 23.100 triệu đồng.

- Trả nợ vay khác (Chương trình cụm, tuyến dân cư vượt lũ): 6.202 triệu đồng.

b) Trả lãi, phí trong năm là 13.000 triệu đồng, sử dụng từ nguồn ngân sách địa phương.

4. Dư nợ vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 418.453 triệu đồng, so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương đạt tỷ lệ 35,97% (418.453/1.163.400 triệu đồng).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/NQ-HĐND

An Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu,
chi ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Xét Tờ trình số 815/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu, chi ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2021; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu, chi ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2021 như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước (NSNN):

- | | | |
|--|---|-----------------------|
| a) Tổng thu NSNN từ kinh tế trên địa bàn | : | 7.239.880 triệu đồng. |
| - Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | : | 313.495 triệu đồng. |
| - Thu nội địa | : | 6.926.384 triệu đồng. |

b) Tổng thu ngân sách địa phương (không bao gồm thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân

sách cấp huyện và bổ sung từ ngân sách cấp huyện : 21.044.056 triệu đồng.
cho ngân sách cấp xã)

- Các khoản thu hưởng 100% và điều tiết : 6.408.542 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương : 9.078.592 triệu đồng.
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên : 485.695 triệu đồng.
- Thu kết dư ngân sách : 117.429 triệu đồng.
- Thu chuyên nguồn : 4.915.104 triệu đồng.
- Thu vay : 38.695 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương : 20.207.645 triệu đồng
(không bao gồm chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới)

- a) Chi cân đối ngân sách : 12.822.708 triệu đồng.
 - Chi đầu tư phát triển : 2.263.591 triệu đồng.
 - Chi thường xuyên : 10.551.421 triệu đồng.
 - Chi trả nợ lãi vay : 6.526 triệu đồng.
 - Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính : 1.170 triệu đồng.
- b) Chi các chương trình mục tiêu : 902.113 triệu đồng.
 - Chi các chương trình mục tiêu quốc gia : 25.888 triệu đồng.
 - Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác : 876.225 triệu đồng.
- c) Chi chuyển nguồn sang năm sau : 5.069.847 triệu đồng.
- d) Chi nộp ngân sách cấp trên : 1.324.933 triệu đồng.
- e) Chi trả nợ vay : 88.044 triệu đồng.

3. Kết dư ngân sách địa phương : 836.411 triệu đồng.

- a) Kết dư ngân sách cấp tỉnh : 762.860 triệu đồng.
- b) Kết dư ngân sách cấp huyện : 18.913 triệu đồng.
- c) Kết dư ngân sách cấp xã : 54.638 triệu đồng.

(Đính kèm các biểu mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP)

Điều 2. Xử lý kết dư ngân sách:

1. Số kết dư ngân sách cấp huyện và cấp xã năm 2021 được hạch toán vào thu ngân sách cùng cấp năm 2022 để sử dụng theo quy định.

2. Số kết dư ngân sách cấp tỉnh là 762.860 triệu đồng; trong đó:

a) Tổng số các khoản tiếp tục theo dõi để quản lý, sử dụng theo đúng quy định là 761.514 triệu đồng, gồm:

- Nguồn vốn đầu tư tập trung (nguồn thu trúng đấu giá sân vận động tỉnh) 51.414 triệu đồng;

- Nguồn thu xổ số kiến thiết chưa phân bổ sử dụng 116.366 triệu đồng;
- Nguồn tăng thu xổ số kiến thiết 71.717 triệu đồng;
- Tiền sử dụng đất 494.384 triệu đồng (gồm: Nguồn 10% kinh phí đo đạc từ năm 2021 trở về trước không sử dụng hết 55.314 triệu đồng; nguồn thu bán nền nhà cụm tuyến dân cư vượt lũ 51.350 triệu đồng; nguồn thực hiện dự án chưa được phân bổ kế hoạch vốn chi tiết 387.720 triệu đồng).

- Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 14.028 triệu đồng và tiền cho thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái tại phân khu dịch vụ rừng trà Trà Sư 13.605 triệu đồng, chưa có phương án sử dụng được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau.

b) Thực kết dư còn lại là 1.346 triệu đồng, được phân bổ như sau: Trích 50% là 673 triệu đồng chuyển vào Quỹ dự trữ tài chính tỉnh, 50% còn lại là 673 triệu đồng hạch toán vào thu ngân sách cấp tỉnh năm 2022 để sử dụng.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/NQ-HĐND

An Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn CỨ LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN Ị A PHƯƠNG NGÀY 19 THÁNG 6 NĂM 2015; LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH PHỦ VÀ LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN Ị A PHƯƠNG NGÀY 22 THÁNG 11 NĂM 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 713/TTr-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế

- ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công, như sau:

1. Quyết định chủ trương đầu tư 01 dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công với tổng mức đầu tư là 99.880 triệu đồng từ nguồn vốn ngân sách tỉnh.

2. Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư 01 dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công đã được phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2021 và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh với tổng mức đầu tư là 428.325 triệu đồng từ nguồn vốn ngân sách trung ương.

(Danh mục chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NHÓM B SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Phạm vi	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư	Cơ cấu chi phí
-----	-------------------------	----------	------------	---------	---------------	-----------------	-----------------	-------------------------	----------------

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/NQ-HĐND

An Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Xét Tờ trình số 818/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang, như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 là 784.031 triệu đồng, trong đó:

a) Nguồn ngân sách trung ương là 211.280 triệu đồng.

b) Nguồn ngân sách địa phương đối ứng (Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách địa phương) là 572.751 triệu đồng.

2. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang:

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang. Cụ thể năm 2023 phân bổ cho 02 huyện nông thôn mới (Châu Thành và Chợ Mới) và 109 xã (Giai đoạn 2022 - 2025 không bố trí vốn cho 07 xã Khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025).

3. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang, như sau:

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương phân bổ cho các xã, huyện thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 là 784.031

triệu đồng, trong đó:

a) Phân bổ hỗ trợ đầu tư cho 02 huyện thực hiện bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 là 88.545 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn ngân sách trung ương là 27.534 triệu đồng.

- Nguồn ngân sách địa phương đối ứng (Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách địa phương) là 61.011 triệu đồng.

b) Phân bổ hỗ trợ đầu tư cho 32 xã điểm phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới theo lộ trình của tỉnh là 602.588 triệu đồng (không phân bổ cho xã Núi Tô (Tri Tôn) - xã Khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025).

- Nguồn ngân sách trung ương là 90.848 triệu đồng.

- Nguồn ngân sách địa phương đối ứng (Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách địa phương) là 511.740 triệu đồng.

c) Phân bổ hỗ trợ đầu tư cho 60 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn trước năm 2021 là 41.281 triệu đồng từ nguồn ngân sách trung ương.

d) Phân bổ hỗ trợ đầu tư cho 17 xã còn lại phấn đấu hoàn thành nông thôn mới sau năm 2025 là 51.617 triệu đồng từ nguồn ngân sách trung ương (không phân bổ cho 06 xã Khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025).

(Kế hoạch vốn chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG PHÂN BỐ CHO CÁC XÃ, HUYỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên xã	Xã khu vực III theo QĐ số 861/QĐ-TTg (Xã ĐBKK)	Kết quả thực hiện tiêu chí NTM đến 31/12/2021		Hệ số thực hiện nguồn vốn hỗ trợ ngân sách trung ương từ năm 2022 đến 2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023		Ghi chú
			Năm đạt chuẩn NTM	Số tiêu chí đạt		Nguồn ngân sách trung ương	Nguồn ngân sách địa phương đối ứng	
	TỔNG CỘNG					211.280	572.751	
I	Huyện thực hiện bộ tiêu chí NTM giai đoạn 2021-2025					27.534	61.011	
1	Huyện NTM Châu Thành				20,0	13.767	36.836	
2	Huyện NTM Chợ Mới				20,0	13.767	24.175	
II	Xã Nông thôn mới					183.746		
II.1	Các xã điểm phân đầu đạt chuẩn NTM theo lộ trình của tỉnh giai đoạn 2021-2025					90.848	511.740	
II.1.1	Thị xã Tân Châu					14.453	43.725	
1	Xã Vĩnh Hòa			18	3,0	2.065	5.261	
2	Xã Phú Lộc			12	5,0	3.441	5.000	
3	Xã Vĩnh Xương			15	3,0	2.065	33.464	
4	Xã Lê Chánh			11	5,0	3.441	-	
5	Xã Tân Thạnh			11	5,0	3.441	-	
II.1.2	Huyện Phú Tân					7.571	21.075	

1	Xã Phú Thọ			18	3,0	2.065	18.663	
2	Xã Long Hòa			13	5,0	3.441	-	
3	Xã Tân Trung			15	3,0	2.065	2.412	
II.1.3	Huyện Châu Phú					13.764	47.214	
1	Xã Thạnh Mỹ Tây			13	5,0	3.441	43.279	
2	Xã Bình Long			14	5,0	3.441	3.935	
3	Xã Mỹ Phú			9	5,0	3.441	-	
4	Xã Bình Phú			9	5,0	3.441	-	
II.1.4	Huyện Châu Thành					19.270	117.359	
1	Xã Vĩnh Hanh			12	5,0	3.441	58.700	
2	Xã Bình Thạnh			13	5,0	3.441	4.168	
3	Xã Vĩnh An			12	5,0	3.441	11.164	
4	Xã Hòa Bình Thạnh			15	3,0	2.065	24.506	
5	Xã Vĩnh Lợi			12	5,0	3.441	10.338	
6	Xã Tân Phú			11	5,0	3.441	8.483	
II.1.5	Huyện Chợ Mới					18.583	193.223	
1	Xã Mỹ An			18	3,0	2.065	32.956	
2	Xã Hội An			18	3,0	2.065	24.196	
3	Xã An Thạnh Trung			18	3,0	2.065	28.324	
4	Xã Long Giang			18	3,0	2.065	30.626	
5	Xã Mỹ Hội Đông			14	5,0	3.441	26.709	
6	Xã Nhơn Mỹ			14	5,0	3.441	46.959	
7	Xã Hòa Bình			14	5,0	3.441	3.453	
II.1.6	Huyện Tịnh Biên					8.947	21.410	

1	Xã An Phú			18	3,0	2.065	21.410	
2	Xã An Nông			12	5,0	3.441	-	
3	Xã Vĩnh Trung			14	5,0	3.441	-	
II.1.7	Huyện Tri Tôn					4.130	20.320	
1	Xã Tân Tuyên			15	3,0	2.065	19.320	
2	Xã Lạc Quới			15	3,0	2.065	1.000	
3	Xã Núi Tô	X		12		0	-	
II.1.8	Huyện An Phú					4.130	47.414	
1	Xã Phước Hưng			17	3,0	2.065	47.414	
2	Xã Quốc Thái			16	3,0	2.065	-	
II.2	Các xã đã đạt chuẩn NTM giai đoạn trước năm 2021					41.281		
II.2.1	Thành phố Long Xuyên					1.376		
1	Xã Mỹ Hòa Hưng		2015		1,0	688		
2	Xã Mỹ Khánh		2016		1,0	688		
II.2.2	Thành phố Châu Đốc					1.376		
1	Xã Vĩnh Tế		2014		1,0	688		
2	Xã Vĩnh Châu		2013		1,0	688		
II.2.3	Thị xã Tân Châu					2.752		
1	Xã Long An		2015		1,0	688		
2	Xã Phú Vĩnh		2017		1,0	688		
3	Xã Tân An		2018		1,0	688		
4	Xã Châu Phong		2019		1,0	688		
II.2.4	Huyện Phú Tân					4.816		
1	Xã Tân Hòa		2015		1,0	688		
2	Xã Phú Bình		2016		1,0	688		
3	Xã Phú Lâm		2017		1,0	688		
4	Xã Hiệp Xương		2018		1,0	688		
5	Xã Bình Thạnh Đông		2019		1,0	688		
6	Xã Phú Hưng		2019		1,0	688		
7	Xã Phú Thạnh		2019		1,0	688		
II.2.5	Huyện Châu Phú					4.128		

1	Xã Mỹ Đức		2015		1,0	688		
2	Xã Bình Thủy		2015		1,0	688		
3	Xã Bình Chánh		2016		1,0	688		
4	Xã Bình Mỹ		2017		1,0	688		
5	Xã Khánh Hòa		2017		1,0	688		
6	Xã Ô Long Vĩ		2019		1,0	688		
II.2.6	Huyện Châu Thành					3.440		
1	Xã Vĩnh Thành		2015		1,0	688		
2	Xã Vĩnh Nhuận		2016		1,0	688		
3	Xã Cần Đăng		2017		1,0	688		
4	Xã Bình Hòa		2018		1,0	688		
5	Xã An Hòa		2019		1,0	688		
II.2.7	Huyện Chợ Mới					6.192		
1	Xã Long Điền A		2015		1,0	688		
2	Xã Long Điền B		2015		1,0	688		
3	Xã Kiến Thành		2016		1,0	688		
4	Xã Hòa An		2017		1,0	688		
5	Xã Mỹ Hiệp		2017		1,0	688		
6	Xã Tấn Mỹ		2018		1,0	688		
7	Xã Long Kiên		2018		1,0	688		
8	Xã Bình Phước Xuân		2018		1,0	688		
9	Xã Kiến An		2019		1,0	688		
II.2.8	Huyện Thoại Sơn					9.632		
1	Xã Vĩnh Phú		2015		1,0	688		
2	Xã Vĩnh Trạch		2015		1,0	688		
3	Xã Thoại Giang		2016		1,0	688		
4	Xã Vĩnh Khánh		2017		1,0	688		
5	Xã Định Thành		2017		1,0	688		
6	Xã Định Mỹ		2017		1,0	688		
7	Xã Tây Phú		2018		1,0	688		
8	Xã An Bình		2018		1,0	688		
9	Xã Vọng Đông		2018		1,0	688		
10	Xã Bình Thành		2018		1,0	688		
11	Xã Vĩnh Chánh		2018		1,0	688		
12	Xã Phú Thuận		2018		1,0	688		
13	Xã Vọng Thê		2018		1,0	688		
14	Xã Mỹ Phú Đông		2018		1,0	688		
II.2.9	Huyện Tịnh Biên					2.752		
1	Xã Núi Voi		2015		1,0	688		
2	Xã Thới Sơn		2017		1,0	688		
3	Xã Tân Lợi		2018		1,0	688		

4	Xã Nhơn Hưng		2019		1,0	688		
II.2.10	Huyện Tri Tôn					2.752		
1	Xã Vĩnh Gia		2016		1,0	688		
2	Xã Tà Đảnh		2017		1,0	688		
3	Xã Lương Phi		2019		1,0	688		
4	Xã Lương An Trà		2019		1,0	688		
II.2.11	Huyện An Phú					2.064		
1	Xã Khánh An		2016		1,0	688		
2	Xã Đa Phước		2018		1,0	688		
3	Xã Khánh Bình		2019		1,0	688		
II.3	Các xã phần đầu NTM sau năm 2025					51.617		
II.3.1	Huyện Phú Tân					17.894		
1	Xã Phú Long			12	5,0	3.441		
2	Xã Phú Hiệp			15	3,0	2.065		
3	Xã Hòa Lạc			14	5,0	3.441		
4	Xã Phú Thành			15	3,0	2.065		
5	Xã Phú An			13	5,0	3.441		
6	Xã Phú Xuân			12	5,0	3.441		
II.3.2	Huyện Châu Phú					3.441		
1	Xã Đào Hữu Cảnh			9	5,0	3.441		
II.3.3	Huyện Tịnh Biên					6.882		
1	Xã An Hào			12	5,0	3.441		
2	Xã Tân Lập			13	5,0	3.441		
3	Xã Văn Giáo	X		13		0		
4	Xã An Cư	X		10		0		
II.3.4	Huyện Tri Tôn					3.441		
1	Xã Vĩnh Phước			14	5,0	3.441		
2	Xã Lê Trì	X		11		0		
3	Xã Châu Lăng	X		11		0		
4	Xã An Túc	X		13		0		
5	Xã Ô Lâm	X		15		0		
II.3.5	Huyện An Phú					19.959		
1	Xã Nhơn Hội			16	3,0	2.065		

2	Xã Phú Hữu			11	5,0	3.441		
3	Xã Phú Hội			14	5,0	3.441		
4	Xã Vĩnh Lộc			13	5,0	3.441		
5	Xã Vĩnh Hậu			14	5,0	3.441		
6	Xã Vĩnh Trường			16	3,0	2.065		
7	Xã Vĩnh Hội Đông			15	3,0	2.065		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/NQ-HĐND

An Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Xét Tờ trình số 820/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang; báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

ĐIỀU 1. THỐNG NHẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG.

1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang là 126.560 triệu đồng, trong đó:

a) Nguồn ngân sách trung ương là 115.055 triệu đồng.

b) Nguồn ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh bố trí đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình theo Điều 12 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) là 11.505 triệu đồng.

2. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ: Thực hiện theo quy định Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

3. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang, như sau:

a) Thực hiện phân bổ kế hoạch vốn năm 2023 là 64.992 triệu đồng cho các dự án sau:

- Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo (*Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo*) là 40.935 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương là 37.214 triệu đồng, ngân sách địa phương là 3.721 triệu đồng.

- Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững là 24.057 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương là 21.870 triệu đồng, ngân sách địa phương là 2.187 triệu đồng.

(Kế hoạch vốn theo phụ lục đính kèm)

b) Đối với số kế hoạch vốn năm 2023 còn lại là 61.568 triệu đồng (trong đó: Vốn ngân sách trung ương là 55.971 triệu đồng và vốn ngân sách địa phương là 5.597 triệu đồng) chỉ được thực hiện phân bổ cho Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 1 sau khi cấp thẩm quyền giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Nghị quyết này đó được Hội đồng nhõn đõn tỉ nh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 11 thụng qua ngày 12 thõng 12 năm 2022 và cú hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

TT	Danh mục các dự án, hoạt động	Vốn đầu tư công năm 2023			Ghi chú
		Tổng vốn đầu công	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương (đổi ứng 10%)	
1	2	3=4+5	4	5	6
	TỔNG SỐ	64.992	59.084	5.908	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội huyện nghèo	40.935	37.214	3.721	
	<i>Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội huyện nghèo</i>	40.935	37.214	3.721	
	<i>Tiểu Dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn</i>				Số vốn của Tiểu dự án 61.568 triệu đồng (vốn ngân sách trung ương là 55 triệu đồng và vốn ngân sách địa phương là 5.997 triệu đồng) chỉ được giao vốn năm 2023 sau khi cấp có thẩm quyền giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025
2	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	24.057	21.870	2.187	
	<i>Tiểu Dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	19.030	17.300	1.730	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/NQ-HĐND

An Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
X, KỲ HỌP THỨ 11**

KHÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển

kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 819/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

ĐIỀU 1. THỐNG NHẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CỘNG NĂM 2023 NGUỒN NGŦN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGUỒN NGŦN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TRỖNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÓ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DŦN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH AN GIANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025, NHƯ SAU:

1. TỔNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CỘNG NĂM 2023 NGUỒN NGŦN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGUỒN NGŦN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TRỖNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÓ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DŦN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH AN GIANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025 LÀ 48.623 TỶ ĐỒNG, TRONG ĐÓ:

a) Nguồn ngân sách trung ương là 44.203 triệu đồng.

b) Nguồn ngân sách địa phương là 4.420 triệu đồng (ngân sách địa phương bố trí đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình theo Điều 15 Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

2. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ:

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

3. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, như sau:

a) Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt là 12.746 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương là 11.587 triệu đồng, ngân sách địa phương là 1.159 triệu đồng.

b) Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc là 28.172 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương là 25.611 triệu đồng, ngân sách địa phương là 2.561 triệu đồng.

c) Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là 4.974 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương là 4.522 triệu đồng, ngân sách địa phương là 452 triệu đồng.

d) Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch là 1.874 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương là 1.704 triệu đồng, ngân sách địa phương là 170 triệu đồng.

đ) Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình là 857 triệu đồng, trong đó: ngân sách trung ương là 779 triệu đồng, ngân sách địa phương là 78 triệu đồng.

(Kế hoạch vốn theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhõn dõn tĩ nh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 11 thụng qua ngày 12 thõng 12 năm 2022 và cú hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH*(Đã ký)***Lê Văn Nung**

TT	Danh mục các dự án, hoạt động	Vốn đầu tư công năm 2023		
		Tổng vốn đầu tư công	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương (đối ứng 10%)
	TỔNG SỐ	48.623	44.203	4.420
1	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	12.746	11.587	1.159
	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn huyện Tri Tôn	8.458	7.689	769
	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn huyện Tịnh Biên	3.319	3.017	302
	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn huyện An Phú	316	287	29
	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn huyện Thoại Sơn	516	469	47
	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn thị xã Tân Châu	137	125	12
2	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	28.172	25.611	2.561

	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	28.172	25.611	2.561
	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Tri Tôn	14.001	12.728	1.273
	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Tịnh Biên	13.230	12.028	1.202
	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện An Phú	941	855	86
3	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	4.974	4.522	452
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	4.974	4.522	452
	Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất cho các trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Tri Tôn	1.219	1.108	111
	Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất cho các trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Tịnh Biên	1.370	1.246	124
	Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất cho các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh An Giang	2.385	2.168	217
4	DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	1.874	1.704	170
	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	1.874	1.704	170

5	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	857	779	78
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	857	779	78

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/NQ-HĐND

An Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023
nguồn vốn ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 821/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương, cụ thể:

1. Tổng số vốn kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách địa phương là

3.765.576 triệu đồng (Phụ lục 1), phân cấp quản lý như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nguồn vốn	Toàn tỉnh	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Ghi chú
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6
	TỔNG CỘNG	3.765.576	3.068.836	696.740	
1	Vốn đầu tư tập trung	1.289.976	867.236	422.740	
2	Vốn thu xổ số kiến thiết	1.700.000	1.700.000		
3	Vốn thu tiền sử dụng đất	500.000	226.000	274.000	
4	Vốn bội chi ngân sách địa phương	275.600	275.600		

2. Nguyên tắc phân bổ

Thực hiện theo các quy định nêu tại Điều 4 Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương và Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

3. Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương

Tổng số vốn kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách địa phương là 3.765.576 triệu đồng, phân bổ chi tiết như sau:

- Đối với vốn đầu tư tập trung do cấp huyện quản lý là 422.740 triệu đồng và nguồn thu tiền sử dụng đất do cấp huyện quản lý là 274.000 triệu đồng, giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ theo quy định.

- Đối với vốn thu tiền sử dụng đất do cấp tỉnh quản lý là 226.000 triệu đồng, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện phân bổ theo quy định.

- Đối với vốn bội chi ngân sách địa phương là 275.600 triệu đồng, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện phân bổ theo quy định.

- Số vốn còn lại là 2.567.236 triệu đồng, thực hiện phân bổ chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Phê duyệt phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương và điều hành kế hoạch theo thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 63 và khoản 8 Điều 67 của Luật Đầu tư công.

2. Cho phép dự án Đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 được bố trí kế hoạch vốn năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý, dự án này chỉ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao kế hoạch vốn năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý khi được cấp thẩm quyền phê duyệt quyết định đầu tư dự án theo quy định của Luật Đầu tư công.

3. Trình Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương (nếu cần thiết) để phù hợp với nhu cầu và khả năng giải ngân của các chủ đầu tư nhằm phân đầu giải ngân hết số vốn đầu tư công được giao.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nưng

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Ngành - lĩnh vực đầu tư	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương		
	Tổng số	Trong đó:	Cơ cấu vốn XSKT (%)

1	2	3					8
			Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bộ chi ngân sách địa phương	
	TỔNG SỐ	3.765.576	1.289.976	1.700.000	500.000	275.600	
(1)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết	2.989.976	1.289.976	1.700.000			
	Cấp huyện phân bổ chi tiết	422.740	422.740				
	Cấp tỉnh phân bổ chi tiết	2.404.640	867.236	1.700.000			
(2)	Vốn thu tiền sử dụng đất	500.000					
(3)	Vốn bộ chi ngân sách địa phương	275.600					
	TỔNG SỐ VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ VÀ VỐN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT	2.567.236	867.236	1.700.000			
	TỔNG SỐ PHÂN BỐ CHI TIẾT	2.567.236	867.236	1.700.000			100,00
I	Theo ngành, lĩnh vực	2.509.934	809.934	1.700.000			100,00
	1. Chuẩn bị đầu tư	4.180	3.730	450			0,03
	2. Thực hiện dự án	2.505.754	806.204	1.699.550			99,97
	- Dự án chuyển tiếp:	1.505.899	602.188	903.711			53,16
	+ Dự án dự kiến hoàn thành năm 2023	961.628	357.345	604.283			35,55
	+ Dự án hoàn thành sau năm 2023	544.271	244.843	299.428			17,61
	- Dự án khởi công mới năm 2023	999.855	204.016	795.839			46,81
II	Bổ trí thực hiện nhiệm vụ khác	57.302	57.302				
	1. Trả nợ gốc và lãi vay	42.302	42.302				
	2. Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)	15.000	15.000				
	Tổng (I+II)	2.567.236	867.236	1.700.000			100,00
I	Chi tiết theo ngành, lĩnh vực	2.509.934	809.934	1.700.000			100,00

1	Quốc phòng	35.203	35.203				
2	An ninh trật tự, an toàn xã hội	2.500	2.500				
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	726.593	60.603	665.990			39,18
4	Y tế, dân số và gia đình	248.597		248.597			14,62
5	Văn hóa, thông tin	155.706	15.852	139.854			8,23
6	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	30.000	30.000				
7	Thể dục, thể thao	116.427	110.177	6.250			0,37
8	Bảo vệ môi trường	20.000		20.000			1,18
9	Các hoạt động kinh tế	1.044.830	441.448	603.382			35,49
9.1	<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</i>	64.937	32.127	32.810			1,93
9.2	<i>Giao thông</i>	813.639	245.376	568.263			33,43
9.3	<i>Khu công nghiệp và khu kinh tế</i>	46.463	46.463				
9.4	<i>Du lịch</i>	12.614	12.614				
9.5	<i>Công nghệ thông tin</i>	104.868	104.868				
9.6	<i>Cấp nước, thoát nước</i>	2.309		2.309			0,14
10	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	103.451	103.451				

	TP Châu Đốc										
	TX Tân Châu										
	Huyện An Phú										
	Huyện Châu Phú										
	Huyện Châu Thành										
	Huyện Phú Tân										
	Huyện Chợ Mới										
	Huyện Thoại Sơn										
	Huyện Tri Tôn										
	Huyện Tịnh Biên										
II	Cấp tỉnh phân bổ										
	- Thực hiện phân bổ chi tiết										
	<i>Chênh lệch số cân đối</i>										
	TỔNG SỐ PHÂN BỐ CHI TIẾT						26.230.467	8.981.855	18.554.112	7.275.330	3.365.024
A	Theo ngành, lĩnh vực						26.230.467	8.981.855	18.331.061	7.052.279	3.146.977
I	Chuẩn bị đầu tư						205.070	205.070	166.354	166.354	153.388
II	Thực hiện dự án						26.025.397	8.776.785	18.164.707	6.885.925	2.993.589
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						3.152.264	2.542.955	1.993.678	1.993.678	646.810
	<i>Dự án nhóm B</i>						<i>820.740</i>	<i>760.740</i>	<i>386.261</i>	<i>386.261</i>	<i>46.450</i>
	<i>Dự án nhóm C</i>						<i>2.331.524</i>	<i>1.782.215</i>	<i>1.607.417</i>	<i>1.607.417</i>	<i>600.360</i>

(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						5.617.937	3.433.812	4.775.051	2.843.786	1.597.990
	Dự án nhóm B						4.605.978	2.666.007	4.075.394	2.144.859	1.158.720
	Dự án nhóm C						1.011.959	767.805	699.657	698.927	439.270
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023						17.255.196	2.800.018	11.395.978	2.048.461	748.770
	Dự án nhóm A						13.799.000	1.000.000	9.497.000	1.000.000	325.000
	Dự án nhóm B						15.439.282	2.024.080	10.363.440	1.425.386	485.390
	Dự án nhóm C						1.115.662	577.348	928.630	519.167	159.460
B	Bổ trí thực hiện nhiệm vụ khác						0	0	223.051	223.051	218.051
1	Trả nợ gốc và lãi vay						0	0	153.051	153.051	153.051
2	Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)						0	0	70.000	70.000	65.000
	PHÂN BỐ CHI TIẾT NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ						26.230.467	8.981.855	18.554.112	7.275.330	3.365.020
A	CHI TIẾT THEO NGÀNH, LĨNH VỰC						26.230.467	8.981.855	18.331.061	7.052.279	3.146.970
I	QUỐC PHÒNG						61.460	61.460	58.166	58.166	58.166
A	Thực hiện dự án						61.460	61.460	58.166	58.166	58.166
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						36.734	36.734	33.061	33.061	33.061
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm C</i>						<i>36.734</i>	<i>36.734</i>	<i>33.061</i>	<i>33.061</i>	<i>33.061</i>

1	Xây dựng mới khối nhà xe pháo, nhà trung đội công binh và nâng cấp hạ tầng kỹ thuật khu vực Sở chỉ huy thuộc BCHQS tỉnh An Giang	LX	8,900m2	2021-2023	169/QĐ-UBND,25/01/2022	36.734	36.734	33.061	33.061	33.061
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2023					24.726	24.726	25.105	25.105	25.105
a	Dự án nhóm C					24.726	24.726	25.105	25.105	25.105
1	Cải tạo, nâng cấp kho vũ khí đạn	TS	10.000 m2	2022-2024	336/QĐ-SXD 31/8/2022	10.962	10.962	11.341	11.341	11.341
2	Nâng cấp, sửa chữa Tiểu đoàn 19 thuộc BCHBDBP tỉnh An Giang	TB, AG	10.944 m2	2021-2023	279/QĐ-SXD 28/7/2022	13.764	13.764	13.764	13.764	13.764
II	AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI					99.541	99.541	90.000	90.000	90.000
A	Chuẩn bị đầu tư					99.541	99.541	90.000	90.000	90.000
1	Đầu tư xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang	Toàn tỉnh		2022-2025		99.541	99.541	90.000	90.000	90.000
II	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					2.214.260	1.812.644	1.506.080	1.502.080	102.167
A	Chuẩn bị đầu tư					28.822	28.822	12.970	12.970	0
1	Trường THPT Cấn Đăng	CT	Xây dựng mới: phòng tổ chức Đảng và đoàn thể, một số phòng thuộc khối phòng học tập, một số phòng thuộc khối phòng hỗ trợ học tập, một số hạng mục khối phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo: 18 phòng học, một số phòng thuộc khối phòng hành chính quản trị, một	2024-2026		28.822	28.822	12.970	12.970	

				số phòng thuộc khối phòng học tập, một số phòng thuộc khối phòng hỗ trợ học tập, một số hạng mục khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị							
A	Thực hiện dự án						2.185.438	1.783.822	1.493.110	1.489.110	102.16
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						1.239.126	993.929	870.974	870.974	30.60
a	Dự án nhóm B						150.664	150.664	80.857	80.857	30.60
1	Trường Chính trị Tôn Đức thắng		LX		2016- 2023	2652/QĐ-UBND 23/9/2016 2840/QĐ-UBND 28/11/2019 1056/QĐ-UBND 12/05/2020	150.664	150.664	80.857	80.857	30.60
b	Dự án nhóm C						1.088.462	843.265	790.117	790.117	0
1	Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật An Giang		CP	Các khối: HCQT, hội trường, 12P khu B, 12P khu C		3683/QĐ-UBND - 12/12/2017; 32/QĐ- UBND 08/01/2019;	19.825	19.825	18.925	18.925	
2	Cải tạo, sửa chữa Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú tỉnh.		TT	Khối hành chính, hội trường, KTX	2021- 2023	402/QĐ-SXD 14/10/2021; 413/QĐ- SXD 18/10/2022	4.633	4.633	5.040	5.040	
5	Đề án chuẩn quốc gia						1.064.004	818.807	766.152	766.152	0
5.1	Thị xã Tân Châu						102.490	79.355	75.125	75.125	0
(1)	Trường TH A Vĩnh Hòa điểm chính (ấp Vĩnh Thạnh B)		TC	8.020,30m2	2021- 2023	2099/QĐ-UBND 10/9/2021	28.557	21.951	19.783	19.783	
(2)	Trường TH A Vĩnh Hòa điểm phụ (Vĩnh An)		TC	1,278m2	2021- 2023	395/QĐ-SXD 12/10/2021; 286/QĐ- UBND 02/8/2022	7.788	6.363	6.363	6.363	
(3)	Trường TH B Vĩnh Hòa điểm phụ (Vĩnh Khánh)		TC	1.335,4 m2	2021- 2023	396/QĐ-SXD 14/10/2021	5.157	4.115	4.115	4.115	

(4)	Trường MG Vĩnh Xương điểm chính (ấp 2)		TC	3.676 m2	2021-2023	2736/QĐ-UBND 17/11/2021	16.611	12.011	11.688	11.688
(5)	Trường MG Vĩnh Xương điểm phụ (ấp 2)		TC	1.995m2	2021-2023	434/QĐ-SXD 12/11/2021	3.109	2.478	2.478	2.478
(6)	Trường MG Vĩnh Xương điểm phụ (ấp 4)		TC	1.643,32m2	2021-2023	435/QĐ-SXD 12/11/2021	3.696	3.095	3.095	3.095
(7)	Trường TH A Vĩnh Xương điểm chính (ấp 2)		TC	4.857,46m2	2021-2023	2737/QĐ-UBND 17/11/2021	23.037	17.388	15.649	15.649
(8)	Trường TH A Vĩnh Xương điểm phụ (ấp 4)		TC	8.306m2	2021-2023	485/QĐ-SXD 15/11/2021	14.535	11.954	11.954	11.954
5.2	<i>Huyện Châu Thành</i>						256.826	194.429	177.135	177.135
(1)	Trường MG Hòa Bình Thạnh điểm chính (ấp Hoà Thạnh)		CT	3.647,2 m2	2021-2023	2098/QĐ-UBND 10/9/2021	27.600	20.986	18.888	18.888
(2)	Trường MG Hòa Bình Thạnh điểm phụ (Hòa Hưng)		CT	889,66m2	2021-2023	451/QĐ-SXD 12/11/2021	5.775	4.001	4.001	4.001
(3)	Trường TH A Hòa Bình Thạnh điểm phụ (ấp Hòa Thuận)		CT	2.694,17m2	2021-2023	392/QĐ-SXD 12/10/2021	2.942	2.425		

(4)	Trường MG Hòa Bình Thành điểm phụ (Hòa Thịnh)		CT	1.107,02m ²	2021-2023	450/QĐ-SXD 12/11/2021	4.540	3.599	3.599	3.599
(5)	Trường TH A Hòa Bình Thành điểm chính (Hoà Thịnh)		CT	10.712 m ²	2021-2023	2738/QĐ-UBND 17/11/2021	38.682	29.286	26.357	26.357
(6)	Trường TH B Bình Thành điểm phụ (Thành Phú)		CT	3.068,6m ²	2021-2023	475/QĐ-SXD 15/11/2021	9.171	7.207	7.207	7.207
(7)	Trường TH B Bình Thành điểm phụ (Thành Hưng)		CT	2.766m ²	2021-2023	476/QĐ-SXD 15/11/2021; 485/QĐ-SXD 17/11/2022	4.680	2.741	2.614	2.614
(8)	Trường MG Vĩnh Hạnh điểm chính (Vĩnh Thuận)		CT	5.445m ²	2021-2023	958/QĐ-UBND 11/5/2022	39.200	28.319	25.498	25.498
(9)	Trường MG Vĩnh Hạnh điểm phụ (Vĩnh Lợi)		CT	3.636 m ²	2021-2023	473/QĐ-SXD 15/11/2021	5.587	4.584	4.584	4.584
(10)	Trường MG Vĩnh Hạnh điểm phụ (Vĩnh Phúc)		CT	2.460 m ²	2021-2023	472/QĐ-SXD 15/11/2021	5.235	4.054	4.054	4.054

(11)	Trường MG Vĩnh Hạnh điểm phụ (Vĩnh Hóa)		CT	645,63m ²	2021- 2023	474/QĐ-SXD 15/11/2021	2.855	2.070	2.070	2.070
(12)	Trường TH A Vĩnh Hạnh điểm phụ 1 (Vĩnh Quới-TL 941)		CT	2.152,2 m ²	2021- 2023	452/QĐ-SXD 12/11/2021	4.346	3.503	3.503	3.503
(13)	Trường TH A Vĩnh Hạnh điểm phụ 2 (Vĩnh Quới- Đình Sơn Trung)		CT	3.246 m ²	2021- 2023	453/QĐ-SXD 12/11/2021	3.917	3.182	3.182	3.182
(14)	Trường TH B Vĩnh An (Vĩnh Thành)		CT	5.250m ²	2021- 2023	2739/QĐ-UBND 17/11/2021; 2425/QĐ-UBND 03/10/2022	22.448	16.894	15.205	15.205
(15)	Trường TH C Vĩnh Hạnh điểm phụ (Vĩnh Lợi)		CT	XD mới, cải tạo, HTKT	2021- 2023	302/QĐ-SXD 10/8/2022	3.809	3.110	3.110	3.110
(16)	Trường MG Tân Phú điểm phụ (Tân Thành)		CT	1346,9m ²	2021- 2023	333/QĐ-SXD 29/8/2022	4.580	3.629	3.904	3.904
(17)	Trường TH A Vĩnh Hạnh (Vĩnh Thuận)		CT	7.014m ²	2021- 2023	2188/QĐ-UBND 29/8/2022	30.253	23.603	21.243	21.243
(18)	Trường TH C Vĩnh Hạnh điểm chính (Vĩnh Lợi)		CT	4.930m ²	2021- 2023	1719/QĐ-UBND 06/7/2022	22.331	16.975	15.278	15.278
(19)	Trường MG Vĩnh Lợi		CT	2.811m ²	2022- 2024	1675/QĐ-UBND 01/7/2022	18.875	14.261	12.838	12.838

5.3	Huyện Châu Phú						46.310	35.105	32.479	32.479	
(1)	Trường MG Bình Long điểm chính (Chánh Hưng)		CP	7.083m ²	2021-2023	2733/QĐ-UBND 17/11/2021	22.630	16.643	15.461	15.461	
(2)	Trường TH B Bình Long điểm chính (Chánh Hưng)		CP	8.258,7m ²	2021-2023	2734/QĐ-UBND 17/11/2021	19.630	15.109	13.665	13.665	
(3)	Trường MG Thanh Mỹ Tây điểm phụ (Bờ Dâu)		CP	2.589m ²	2021-2023	486/QĐ-SXD 15/11/2021	4.050	3.353	3.353	3.353	
5.4	Huyện Phú Tân						70.561	54.396	48.957	48.957	
(1)	Trường MN Phú Thọ điểm chính (Phú Mỹ Hạ)		PT	Xây mới 08 phòng + PCN + HTKT + TTB	2021-2023	2687/QĐ-UBND 12/11/2021	25.620	19.524	17.572	17.572	
(2)	Trường TH Phú Thọ điểm chính (Phú Mỹ Hạ)		PT	Xây dựng 16 phòng học, PCN, HTKT, TTB	2021-2023	2699/QĐ-UBND 15/11/2021	44.941	34.872	31.385	31.385	
5.5	Huyện An Phú						59.623	46.865	46.865	46.865	
(1)	Trường MG Phước Hưng điểm chính (Phước Khánh)		AP	3023m ²	2021-2023	2731/QĐ-UBND 17/11/2021	28.485	22.018	22.018	22.018	
(2)	Trường TH Phước Hưng điểm chính (Phước Thạnh)		AP	4.859m ²	2021-2023	2730/QĐ-UBND 17/11/2021	31.138	24.847	24.847	24.847	
5.6	Huyện Chợ Mới						359.329	277.341	260.081	260.081	
(1)	Trường MG Hòa Bình điểm phụ (An Thái)		CM	1.500 m ²	2020-2022	479/QĐ-SXD 15/11/2021	9.111	6.466	6.453	6.453	
(2)	Trường MG Hội An điểm chính (ấp Thị 1)		CM	Tổng diện tích khu đất 3.469 m ² , gồm: Xây mới: 08 phòng học và các phòng thuộc khối	2021-2023	3002/QĐ-UBND 16/12/2021	28.959	22.371	21.587	21.587	

				phòng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch; Mua sắm trang thiết bị bổ sung.							
(3)	7. Trường TH B Hội An điểm chính (An Thới)		CM	3.508 m2	2021-2023	2686/QĐ-UBND 12/11/2021	23.181	17.850	16.309	16.309	
(4)	Trường tiểu học B Mỹ Hội Đông (Mỹ Đức)		CM	Diện tích khu đất khoảng 8.484 m2 gồm: Xây dựng mới 08 phòng học + Khối Hành chính Quản trị + Phục vụ học tập, công trình phụ trợ; Cải tạo: 18 phòng học + hạ tầng kỹ thuật; công trình nước sạch; Trang thiết bị.	2021-2023	3305/QĐ-UBND 31/12/2021	28.208	20.856	21.553	21.553	
(5)	Trường tiểu học C Mỹ Hội Đông (Mỹ Hòa B)		CM	Diện tích khu đất khoảng 6.610 m2, gồm: Xây mới 04 Phòng học + khối Hành chính quản trị + khối Phục vụ học tập; Công trình phụ trợ; Cải tạo 14 phòng học, hạ tầng kỹ thuật; Công trình nước sạch; Trang thiết bị.	2021-2023	326/QĐ-UBND 23/02/2022	23.617	18.586	16.756	16.756	
(6)	Trường mẫu giáo Nhơn Mỹ điểm chính (Mỹ Hòa)		CM	10 phòng học và 02 phòng thuộc Khối phòng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ, 03 phòng thuộc Khối hành chính quản trị, 02 phòng thuộc khối phụ trợ, nhà vệ sinh, công trình nước sạch; Cải tạo: Hạ tầng kỹ thuật; Trang thiết bị	2021-2023	839/QĐ-UBND 27/4/2022	26.818	20.847	19.929	19.929	
(7)	Trường tiểu học C Nhơn Mỹ điểm chính (Nhơn Hiệp)		CM	Xây mới 02 phòng học và các phòng thuộc khối phòng học tập, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật,	2021-2023	838/QĐ-UBND 27/4/2022	23.842	18.313	16.484	16.484	

				công trình nước sạch; Cải tạo: 12 phòng học thuộc khối phòng học tập, nhà vệ sinh học sinh; Trang thiết bị							
(8)	Trường tiểu học A Nhơn Mỹ (Mỹ Hoà)		CM	1894m ²	2021-2023	388/QĐ-UBND 03/3/2022	39.758	31.048	27.946	27.946	
(9)	Trường MG Long Giang điểm chính (Long Thạnh 2)		CM	2.800 m ²	2021-2023	478/QĐ-SXD 15/11/2021	14.995	12.095	12.095	12.095	
(10)	Trường Tiểu học B Long Giang điểm chính (Long Mỹ 1)		CM	Xây mới 02 phòng học, cải tạo 14 phòng học,... HTKT, TTB	2021-2023	1021/QĐ-UBND 16/5/2022	21.470	16.702	15.050	15.050	
(11)	Trường tiểu học C Long Giang (Long Hòa)		CM	Tổng diện tích đất 5.646 m ² , gồm các hạng mục sau: Xây mới 02 phòng học, cải tạo 14 phòng học, xây mới khối phòng phục vụ học tập + khối phòng hành chính quản trị; xây mới công trình phụ trợ, công trình nước sạch; cải tạo hạ tầng kỹ thuật; trang thiết bị.	2021-2023	3094/QĐ-UBND 27/12/2021	21.508	16.648	15.015	15.015	
(12)	Trường MG Hòa Bình điểm chính (An Thuận)		CM	2.717 m ²	2020-2022	505/QĐ-SXD 15/11/2021	10.611	8.518	8.518	8.518	
(13)	Trường mẫu giáo Mỹ An điểm chính (Mỹ Long)		CM	Tổng diện tích khu đất khoảng 3.000 m ² ; gồm các hạng mục sau: Xây mới 08 phòng học; xây mới phòng chức năng + khu hiệu bộ; công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật; công trình nước sạch; trang thiết bị.	2021-2023	3106/QĐ-UBND 28/12/2021	28.762	22.256	20.162	20.162	
(14)	Trường mẫu giáo An Thạnh Trung điểm chính (An Lạc)		CM	Diện tích khu đất khoảng 2.900 m ² , gồm: Xây mới: 04 phòng học và các phòng thuộc khối phòng nuôi dưỡng và	2021-2023	3107/QĐ-UBND 28/12/2021	21.417	16.335	14.981	14.981	

				chăm sóc trẻ, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: 04 phòng học thuộc khối phòng nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ, các phòng thuộc khối phụ trợ; Bổ sung trang thiết bị.							
(15)	Trường MG An Thạnh Trung điểm phụ (An Bình)		CM	1.395 m2	2020-2022	504/QĐ-SXD 15/11/2021	9.244	7.419	7.419	7.419	
(16)	Trường TH A An Thạnh Trung điểm chính (An Thị)		CM	6.900 m2	2021-2023	2678/QĐ-UBND 12/11/2021; 2832/QĐ-UBND 22/11/2022	27.828	21.031	19.824	19.824	
5.7	Huyện Thoại Sơn						12.623	10.439	10.439	10.439	
(1)	4. Trường MG thị trấn Óc Eo điểm lẻ (Trung Sơn)		TS	Xây mới: Khối hiệu bộ và phòng chức năng, khối 02 phòng học; Cải tạo: Khối 06 phòng học hiện trạng, nhà vệ sinh học sinh, nhà vệ sinh giáo viên, hạ tầng kỹ thuật; Mua sắm thiết bị bổ sung.	2021-2023	498/QĐ-SXD 12/11/2021	9.732	8.127	8.127	8.127	
(2)	Trường TH A Vĩnh Chánh điểm lẻ 1 (Tây Bình A):		TS	Xây mới; Cải tạo; Mua thiết bị	2021-2023	502/QĐ-SXD 15/11/2021	2.891	2.312	2.312	2.312	
5.8	Huyện Tri Tôn						93.222	71.437	69.540	69.540	
(1)	Trường TH Tân Tuyển điểm phụ (Tân Lợi)		TT	2.713,12 m2	2021-2023	466/QĐ-SXD 12/11/2021	4.747	3.513	3.259	3.259	
(2)	Trường TH Tân Tuyển điểm phụ (Tân Bình)		TT	2.671,6m2	2021-2023	467/QĐ-SXD 12/11/2021	4.794	3.783	3.783	3.783	

(3)	Trường mầm non thị trấn Tri Tôn		TT	15.000m ²	2021-2023	2528/QĐ-UBND 02/11/2021	32.426	24.932	24.932	24.932	
(4)	Trường MG Tân Tuyền điểm chính (Tân Đức)		TT	3.581m ²	2021-2023	2729/QĐ-UBND 17/11/2021	29.811	22.778	22.778	22.778	
(5)	Trường TH Tân Tuyền điểm chính (Tân An)		TT	Tổng diện tích khu đất khoảng 3.932,7m ² ; gồm: Xây mới: 06 phòng khối phòng học tập, 02 phòng khối hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch; Cải tạo: 11 phòng học, cải tạo 05 phòng học thành một số phòng khối hành chính quản trị, khối hỗ trợ học tập và khối phụ trợ; Bổ sung trang thiết bị.	2021-2023	389/QĐ-UBND 02/3/2021	21.444	16.431	14.788	14.788	
5.9	Huyện Tịnh Biên						63.020	49.440	45.531	45.531	0
(1)	Trường MN Tuổi Ngọc điểm chính (Phú Nhứt)		TB	4.914 m ²	2021-2023	2724/QĐ-UBND 17/11/2021	21.875	16.900	15.214	15.214	
(2)	Trường TH An Phú điểm chính (Phú nhứt)		TB	4.914 m ²	2021-2023	2725/QĐ-UBND 17/11/2021	28.868	22.668	20.445	20.445	
(3)	Trường TH An Phú điểm phụ (Phú Hòa)		TB	3.416m ²	2021-2023	462/QĐ-SXD 12/11/2021	12.277	9.872	9.872	9.872	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						277.953	253.264	237.003	233.003	71.56
a	Dự án nhóm B						200.793	192.667	181.271	177.271	71.56

1	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp nghề Châu Đốc		CD	26,886m2	2021-2024	2318/QĐ-UBND 01/8/2017; 2163/QĐ-UBND 10/9/2019; 3084/QĐ-UB 27/12/2021	74.150	66.024	59.897	55.897	40.897
2	Mua sắm thiết bị phòng bộ môn ngoại ngữ cho cấp tiểu học và trung học trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025		Toàn tỉnh	Mua sắm thiết bị 96 phòng BMNN	2021-2025	109/QĐ-SKHĐT, 11/11/2021	73.948	73.948	73.948	73.948	
3	Cải tạo, xây dựng mới một số hạng mục thuộc Trường Cao đẳng y tế An Giang		LX	Cải tạo và Xây mới khối 12 phòng, TTB	2022-2025	912/QĐ-UBND 05/5/2022	52.695	52.695	47.426	47.426	30.667
b	Dự án nhóm C						77.160	60.597	55.732	55.732	
1	Đề án trường chuẩn quốc gia						77.160	60.597	55.732	55.732	
1.1	Huyện Châu Phú						51.721	40.068	37.926	37.926	
(1)	Trường MG Thạnh Mỹ Tây diêm chính (Mỹ Bình)		CP	Xây mới 06 phòng học + 01 phòng giáo dục thể chất + 01 phòng giáo dục nghệ thuật + 01 phòng đa năng + Cải tạo 01 phòng học ; 01 nhà bếp, nhà ăn; Khối hành chính quản trị; Khối phụ trợ ; Hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị	2022-2024	1172/QĐ-UBND 07/6/2022	22.692	17.680	17.680	17.680	
(2)	Trường TH B Thạnh Mỹ Tây (Ba Xưa)		CP	9159,1m2	2022-2024	1676/QĐ-UBND 01/7/2022	29.029	22.388	20.246	20.246	
1.2	Huyện Thoại Sơn						25.439	20.529	17.806	17.806	

(1)	Trường MG thị trấn Phú Hòa điểm chính (Phú Hữu)		TS	5.135 m ²	2022-2024	2740/QĐ-UBND 17/11/2021; 2375/QĐ-UBND 27/9/2022	25.439	20.529	17.806	17.806
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023						668.359	536.629	385.133	385.133
<i>a</i>	Dự án nhóm B						279.227	219.581	114.764	114.764
1	Trường THPT Huỳnh Thị Hường		CM	23 phòng	2023-2026	3306/QĐ-UBND 31/12/2021	85.969	85.969	38.778	38.778
3	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 – 2025 thành phố Long Xuyên			Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn thành phố Long Xuyên; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	2022-2025	2751/QĐ-UBND 11/11/2022	69.664	36.430	29.647	29.647
4	Đề án trường chuẩn quốc gia						123.594	97.182	46.339	46.339
4.2	<i>Huyện Phú Tân</i>						<i>72.431</i>	<i>56.531</i>	<i>27.031</i>	<i>27.031</i>
(1)	Trường THCS Phú Thọ		PT	Xây mới 10 phòng học + PCN + HTKT + TTB; Cải tạo 08 phòng học	2023-2026	2170/QĐ-UBND 21/9/2021; 1944/QĐ-UBND 03/8/2022	72.431	56.531	27.031	27.031
4.3	<i>Huyện An Phú</i>						<i>51.163</i>	<i>40.651</i>	<i>19.308</i>	<i>19.308</i>
(1)	Trường THCS Phước Hưng		AP	10994m ²	2023-2026	2571/QĐ-UBND 19/10/2022	51.163	40.651	19.308	19.308
<i>b</i>	Dự án nhóm C						389.132	317.048	270.369	270.369
1	Trường THPT Vĩnh Xương		TC	9.175,72m ²	2022-2024	2475/QĐ-UBND 06/10/2022	34.470	34.470	31.526	31.526

2	THPT Vọng Thê		TS	10.525,69m2	2022-2024	1275/QĐ-UBND 24/6/2022	33.954	33.954	30.558	30.558
3	Trường TH D Phú Hữu (điểm chính)		AP	XD 14ph, CT phụ trợ, HTKT, TB; Cải tạo 09ph thành các phòng chức năng; DT 5621m2	2022-2024	1870/QĐ-UBND 26/7/2022	17.715	13.132	11.516	11.516
4	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 – 2025 thành phố Châu Đốc			Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn thành phố Châu Đốc; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	2022-2025	478/QĐ-UBND 14/11/2022	915	767	780	780
5	Đề án trường chuẩn quốc gia						302.078	234.725	195.989	195.989
5.1	<i>Thị xã Tân Châu</i>						<i>117.050</i>	<i>91.281</i>	<i>85.841</i>	<i>85.841</i>
(1)	Trường TH Phú Lộc điểm phụ (Phú Quý)		TC	2173,7m2	2022-2024	427/QĐ-SXD 24/10/2022	9.795	8.106	8.528	8.528
(2)	Trường MG Tân Thành điểm chính mới (Núi Nổi)		TC		2022-2024	488/QĐ-SXD 21/11/2022	8.901	7.228	7.228	7.228
(3)	Trường MG Lê Chánh điểm chính (Phú Hữu 1)		TC		2022-2024	487/QĐ-SXD 21/11/2022	14.738	11.846	11.846	11.846
(4)	Trường TH Tân Thành điểm phụ (Tân Đông)		TC		2022-2024	489/QĐ-SXD 21/11/2022	6.984	5.476	5.475	5.475
(5)	Trường MG Phú Lộc điểm chính (ấp Phú Yên)		TC		2022-2024	2828/QĐ-UBND 22/11/2022	15.775	12.125	10.913	10.913
(6)	Trường TH Lê Chánh điểm chính (Phú Hữu 2)		TC		2022-2024	2829/QĐ-UBND 22/11/2022	29.430	22.605	20.345	20.345
(7)	Trường TH Phú Lộc điểm chính (Phú Yên)		TC		2022-2024	2830/QĐ-UBND 22/11/2022	31.427	23.895	21.506	21.506

5.2	Huyện Châu Thành						53.348	40.855	18.396	18.396	
(1)	Trường THCS Hòa Bình Thành điểm chính (Hòa Thành)		CT	7965m2	2023-2026	2697/QĐ-UBND 08/11/2022	53.348	40.855	18.396	18.396	
5.2	Huyện Châu Phú						29.204	23.956	15.912	15.912	
(1)	Trường TH A Thạnh Mỹ Tây (Tây An)		CP	8121m2	2022-2024	1056/QĐ-UBND 20/5/2022	29.204	23.956	15.912	15.912	
5.3	Huyện Phú Tân						14.704	11.622	12.287	12.287	
(1)	Trường TH Tân Trung điểm phụ (Trung 2)		PT	1758m2	2022-2024	238/QĐ-SXD 12/7/2022	2.898	2.421	2.421	2.421	
(2)	Trường TH Tân Trung điểm phụ (Vàm Nao)		PT	Cải tạo: 08 p, khối phụ trợ (vệ sinh học sinh và giáo viên) + HTKT; Xây mới: khối 02 p, khối phụ trợ (nghỉ giáo viên, vệ sinh học sinh, nhà xe giáo viên và học sinh, công - hàng rào)+ HTKT (sân, đường nội bộ, cấp điện, công trình nước sạch, sân nền); Thiết bị.	2022-2024	481/QĐ-SXD 15/11/2022	7.664	5.934	6.202	6.202	
(3)	Trường MG Tân Trung điểm phụ (Trung Hòa)		PT	999,7m2	2022-2024	450/QĐ-SXD 31/10/2022	4.142	3.267	3.664	3.664	
5.4	Huyện An Phú						42.091	32.266	32.266	32.266	
(1)	Trường TH A Khánh An		AP	7026m2	2022-2024	713/QĐ-UBND 13/4/2022	42.091	32.266	32.266	32.266	

5.5	Huyện Chợ Mới						45.681	34.745	31.287	31.287	
(1)	Trường TH A Mỹ An điểm chính (Mỹ An)		CM	4055m2	2021-2023	1714/QĐ-UBND 06/7/2022	23.263	17.531	15.794	15.794	
(2)	Trường MG Mỹ Hội Đông điểm chính (Mỹ Đức)		CM	5610m2	2022-2024	1831/QĐ-UBND 20/7/2022	22.418	17.214	15.493	15.493	
III	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						1.400.138	853.218	793.033	739.699	
A	Thực hiện dự án						1.400.138	853.218	793.033	739.699	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						307.325	247.325	190.527	190.527	
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm B</i>						214.313	154.313	102.795	102.795	
1	Bệnh viện y học cổ truyền An Giang		LX	100 giường	2019-2023	2827/QĐ-UBND 22/9/2017; 348/QĐ-UBND 20/02/2020; 1936/QĐ-UBND 19/8/2021	214.313	154.313	102.795	102.795	
<i>b</i>	<i>Dự án nhóm C</i>						93.012	93.012	87.732	87.732	
1	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu		TC	Cải tạo, sửa chữa, TTB	2021-2023	1029/QĐ-UBND 14/5/2021	31.584	31.584	30.773	30.773	
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới		CM	BS Khối tổng hợp 50 giường	2021-2023	1337/QĐ-UBND 21/6/2021; 2086/QĐ-UBND 18/8/2022	44.960	44.960	40.464	40.464	
3	Các trạm y tế xã						16.468	16.468	16.495	16.495	
3.1	Thị xã Tân Châu						12.850	12.850	12.877	12.877	

	1. Trạm y tế xã Phú Lộc		1598m ²	Cải tạo, xây mới, TTB	2022-2024	439/QĐ-SXD 12/11/2021	2.000	2.000	2.000	2.000	
	2. Trạm y tế xã Lê Chánh		1500m ²	Xây dựng, HTKT, TTB	2022-2024	438/QĐ-SXD 12/11/2021	6.090	6.090	6.090	6.090	
	3. Trạm Y tế phường Long Thạnh		500m ²	Xây dựng, HTKT, TTB	2022-2024	437/QĐ-SXD 12/11/2021	4.760	4.760	4.787	4.787	
3.2	<i>Huyện Tri Tôn</i>						3.618	3.618	3.618	3.618	
	4. Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Lạc Quới		TT	2759m ²	2021-2023	470/QĐ-SXD 12/11/2021	1.964	1.964	1.964	1.964	
	3. Nâng cấp, cải tạo trạm y tế thị trấn Tri Tôn		TT	462,5m ²	2021-2023	468/QĐ-SXD 12/11/2021	1.654	1.654	1.654	1.654	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						450.875	450.875	405.788	405.788	
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm B</i>						<i>363.022</i>	<i>363.022</i>	<i>326.720</i>	<i>326.720</i>	
1	Bệnh viện Sản - Nhi An Giang (Khối Nhi 200 giường)		LX	200 giường	2021-2024	2846/QĐ-UBND 08/12/2020	363.022	363.022	326.720	326.720	
<i>b</i>	<i>Dự án nhóm C</i>						<i>87.853</i>	<i>87.853</i>	<i>79.068</i>	<i>79.068</i>	
1	Trung Tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh An Giang		LX	Trụ sở làm việc, TTB	2021-2024	2646/QĐ-UBND 16/11/2020, 3112/QĐ-UBND 31/12/2020	46.944	46.944	42.250	42.250	

2	Xây dựng mới Khoa Xét nghiệm và Khoa Giải phẫu bệnh lý thuộc Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh		CĐ	Khối nhà chính, HTKT, TTB	2022-2024	2741/QĐ-UBND 17/11/2021	40.909	40.909	36.818	36.818	
(2)	Các dự án khôi công mới năm 2023						641.938	155.018	196.718	143.384	
<i>a</i>	Dự án nhóm B						628.807	141.887	183.557	130.223	
1	Nâng cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản - Nhi An Giang		LX	TTB	2022-2023	1024a/QĐ-UBND 16/5/2022	479.316	42.396	92.657	39.323	
2	Bệnh viện quân dân y tỉnh An Giang		LX	100 giường	2021-2024	2423/QĐ-UBND 30/9/2022	149.491	99.491	90.900	90.900	
<i>b</i>	Dự án nhóm C						13.131	13.131	13.161	13.161	
1	Các trạm y tế xã						13.131	13.131	13.161	13.161	
1.1	Huyện Châu Thành						1.896	1.896	1.896	1.896	
	1. Nâng cấp, cải tạo Trạm Y tế xã Vĩnh Hạnh		CT	Cải tạo: khối nhà làm việc, nhà vệ sinh, công, hàng rào; Xây dựng phòng lao, kho thuốc, sân đan, hệ thống xử lý nước thải	2022-2024	138/QĐ-UBND 13/5/2022	1.896	1.896	1.896	1.896	
1.2	Huyện Phú Tân						6.965	6.965	6.995	6.995	
	1. Trạm y tế xã Bình Thạnh Đông		PT	1780m2	2022-2024	376/QĐ-SXD 27/9/2022	6.965	6.965	6.995	6.995	
1.3	Huyện An Phú						4.270	4.270	4.270	4.270	

	1. Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế thị trấn An Phú		AP	Xây mới 02 phòng chức năng, kho chứa chất thải rắn, bếp; Công hàng rào, sân nền; Cải tạo khối nhà chính, nhà vệ sinh	2022-2024	179/QĐ-SXD 07/6/2021	1.189	1.189	1.189	1.189	
	2. Nâng cấp, cải tạo Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Ky		AP	Cải tạo: Kho chứa chất thải y tế, nhà để máy bơm, nhà xe nhân viên, nhà để máy phát điện, hàng rào, HTKT; Xây mới: Cột cờ, hàng rào, nhà xe khách	2022-2024	168/QĐ-SXD 01/6/2022	3.081	3.081	3.081	3.081	
IV	VĂN HÓA, THÔNG TIN						343.956	310.540	264.116	264.116	15.85
A	Thực hiện dự án						343.956	310.540	264.116	264.116	15.85
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						300.425	274.271	228.632	228.632	15.85
a	Dự án nhóm B						215.117	215.117	172.360	172.360	15.85
1	Nhà hát tỉnh An Giang		LX	20.000 m2	2019 - 2023	2345/QĐ-UBND 26/9/2019	215.117	215.117	172.360	172.360	15.85
b	Dự án nhóm C						85.308	59.154	56.272	56.272	0
1	Trung tâm Văn hóa, Thể thao huyện Châu Thành		CT	7.278m ²	2021-2023	2743/QĐ-UBND 17/11/2021	36.906	21.187	19.130	19.130	
2	Trung tâm Văn hóa, Thể thao huyện Chợ Mới		CM	Khối HT, CT phụ, HTKT, thiết bị	2021-2023	2742/QĐ-UBND 17/11/2021	17.000	15.000	14.175	14.175	
4	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã:						31.402	22.967	22.967	22.967	0
	1. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Hòa Bình Thạnh		CT	3.300m ²	2021-2023	471/QĐ-SXD 15/11/2021	5.587	3.984	3.984	3.984	
	2. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Hanh, huyện Châu Thành		CT	2.986m ²	2021-2023	448/QĐ-SXD 12/11/2021	5.444	3.976	3.976	3.976	

	3. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh An, huyện Châu Thành		CT	4.092m ²	2021-2023	447/QĐ-SXD 12/11/2021	5.226	3.799	3.799	3.799
	4. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành		CT	2.135m ²	2021-2023	449/QĐ-SXD 12/11/2021	4.682	3.443	3.443	3.443
	5. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Bình Long		CP	2.521m ²	2021-2023	487/QĐ-SXD 15/11/2021	5.179	3.783	3.783	3.783
	6. Trung tâm Văn hóa, Thể thao Thạnh Mỹ Tây		CP	3.170m ²	2022-2024	305/QĐ-SXD 12/8/2022	5.284	3.982	3.982	3.982
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						8.821	8.821	7.939	7.939
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm C</i>						<i>8.821</i>	<i>8.821</i>	<i>7.939</i>	<i>7.939</i>
1	Trụ sở tập luyện và sinh hoạt của Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh An Giang		LX	Trụ sở, HTKT	2021-2025	488/QĐ-SXD 15/11/2021	8.821	8.821	7.939	7.939
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023						34.710	27.448	27.545	27.545
	<i>Dự án nhóm C</i>						<i>34.710</i>	<i>27.448</i>	<i>27.545</i>	<i>27.545</i>
1	Xây dựng hàng rào, vỉa hè và hệ thống công thoát nước Nhà trưng bày Văn hóa Óc Eo		TS	Cải tạo và xây mới các hạng mục thuộc hạ tầng kỹ thuật Nhà trưng bày Văn hóa Óc Eo	2022-2024	253/QĐ-SXD 18/7/2022	4.409	4.409	4.408	4.408
2	<i>Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã:</i>						<i>14.486</i>	<i>10.211</i>	<i>10.225</i>	<i>10.225</i>
	1. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Phú Lộc		TC	7.706m ²	2022-2024	490/QĐ-SXD 21/11/2022	3.234	2.168	2.168	2.168
	2. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Phú, huyện Châu Thành		CT	2559m ²	2022-2024	415/QĐ-SXD 18/10/2022	5.596	3.912	3.924	3.924
	3. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Tuyên		TT	1.764m ²	2021-2023	330/QĐ-SXD 29/8/2022	5.656	4.131	4.133	4.133
3	<i>Bảo quản, Tu bổ, phục hồi di tích lịch sử-văn hóa xếp hạng cấp tỉnh (KH 780)</i>						<i>15.815</i>	<i>12.828</i>	<i>12.912</i>	<i>12.912</i>
	1. Cải tạo Đình Bình Phú, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành		CT	3590,8m ²	2021-2023	2657/QĐ-UBND 31/10/2022	7.675	6.214	6.298	6.298

	2. Cải tạo chùa Phước Trường		AP	4.000m ²	2022-2024	1233/QĐ-UBND 16/6/2022	4.704	3.823	3.823	3.823	
	3. Cải tạo Đình Vĩnh Thành		AP	Cải tạo: khối chính điện, nhà khách + nhà kho, 2 Miếu	2022-2024	1765/QĐ-UBND 13/7/2022	3.436	2.791	2.791	2.791	
V	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THỐNG TẤN						87.179	87.179	87.779	87.049	87.049
A	Thực hiện dự án						87.179	87.179	87.779	87.049	87.049
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						87.179	87.179	87.779	87.049	87.049
a	Dự án nhóm C						87.179	87.179	87.779	87.049	87.049
1	Đầu tư bổ sung, nâng cấp hệ thống thiết bị, hệ thống mạng sản xuất chương trình và lưu động theo chuẩn HD		LX	TTB	2022-2024	112/QĐ-SKHĐT 12/11/2021	43.584	43.584	43.832	43.571	43.571
2	Đầu tư bổ sung, nâng cấp các phim trường theo chuẩn HD		LX	TTB	2022-2024	113/QĐ-SKHĐT 12/11/2021	43.595	43.595	43.947	43.478	43.478
VI	THỂ DỤC, THỂ THAO						601.581	591.850	532.922	145.202	110.399
A	Thực hiện dự án						601.581	591.850	532.922	145.202	110.399
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						48.401	38.670	34.803	34.803	0
	Dự án nhóm C						48.401	38.670	34.803	34.803	0
1	Nhà thi đấu huyện Tri Tôn		TT	1000 chỗ	2019-2023	2615/QĐ-UBND 30/10/2019; 1853/QĐ-UBND 22/7/2022; 374/QĐ-UBND 02/3/2022	48.401	38.670	34.803	34.803	
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2023						553.180	553.180	498.119	110.399	110.399

	<i>Dự án nhóm B</i>						553.180	553.180	498.119	110.399	110.399
1	Tạo quỹ đất xây dựng Trung tâm đào tạo huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh An Giang		LX	8,2195 ha	2022-2023	33/QĐ-SKHĐT 18/3/2022	138.185	138.185	124.506	109.492	109.492
2	Sân vận động tỉnh An Giang		LX	9,403 ha, 20.000 chỗ ngồi	2021-2024	2249/QĐ-UBND 06/9/2022	414.995	414.995	373.613	907	907
VII	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG						182.202	182.132	74.917	74.917	73.724
A	Thực hiện dự án						182.202	182.132	74.917	74.917	73.724
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						182.202	182.132	74.917	74.917	73.724
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm B</i>						182.202	182.132	74.917	74.917	73.724
1	Đóng cửa, xử lý ô nhiễm môi trường các bãi rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang (xử lý 25 bãi rác ô nhiễm môi trường)		7 huyện thị	Xử lý 25 bãi rác	2021-2024	2750/QĐ-UBND 17/11/2021	182.202	182.132	74.917	74.917	73.724
VIII	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ						20.145.778	4.466.065	13.942.797	3.648.169	2.273.850
VIII.1	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN						529.318	293.229	422.536	211.936	141.677
A	Thực hiện dự án						529.318	293.229	422.536	211.936	141.677
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						354.673	124.408	66.010	66.010	36.450
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm C</i>						354.673	124.408	66.010	66.010	36.450

1	Tuyến kè đầu kênh Vĩnh An (đoạn từ bờ kè đến Chùa Ông)		TC	99,24m	2021-2023	2656/QĐ-UBND 11/11/2021	18.365	18.365	16.570	16.570	16.570
2	Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)		AP, TT, TB, CP, TS		2016-2023	2539/QĐ-UBND 9/11/2015; 3038/QĐ-UBND 28/12/2020	298.530	77.687	44.559	44.559	15.000
3	Khu dân cư dưới chân Núi Cẩm		TB	5,79ha	2016-2019	1676 /QĐ-UBND 21/6/2016; 131/QĐ-UBND 19/01/2018	37.778	28.356	4.881	4.881	4.881
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						142.809	136.985	327.586	116.986	79.986
	Dự án nhóm B						92.000	92.000	287.100	76.500	39.500
1	Cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống cá tra tập trung tỉnh An Giang		CP	56ha	2020-2024	4667/QĐ-BNN-TCTS 18/11/2020	92.000	92.000	287.100	76.500	39.500
<i>a</i>	Dự án nhóm C						50.809	44.985	40.486	40.486	40.486
1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng vùng đồi núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025		4 huyện và TPCĐ	380ha	2021-2025	1849/QĐ-UBND 06/8/2021	15.308	14.708	13.237	13.237	13.237
2	Dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán tỉnh An Giang, giai đoạn 2021-2025		11 huyện thị thành	5223ha	2021-2025	1993/QĐ-UBND 26/8/2021	35.501	30.277	27.249	27.249	27.249
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023						31.836	31.836	28.940	28.940	25.240
<i>a</i>	Dự án nhóm C						31.836	31.836	28.940	28.940	25.240
1	Kè quản lý khu đất bãi bồi tiếp giáp Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng		LX	380m	2021-2023	977/QĐ-UBND 12/5/2022	31.836	31.836	28.940	28.940	25.240
VIII.2	GIAO THÔNG						18.589.631	3.462.592	12.829.776	2.862.028	1.580.276

A	Thực hiện dự án						18.589.631	3.462.592	12.829.776	2.862.028	1.580.277
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						449.814	449.814	219.939	219.939	181.617
a	Dự án nhóm B						240.646	240.646	30.249	30.249	0
1	Đường tỉnh 943: Đoạn từ ngã 3 đường số 1 đến cầu Phú Hòa		LX-TS	5094m	Đến 2023	1569/QĐ-UBT 12/09/2014; 2299/QĐ-UBND 31/7/2017; 2956/QĐ-UBND 05/10/2017; 308/QĐ-UBND 20/02/2019; 1169/QĐ-UBND 25/5/2020; 2710/QĐ-UBND 08/11/2022	240.646	240.646	30.249	30.249	
b	Dự án nhóm C						209.168	209.168	189.690	189.690	181.617
1	Đường số 8 và số 15 thuộc Khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hồ		LX	130m	2021-2023	348/QĐ-SXD 05/8/2021; 341/QĐ-SXD 05/9/2022	12.278	12.278	12.488	12.488	4.411
2	Xây dựng cầu Kênh Xáng – ĐT.946		CM	36m	2021-2023	1033/QĐ-UBND 17/5/2021; 1002/QĐ-UBND 13/5/2022	38.400	38.400	34.560	34.560	34.560
3	Dự án Xây dựng cầu Sắt Giữa - ĐT.955B		TT	87,58m	2021-2023	1193/QĐ-UBND 02/6/2021	79.685	79.685	71.717	71.717	71.717
4	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 941 (đoạn từ cầu 16 đến ngã 3 giao nhau giữa đường 3 tháng 2 và đường Hùng Vương)		TT	1km	2021-2023	2723/QĐ-UBND 17/11/2021; 587/QĐ-UBND 24/3/2022	78.805	78.805	70.925	70.925	70.925
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						3.502.194	1.714.339	2.919.071	1.448.323	879.899
a	Dự án nhóm B						2.919.823	1.353.735	2.594.531	1.123.783	672.267
1	Xây dựng tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp		CĐ-TC	20,96km	2021-2024	1761/QĐ-UBND 29/7/2021; 1003/QĐ-UBND 13/5/2022	2.131.006	731.006	1.981.454	581.454	350.488
2	Nâng cấp đường tỉnh 949		TB-TT	18,705km	2020-2024	1103/QĐ-UBND 26/5/2021	496.258	496.258	449.928	449.928	294.378

3	Nâng cấp đường Lê Trọng Tấn (đoạn từ cầu Tâm Bớt đến đường Phạm Cự Lượng)		LX	801m	2022-2025	2722/QĐ-UBND 17/11/2021	172.788	48.080	43.272	43.272	13.272
4	Đường đê Kênh Hòa Bình		CD	1220m	2021-2024	2971/QĐ-UBND 18/12/2020	119.771	78.391	119.877	49.129	14.129
b	Dự án nhóm C						582.371	360.604	324.540	324.540	207.621
1	Đường dẫn vào bệnh viện y học cổ truyền An Giang		LX	1068m	2022-2024	2585/QĐ-UBND 05/11/2021; 1735/QĐ-UBND 07/7/2022	75.785	19.027	17.124	17.124	7.124
2	Tuyến ĐH.06 (Mỹ Khánh-ranh Tri Tôn)		CT	22367m	2022-2024	2719/QĐ-UBND 17/11/2021	45.274	24.348	21.913	21.913	
3	Tuyến ĐH.12 (cầu Bình Hòa-ranh Tri Tôn)		CT	23597m và 2 cầu, 3 cống	2022-2024	2720/QĐ-UBND 17/11/2021	74.869	45.348	40.813	40.813	40.813
4	Láng nhựa đường vòng xã Bình Thủy		CP	11951m	2022-2024	431/QĐ-UBND 08/3/2022	33.654	16.429	14.786	14.786	14.786
5	Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường vòng 03 xã Cù Lao Giêng		CM	16172m	2022-2024	2721/QĐ-UBND 17/11/2021	70.206	39.190	35.271	35.271	35.271
6	Xây dựng cầu Mướp Ván - ĐT 943		TS	103m	2022-2024	1072/QĐ-UBND 21/5/2021; 1001/QĐ-UBND 13/5/2022	86.311	86.311	77.680	77.680	37.680
7	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Đông Rạch Giá - Long Xuyên		TS	16.540m	2022-2024	2476/QĐ-UBND 27/10/2021; 3114/QĐ-UBND 28/12/2021	60.657	32.164	28.947	28.947	8.947
8	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Tây Bờ Ao		TS	10.292m	2021-2023	2475/QĐ-UBND 27/10/2021	46.848	24.261	21.833	21.833	6.833

9	Nâng cấp, cải tạo tuyến Nam Ba Dầu		TS	11.687m	2022-2024	2604/QĐ-UBND 08/11/2021	33.244	18.003	16.203	16.203	6.203
10	Nâng cấp, mở rộng Đường kênh T4		TT	3654,4m	2022-2024	1326/QĐ-UBND 18/6/2021	55.523	55.523	49.970	49.970	49.970
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023						14.637.623	1.298.439	9.690.766	1.193.766	518.766
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm A</i>						<i>13.799.000</i>	<i>1.000.000</i>	<i>9.497.000</i>	<i>1.000.000</i>	<i>325.000</i>
1	Đường bộ cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng (tham gia công tác GPMB dự án tuyến đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, phân đoạn qua địa phận tỉnh An Giang)		CB,CT,ST	57,2km	2022-2027		13.799.000	1.000.000	9.497.000	1.000.000	325.000
<i>b</i>	<i>Dự án nhóm B</i>						<i>700.252</i>	<i>198.590</i>	<i>103.908</i>	<i>103.908</i>	<i>103.908</i>
2	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh hiện hữu đến đường tránh thành phố Long Xuyên)		LX	420m	2022-2025	2596/QĐ-UBND 25/10/2022	315.237	11.808	11.808	11.808	11.808
3	Nâng cấp tuyến đường Nam Cần Thơ (từ QL91 đến rừng tràm Trà sư, huyện Tịnh Biên)		CP-TB	20,6km	2023-2026	2663/QĐ-UBND 03/11/2022	240.863	117.212	60.000	60.000	60.000
4	Nâng cấp, mở rộng đường bờ Đông liên xã		AP	14,43km	2023-2026	2654/QĐ-UBND 31/10/2022	144.152	69.570	32.100	32.100	32.100
<i>c</i>	<i>Dự án nhóm C</i>						<i>138.371</i>	<i>99.849</i>	<i>89.858</i>	<i>89.858</i>	<i>89.858</i>
1	Cầu nghĩa trang liệt sĩ bắc qua kênh Thần Nông nối phường Long Châu và xã Long An		TC	chiều dài cầu 43,84m	2023-2025	2420/QĐ-UBND 30/9/2022	20.938	10.064	9.058	9.058	9.058
2	Tuyến ĐH.08 (cầu đúc Vĩnh Hanh-ranh Bình Chánh)		CT	6.716m	2022-2024	587/QĐ-SGTVT 01/8/2022	13.405	7.346	7.346	7.346	7.346
3	Cầu Đa Phước - Vĩnh Trường		AP	160m	2022-2024	2541/QĐ-UBND 17/10/2022	41.928	20.339	17.620	17.620	17.620
4	Cầu Phú Vĩnh		TS	146m	2022-2024	2624/QĐ-UBND 27/10/2022	62.100	62.100	55.834	55.834	55.834
VIII.3	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ						586.561	347.281	394.681	278.401	278.401

A	Thực hiện dự án						586.561	347.281	394.681	278.401	278.401
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						30.970	30.970	27.350	27.350	27.350
	<i>Dự án nhóm C</i>						30.970	30.970	27.350	27.350	27.350
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu Thương mại – Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (giai đoạn 1) (công suất 700m ³ /ngày.đêm)	AP	3000m ²	2021-2023	2126/QĐ-UBND 15/9/2021		30.970	30.970	27.350	27.350	27.350
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						555.591	316.311	367.331	251.051	251.051
	<i>Dự án nhóm B</i>						496.411	257.131	314.718	198.438	198.438
1	Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương	TC	79864m ²	2021-2024	1342/QĐ-UBND 21/6/2021; 757/QĐ-UBND 18/4/2022		243.411	127.131	217.804	101.524	101.524
2	Mở rộng Cụm công nghiệp-tiêu thụ công nghiệp Tân Trung	PT	46ha	2018-2024	3265/QĐ-UBND 30/10/2017; 66/QĐ-UBND 11/01/2018; 2426/QĐ-UBND 03/10/2022		253.000	130.000	96.914	96.914	96.914
	<i>Dự án nhóm C</i>						59.180	59.180	52.613	52.613	52.613
1	Cụm công nghiệp Lương An Trà (giai đoạn 1)	TT	11,96ha	2016-2020 và 2021-2023	3306/QĐ-UBND 31/10/2017; 271/QĐ-UBND 16/02/2022; 2737/QĐ-UBND 10/11/2022		59.180	59.180	52.613	52.613	52.613
VIII.4	DU LỊCH						190.453	118.046	79.029	79.029	59.029
A	Thực hiện dự án						190.453	118.046	79.029	79.029	59.029
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						11.385	8.614	9.029	9.029	9.029
	<i>Dự án nhóm C</i>						11.385	8.614	9.029	9.029	9.029

1	Công chào khu du lịch quốc gia Núi Sam		CĐ	268m ²	2021-2023	147/QĐ-SXD 15/3/2021; 415/QĐ-SXD 26/10/2021	11.385	8.614	9.029	9.029	9.029
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2023						179.068	109.432	70.000	70.000	50.000
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm B</i>						<i>179.068</i>	<i>109.432</i>	<i>70.000</i>	<i>70.000</i>	<i>50.000</i>
1	Trung tâm hội nghị thành phố Châu Đốc		CĐ	5,500m ²	2023-2026	791/QĐ-UBND 19/4/2022	179.068	109.432	70.000	70.000	50.000
VIII.5	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN						242.608	242.608	214.466	214.466	214.466
A	Chuẩn bị đầu tư						76.707	76.707	63.384	63.384	63.384
1	Xây dựng bản đồ số doanh nghiệp tỉnh An Giang		LX				4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
2	Trung tâm dữ liệu, điều hành thông minh" (IOC) tỉnh An Giang		LX				41.928	41.928	40.444	40.444	40.444
3	Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị và địa phương còn hiệu lực		LX				20.000	20.000	6.440	6.440	6.440
4	Đầu tư trang thiết bị văn phòng phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp trên địa bàn tỉnh		LX				10.279	10.279	12.000	12.000	12.000
B	Thực hiện dự án						165.901	165.901	151.082	151.082	151.082
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						132.406	132.406	121.082	121.082	121.082
	<i>Dự án nhóm C</i>						<i>132.406</i>	<i>132.406</i>	<i>121.082</i>	<i>121.082</i>	<i>121.082</i>
1	Tạo quỹ đất và đầu tư hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh An Giang		LX	5,9 ha	2021-2023	1068/QĐ-UBND 23/5/2022	89.583	89.583	80.625	80.625	80.625

2	Xây dựng hệ thống quản lý quy hoạch và phát triển đô thị tỉnh An Giang giai đoạn 2020-2025		LX	Phần cứng, phần mềm	2021-2023	111/QĐ-SKHĐT 12/11/2021	37.366	37.366	35.000	35.000	35.000
3	Thư viện điện tử tại Thư viện tỉnh An Giang		LX	TTB + phần mềm + CSDL	2022-2023	47/QĐ-UBND 06/5/2022	5.457	5.457	5.457	5.457	5.457
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						33.495	33.495	30.000	30.000	30.000
	<i>Dự án nhóm C</i>						<i>33.495</i>	<i>33.495</i>	<i>30.000</i>	<i>30.000</i>	<i>30.000</i>
1	Chuyển đổi dữ liệu hộ tịch (giai đoạn 2)		Toàn tỉnh	2,7 triệu dữ liệu	2022-2024	42/QĐ-SKHĐT 14/4/2022	33.495	33.495	30.000	30.000	30.000
VIII.6	CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC						7.207	2.309	2.309	2.309	2.309
A	Thực hiện dự án						7.207	2.309	2.309	2.309	2.309
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2023						7.207	2.309	2.309	2.309	2.309
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm C</i>						<i>7.207</i>	<i>2.309</i>	<i>2.309</i>	<i>2.309</i>	<i>2.309</i>
1	Nâng cấp, cải tạo, lắp mới các tuyến ống cấp nước để chủ động phòng ngừa hạn hán, xâm nhập mặn thuộc huyện Tri Tôn và cấp nước sạch cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án Kiểm soát lũ Tây sông Hậu thuộc huyện Châu Thành		TT, CT	4 hạng mục, L=26.467m	2022-2023	428/QĐ-SXD 24/10/2022	7.207	2.309	2.309	2.309	2.309
IX	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐVSNC, TCCT VÀ CÁC TỔ CHỨC CT-XH						500.956	333.273	442.659	313.752	313.752
B	Thực hiện dự án						500.956	333.273	442.659	313.752	313.752

(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						226.836	191.645	177.336	177.336	177.336
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm C</i>						<i>226.836</i>	<i>191.645</i>	<i>177.336</i>	<i>177.336</i>	<i>177.336</i>
1	Trụ sở Ban tiếp công dân		TP LX	1.051m2	2020-2022	2413/QĐ-UBND 15/10/2020; 3136/QĐ-UBND 30/12/2021	21.669	21.669	19.102	19.102	19.102
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang		LX	Cải tạo, sửa chữa, mua sắm TB	2021-2022	1691/QĐ-UBND 22/7/2021	29.583	29.583	26.625	26.625	26.625
3	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu		TC	Trụ sở làm việc, công trình phụ trợ, HTKT	2021-2023	2753/QĐ-UBND 17/11/2021	42.019	32.089	28.880	28.880	28.880
4	Trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh		LX	Trụ sở làm việc, công trình phụ trợ, HTKT	2021-2023	1213/QĐ-UBND 14/6/2022	42.247	42.247	40.135	40.135	40.135
5	Cải tạo khối nhà hiện trạng và xây mới khối nhà làm việc Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư		LX	Trụ sở làm việc, công trình phụ trợ, HTKT	2021-2023	494/QĐ-SXD ngày 15/11/2021	4.459	4.459	4.459	4.459	4.459

6	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hội An		CM	Khối nhà chính, khối hội trường, công trình phụ trợ, HTKT	2021-2023	2754/QĐ-UBND 17/11/2021	16.348	11.866	10.679	10.679	10.679
7	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bình Long		CP	380m ²	2021-2023	2270/QĐ-UBND 04/10/2021	16.026	11.104	9.994	9.994	9.994
8	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Mỹ Phú		CP	3.487 m ²	2021-2023	2752/QĐ-UBND 17/11/2021	23.613	15.122	13.610	13.610	13.610
9	Trụ sở UBND xã Vĩnh Khánh		TS	4228m ²	2021-2023	4699/QĐ-UBND 27/8/2018; 406/QĐ-SXD 18/10/2022	11.354	8.477	8.822	8.822	8.822
10	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Hảo		TB	Khối nhà chính, công trình phụ trợ, HTKT	2021-2023	463/QĐ-SXD 12/11/2021; 484/QĐ-SXD 16/11/2022	9.834	7.688	7.688	7.688	7.688
11	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Vĩnh Bình		CT	Cải tạo	2021-2023	477/QĐ-SXD 15/11/2021	9.684	7.341	7.341	7.341	7.341
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						249.649	123.242	246.058	117.151	117.151
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm B</i>						224.558	98.151	224.558	95.651	95.651

1	Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan trực thuộc		LX	7.322 m2, công trình phụ trợ và HTKT	2021-2025	2751/QĐ-UBND 17/11/2021	73.151	73.151	73.151	73.151	73.151
2	Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh		LX	14.913m2	2020-2024	331/QĐ-TANDTC-KHTC ngày 06/11/2020	151.407	25.000	151.407	22.500	22.500
b	Dự án nhóm C						25.091	25.091	21.500	21.500	21.500
1	Dự án Mua sắm thiết bị bổ sung công trình Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh	7943833	LX	Mua sắm thiết bị	2022-2024	Số 40/QĐ-SKHĐT 25/03/2022	25.091	25.091	21.500	21.500	21.500
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023						24.471	18.386	19.265	19.265	19.265
b	Dự án nhóm C						24.471	18.386	19.265	19.265	19.265
1	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Trung		PT	Trụ sở làm việc 2.172 m2, công trình phụ trợ, HTKT	2022-2024	270/QĐ-SXD 25/7/2022	3.939	3.074	3.074	3.074	3.074
3	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú An		PT	1554,3m2	2021-2023	491/QĐ-SXD 21/11/2022	9.402	6.739	7.613	7.613	7.613
2	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú Long		PT	5080m2	2023-2025	364/QĐ-SXD 19/9/2022	11.130	8.573	8.578	8.578	8.578
X	XÃ HỘI						593.416	183.953	538.593	129.130	22.013

